

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG LƯNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hội đồng cố vấn

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ
Giáo sư Vũ Khiêu
Giáo sư Hà Văn Tấn
Giáo sư Phạm Minh Hạc
Cư sĩ Trần Khánh Dư
Ông Bùi Hữu Dược

Tổng Biên tập

Hòa thượng Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Thượng tọa Thích Đức Thiện
Cư sĩ Phạm Nhật Vũ

Trưởng Ban Biên tập

Giới Minh

Biên tập

Thích Đàm Hình
Bảo Chân

Trình bày



Tòa soạn và trị sự

Chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 04. 3942 3887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công Thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

Chùa Vĩnh Nghiêm

Số 339, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP.HCM

Thượng tọa Thích Thanh Phong

Điện thoại: 08. 38 483 153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty TNHH MTV In Tài Chính

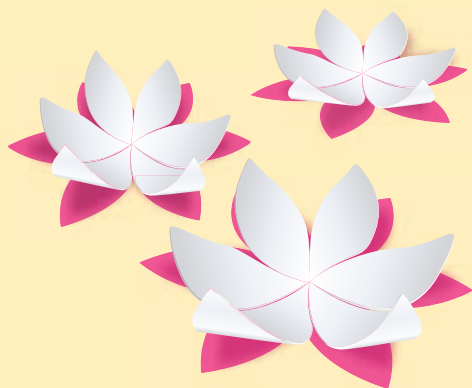
Giá: 30.000 đ



Ảnh bìa: Minh Khang



TRONG SỐ NÀY



[4] “Đạo làm người” - Sức mạnh nội sinh để xây dựng và phát triển đất nước

[8] Chính trường cần có những tiếng nói trí tuệ của Phật giáo

GIÁO LÝ

[10] Tìm hiểu về giáo lý Duyên Khởi

[19] Đức Phật nói về bốn niềm vui của người tu tại gia

LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[21] Mối quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo trong tác phẩm Lý Hoặc Luận

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[24] Từ Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, một vài suy nghĩ về đào tạo tăng tài hiện nay

[34] Nguyên tắc ứng xử sư phạm của đức Phật

[41] Phật giáo Việt, Phật giáo Tàu

VĂN HÓA - DANH THẮNG

[49] Vẻ đẹp chuyển động nơi ngàn năm mây bay



SUY NGẪM

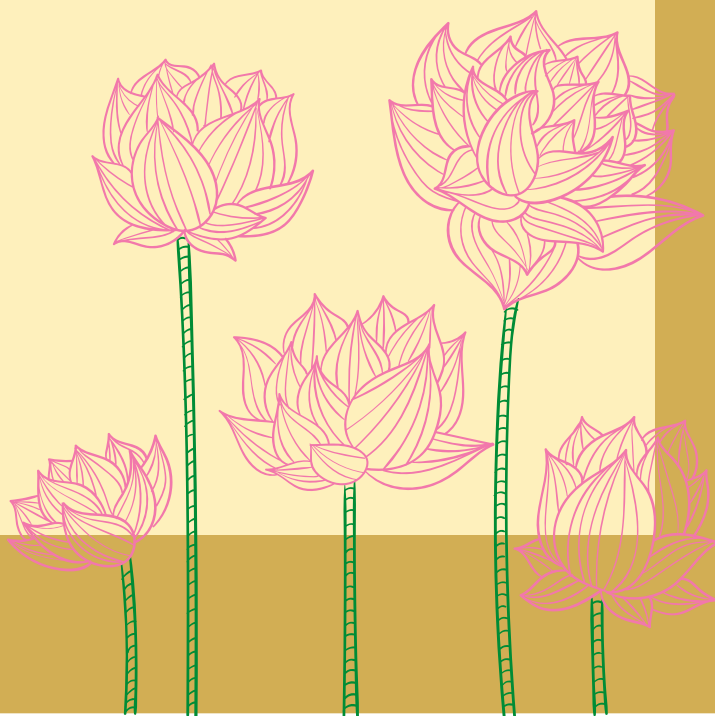
[52] Nước mắt chảy xuôi

[55] Cha mẹ: Thầy dẫn đạo của con

ĐIỂM TIN

[60] Điểm tin Phật giáo trong nước

[61] Điểm tin Phật giáo Quốc tế





Lối thoát cho bệnh nhân phổi tắc nghẽn mạn tính

Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD là một dạng bệnh lý mạn tính đặc trưng bởi sự tắc nghẽn luồng khí thở ra. Nó thường diễn tiến xấu dần theo thời gian. Các triệu chứng chính bao gồm khó thở, ho và sinh đờm. Hút thuốc là nguyên nhân thường gặp nhất của COPD, với một số yếu tố khác như ô nhiễm không khí. khói bụi công nghiệp hoặc khói chất đốt như bếp than, củi, bụi đá, ... Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính gây tử vong rất cao, chỉ đứng sau bệnh mạch vành, ung thư và tai biến mạch máu não.

Hiện tại, phương pháp điều trị căn bệnh này chủ yếu là theo phương pháp Tây y nhưng với phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định như tác dụng phụ, không điều trị tận gốc, không có thuốc đặc hiệu, vì thế bệnh tiến triển nặng dần theo thời gian và cuối cùng là suy hô hấp, suy tim, tử vong. Là bác sĩ đông y, tôi đã nhận điều trị cho nhiều bệnh nhân hen, suyễn thở. Chứng kiến cơn khó thở của người bệnh, tôi không khỏi đau lòng vì đến giờ y học còn nhiều hạn chế, chủ yếu tập trung làm giảm các triệu chứng khó thở cấp tính bằng corticosteroid, thuốc giãn cơ trơn phế quản, song tác dụng phụ của thuốc đó lại quá nặng nề.

Thiết nghĩ ta có nền y học cổ truyền dân tộc, trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước ông

cha ta đã dùng được liệu, thuốc nam để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và chăm sóc thương binh rất tốt, hàng trăm vị dược liệu có thể tham gia chữa ho, hen, suyễn. Trên cơ sở đó, tôi nghiên cứu 15 năm bốc thuốc, thêm thang cho bệnh ho, hen suyễn tại phòng khám ĐÔNG Y KIM LINH. Dựa trên nguyên lý y thuật, y lý, y đức, bài thuốc quý trong việc tiêu đờm, giảm khó thở, trị ho ra đờm. Nhiều bệnh nhân hen suyễn thở đã khỏi, nhiều bệnh nhân COPD đã ổn định. Qua việc theo dõi thống kê tại phòng khám của mình tôi khẳng định bệnh COPD hoàn toàn có thể kiểm soát tốt bằng thuốc đông y kết hợp thuốc tây y.

Tuy nhiên, cổ nhân nói rằng bệnh có thể chữa được nhưng mệnh thì khó chữa. Vì vậy “duyên lành” có tới với ta hay không thì còn tùy thuộc vào “tâm khởi”. Tức là, khi quyết định điều trị theo Đông y thì chúng ta cần giữ bỏ “tham sân si” để hòa mình vào vũ trụ. THIÊN, ĐỊA, NHÂN hợp nhất thì bệnh nan y mới có thể hóa giải. ÂM DƯƠNG CÂN BẰNG MỌI VẬT ĐỀU HÓA

SINH, điều này giải thích vì sao một số bệnh nhân ung thư, lại khỏi nhờ uống thuốc nam. Bệnh COPD độ 3, độ 4 lại có thể lui về độ 1, độ 2, bệnh hen suyễn khỏi.

Quý phật tử có thể tìm đến để chữa Bệnh Phổi tắc nghẽn mạn tính với **PHÒNG KHÁM ĐÔNG Y KIM LINH** tại địa chỉ:

Bác sĩ: Trần Thị Kim sẽ trực tiếp khám và tư vấn chế độ thuốc, chế độ ăn uống cho các bệnh nhân COPD

Số 8 ngõ 235 Trần Cung Cổ Nhuế Từ Liêm Hà Nội, Sdt: 0904046890) nơi kết hợp hài hòa các ưu điểm của cả Đông y Tây y trong việc điều trị căn bệnh quái ác trên.

Web: dongykimlinh.com

Thiết nghĩ, không hẳn cứ vào chùa mới gọi là tu, trong mọi việc chúng ta làm đều là tu cả. Ăn cơm cũng là tu, quét nhà cũng là tu và kiên trì chữa bệnh cũng là tu... Đông y Kim Linh rất mong có thể đồng hành cùng quý phật tử vượt qua cơn bạo bệnh.



"ĐẠO LÀM NGƯỜI"

*Sức mạnh nội sinh để xây dựng
và phát triển đất nước*

[Ths.Nguyễn Đức Quỳnh]

Ảnh: Khánh An

Ngay từ xa xưa trong lịch sử nhân loại, các trường phái triết học cũng như nhiều tôn giáo đều cho rằng, mục đích “tu thân” của con người là làm chủ được thế giới, làm chủ được xã hội; cao hơn nữa là được giải thoát để vượt lên tất cả, trở thành những vị Phật, những bậc Thánh.

Trong cuộc sống, mỗi người chúng ta đều có vai trò, vị trí xã hội khác nhau; nhưng dù ở vị trí nào, người xuất gia hay thế tục, chúng ta vẫn là thực thể tồn tại trong xã hội, nên trước hết là phải biết tu dưỡng, rèn luyện để trở thành những công dân tốt, để đạt được hạnh phúc trong cuộc sống; đó chính là thực hiện “Đạo làm người”, gốc của mọi đường tu. “Đạo làm người” chưa thực hiện được thì Phật, Thánh đều xa vời, là hư ảo mà thôi.

Khi bàn về “Đạo làm người”, các trường phái triết học và nhiều tôn giáo đều có những quan điểm, tư tưởng khác nhau.

Theo Nho giáo, “Đạo làm người” được hiểu là nguyên tắc chính trị, là quy phạm đạo đức, là đạo lý trị quốc và xử thế của con người; đó là nhân sinh quan, quan niệm sống trong sạch, thuận theo lẽ phải(1). Để trở thành người hoàn thiện, hữu ích cho xã hội, con người phải “tu thân” theo “Tam cương”: Là 3 quan hệ cơ bản trong xã hội: Quân thần (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (vợ chồng); trong đó, người bậc trên (Vua, cha, chồng) phải thương yêu, chăm sóc, bao dung cho người bậc dưới; người bậc dưới (tôi, con, vợ) phải kính nhường, thương yêu, phục tùng người bậc trên và “Ngũ thường”: Là 5 đức cơ bản của “Đạo làm người” gồm: Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín.

Trong 5 đức đó, Nho giáo đặt “Nhân” lên hàng đầu, người có “Nhân” là người “Cung, khoan, tín, mẫn, huệ”(2). Đối với người phụ nữ còn phải thực hiện “Tam tòng” và phải có “Tứ đức”: Công, dung, ngôn, hạnh. Các tôn giáo như: Công giáo, Cao Đài, Bà La Môn... đều khẳng định, khi chưa tu, con người có hai lòng: Lòng Trời và lòng người; người xuất gia muốn đạt được mục đích cao nhất của “tu hành” thì phải học tập, rèn luyện để dẹp bỏ lòng người mà giữ nguyên lấy lòng Trời. Công giáo gọi con người chưa tu (lòng người) là con người cũ, con người tu luyện (lòng trời) là con người mới và khẳng định: “Không cần phải theo đạo nào cả, chỉ cần ăn ngay ở lành, giữ Đạo làm

người
l

à

đủ. Đạo

làm người là

phong cách sống để trở

thành một con người

lượng thiện, tự chủ, tự

trọng và trưởng thành về

nhân cách, thể hiện qua việc

chu toàn các bổn phận đối

với bản thân, gia đình,

xã hội, đất nước”(3).

Nếu Nho giáo khôn

ép con người vào Đạo

của Nho gia, thì Đạo

giáo lại đề cao tư tưởng

“Vô vi”, lấy cái luân lý vận

động của vũ trụ mà giáo

huấn “Đạo làm người”; Lão

Tử khuyên: “Ăn ở giản dị, tự

nhiên, ít riêng tư, ít tham dục”, nhất định “không

nên tích trữ cho mình và lo riêng cho mình”,

“đừng tự xem mình là sáng, đừng tự cho mình là

phải, đừng tự cho mình là có công, đừng tự cho

mình là trên hết” để tiêu diệt “bản ngã”; biết bằng

lòng với cái mình có: Tri túc chi túc hà thời túc,

tri nhân chi nhân hà thời nhân. Giáo lý đạo Phật

lại khẳng định, mục đích cao nhất của người tu

hành là đi tìm con đường giác ngộ của đức Phật,

con đường đó bắt đầu từ thực hiện “Đạo làm

người”; con người phải tự hoàn thiện đạo đức,

diệt trừ “tham, sân, si”, xóa bỏ “vô minh”, chặt đứt

“cây nghiệp” để vượt qua “biển khổ luân hồi”(4).

Đó là con đường ngắn nhất dẫn đến Niết bàn.

Tôn chỉ của Phật giáo Hòa Hảo có “Đạo Nhân” và

“Đạo Phật”; “Đạo Nhân” là nấc thang đầu, “Đạo

Phật” là nấc thang cuối, trước hết con người

phải thực hành “Đạo Nhân” rồi mới đến được

“Đạo Phật”, phải đem “Đạo Nhân” xử sự với mọi

người và phải biết khắc kỷ: Khắc có nghĩa là trị,

kỷ có nghĩa là mình, gồm nói là trị mình. Trước

khi đối xử mọi người, thì mình phải trị sửa mình

được ngay chính mới có thể sửa người và nói

cho người nghe theo(5).

Triết học phương Tây trước Mác (thời kỳ

Trung cổ) cho rằng, con người là sản phẩm sáng

tạo của thượng đế; cuộc sống trần thế là tạm

bờ, chỉ có qua tu dưỡng, rèn luyện thành người





tốt thì mới đạt được hạnh phúc ở thế giới bên kia. Các trường phái triết học phương Tây theo chủ nghĩa duy tâm, thần bí lại khẳng định, linh hồn là giá trị cao nhất của con người; vì vậy, phải thường xuyên chăm sóc, tu dưỡng phần linh hồn để hướng tới Thiên đường vĩnh cửu.

Tựu trung lại, mặc dù các trường phái triết học, các tôn giáo có quan điểm, tư tưởng, niềm tin và đức tin khác nhau...song vẫn có điểm chung là khuyên con người dù tồn tại ở bất kỳ xã hội nào, thời đại nào cũng phải có lòng yêu nước, yêu thương con người, yêu thiên nhiên; luôn làm điều thiện, ứng xử đúng đạo lý, đúng luật pháp; biết thanh lọc và biết kiểm soát nội tâm; luôn khoan dung, rộng lượng, chăm chỉ học tập, rèn luyện để phát triển toàn diện cá nhân; luôn giữ tròn chữ hiếu; biết xây dựng gia đình hạnh phúc; thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm công dân đối với xã hội; làm tròn bốn phận với quốc gia. Đó chính là thực hiện “Đạo làm người”, là cơ sở để xây dựng nên một xã hội tiến bộ gồm tập hợp những công dân ưu tú, hoàn thiện trong đó. Đó cũng là nền tảng duy trì sự ổn định, phát triển bền vững của đất nước, của dân tộc đó trước những biến cố, thăng trầm của thời đại.

Là đất nước hàng ngàn năm bị đặt dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc, Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn của các tư tưởng triết học Trung Hoa, trong đó có các quan điểm tích cực về “Đạo làm người”; đó là luôn nhấn mạnh tinh thần nhân văn, coi việc thực

hành đạo đức là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của một đời người.v.v...Chính vì vậy, vấn đề tu thân, học tập, rèn luyện đạo đức, nhân cách con người luôn được đặt lên hàng đầu trong việc xây dựng chính sách cai trị đất nước qua các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong đó, việc nhấn mạnh vai trò của gia đình trong hình thành, nuôi dưỡng và phát triển nhân cách con người chiếm vị trí quan trọng. Ở đó, mỗi thành viên trong gia đình phải thực hiện những bốn phận như: Trong quan

hệ cha con, luôn đề cao “lòng nhân từ” của cha mẹ, đề cao chữ “hiếu” của con cái. Trong quan hệ huynh đệ, anh em phải đoàn kết, yêu thương nhau. Trong quan hệ vợ chồng, người Việt lấy chữ “hòa” dạy người chồng, chữ “thuận” dạy người vợ(6). Trong các phẩm chất đó, chữ “hiếu” đặc biệt được đề cao và được coi là phẩm chất đứng đầu mọi đức hạnh. Ngoài ra, tính cộng đồng cũng là một đặc điểm nổi bật, có ý nghĩa bao trùm trong gia đình truyền thống người Việt, thể hiện ở sự tôn trọng các mối quan hệ bên trong của mỗi thành viên. Trong họ thì “Một giọt máu đào hơn ao nước lã”, trong làng thì “Láng giềng tắt lửa tối đèn có nhau”, với đất nước thì kiên cường đấu tranh chống giặc, bảo vệ quê hương. Chuẩn mực cao nhất của hạnh phúc gia đình nằm ở tình nghĩa, chứ không phải ở địa vị xã hội hay điều kiện vật chất. Có tình nghĩa, sự tôn trọng lẫn nhau mới là yếu tố quyết định nền nếp, gia phong của gia đình. Những nhà tư tưởng Việt Nam một mặt khuyên con người sống phải tu tâm, mặt khác đòi hỏi cái tâm ấy phải hoà đồng với cái tâm chung của thiên hạ: “Đạo làm quân vương phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình”. Điều đó đã lý giải vì sao trải qua hàng ngàn năm dựng, giữ nước, đấu tranh chống giặc bảo vệ quê hương, chúng ta đã quy tụ được sức mạnh to lớn của cả dân tộc, để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ thiên tài của

nhân dân Việt Nam, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; Người đã để lại cho đất nước ta một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về cách mạng Việt Nam, trong đó có quan điểm về “Đạo làm người”, quan điểm đó đã tỏa sáng đức hy sinh, sự nỗ lực bền bỉ hành động của Người vì hạnh phúc của nhân dân, vì độc lập, tự do cho dân tộc. Người nhấn mạnh vai trò của “Đạo làm người” với sự thành bại của cách mạng, đồng thời đã nâng khái niệm này lên nấc thang giá trị mới, là đạo đức cách mạng. Ở Người, yêu nước gắn liền với thương dân, nghĩa nước gắn chặt với tình dân, tình dân là cái gốc của nghĩa nước. Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng tinh thần tự tu thân với mỗi người, nhất là người cán bộ cách mạng. Đó là tự mình phải: “Cần kiệm. Hoà mà không tư. Cả quyết sửa lỗi mình. Cần thận mà không nhút nhát. Hay hỏi. Nhẫn nại (chịu khó). Hay nghiên cứu, xem xét. Vị công vong tư. Không hiếu danh, không kiêu ngạo. Nói thì phải làm. Giữ chữ nghĩa cho vững. Hy sinh. Ít lòng tham muốn về vật chất. Bí mật. Đối người phải: Với từng người thì khoan thứ. Với đoàn thể thì nghiêm. Có lòng bày vẽ cho người. Trực mà không táo bạo. Hay xem xét người. Làm việc phải: Xem xét hoàn cảnh kỹ càng. Quyết đoán. Dũng cảm. Phục tùng đoàn thể” (7). Người đã khái quát những đức tính cơ bản mà mỗi người cần phải tu dưỡng, rèn luyện là: “Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm” và khẳng định: “Đó là đạo đức cách mạng. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người” (8). Mỗi cán bộ, đảng viên muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ Tổ quốc, nhân dân giao phó thì phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức cách mạng, phải thống nhất giữa nói và làm, vì đó là sức mạnh để quy tụ và lãnh đạo quần chúng: “Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” (9). Với Người, “Đạo làm người” là suốt đời tu dưỡng đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân mà Người coi là “giặc nội xâm”; đó cũng chính là mục tiêu cốt lõi của “Đạo làm người”, của “Văn hóa làm người”. Hồ Chí Minh đã nâng đạo đức cách mạng lên thành thước đo văn minh, tiến bộ của

dân tộc: “Một dân tộc biết cần, kiệm, biết liêm là dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ” (10). Người nhấn mạnh: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì trước hết từng gia đình phải phát triển bền vững. Thông qua giáo dục gia đình, thế hệ trẻ được tiếp thu những tinh hoa văn hóa tốt đẹp, hình thành nhân cách, lối sống, ứng xử” (11). Trong suốt quá trình hoạt động của mình đến khi về cõi vĩnh hằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân sáng ngời của con người có đầy đủ những phẩm chất cách mạng cao quý đó.

Có thể nói, “Đạo làm người” chính là nền tảng để xây dựng, hình thành nên con người có nhân cách, đạo đức hoàn thiện, là thành tố quan trọng nhất để tạo nên sức mạnh nội sinh quan trọng, đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững của dân tộc ta, đất nước ta dù trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn, hay bất kỳ thách thức nào. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1,2. Nguyễn Thị Thọ, Quan niệm của Nho giáo về đạo làm người, <http://www.vanhoanghean.com.vn>
3. Linh mục Đan Vinh, Đối thoại về Khoa học và đức tin, <http://mucvugiaodan.org/bs/index.php?mod>
4. Đặng Thị Lan, Các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của đạo đức tôn giáo ở Việt Nam, <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa>
5. Đạo làm người, <http://www.phatgiaohoa-hao.net/tu-sach-phat-giao-hoa-hao>
6. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Phát huy giá trị truyền thống trong xây dựng gia đình văn hóa ở Việt Nam, Tạp chí Cộng sản online, số ra ngày 9/7/2014
7. Hồ Chí Minh, Đường Kách mệnh, tr.1
8. Sửa đổi lối làm việc, Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb. Chính trị QG, Hà Nội, 1995, t.5, tr.251-253
9. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị QG, Hà Nội, 2002, tr.252-253
10. Hồ Chí Minh Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5; tr.642
11. Tư tưởng Hồ Chí Minh về gia đình và giáo dục gia đình, http://www.bqlang.gov.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1397
12. ĐCSVN, Xây dựng văn hóa, con người Việt Nam trong Nghị quyết TW9 (Khóa XI), [http://vhttdlkv3.gov.vn/Tu-lieu/Xay-dung-van-hoa-con-nguoi-Viet-Nam-trong-Nghi-quyet-Trung-uong-9-\(Khoa-XI\)](http://vhttdlkv3.gov.vn/Tu-lieu/Xay-dung-van-hoa-con-nguoi-Viet-Nam-trong-Nghi-quyet-Trung-uong-9-(Khoa-XI))

Chính trường cần có những tiếng nói trí tuệ của Phật giáo

[Tỳ khưu Sujato]



TĂNG ĐOÀN CẦN PHẢI LÊN TIẾNG MỘT CÁCH ĐỘC LẬP, VỚI ÓC PHÊ PHÁN VÀ CÓ ĐẠO ĐỨC. CHÚNG TA NÊN ỦNG HỘ CHÍNH PHỦ, KHI HỌ LÀM NHỮNG ĐIỀU TỐT, CHẴNG HẠN NHƯ KHUYẾN KHÍCH SỰ HÒA ĐỒNG GIỮA CÁC TÔN GIÁO. CHÚNG TA NÊN PHẢN ĐỐI, KHI HỌ LÀM NHỮNG ĐIỀU SAI, CHẴNG HẠN NHƯ GÂY CHIẾN TRANH VÀ PHÁ HOẠI MÔI TRƯỜNG.

Con đường của đức Phật là con đường xuất thế, từ bỏ mọi ham muốn và quyền lợi thế tục. Vì vậy, người ta ngạc nhiên khi thấy những Phật tử thuần thành, nhất là giới xuất gia, lấy lập trường trên những vấn đề chính trị.

Ngày 14 tháng 5 vừa qua, một số các vị lãnh đạo Phật giáo ở Mỹ, trong đó có vị Trưởng lão đáng kính, Thầy Bodhi, đã có một buổi họp ở Nhà Trắng để thảo luận những vấn đề quan trọng, khẩn cấp và hiện đại, trong đó có vấn đề thay đổi khí hậu.

Sự kiện này đã gây ra một số phản nộ trên mạng; thật ra đây không phải là việc khó làm. Một số lập luận rằng tu sĩ Phật giáo phải hoàn toàn tránh xa lĩnh vực chính trị.

Tuy nhiên, việc tăng sĩ tham gia vào chính trị không có gì là khác thường. Ở Thái Lan, có một đạo luật dành cho Tăng đoàn. Tăng sĩ nước này đã từng tham gia các cuộc biểu tình trên đường phố, đấu tranh cho quyền lợi của mình. Dường như không có trường hợp tăng sĩ Thái Lan biểu tình đấu tranh cho quyền lợi của bất cứ ai khác.

Cũng vậy, ở Miến Điện, cũng có Đạo Luật dành cho Tăng đoàn, và tăng sĩ ở đây đã sống nhiều

thập niên dưới một trong những chế độ bạo tàn nhất thế giới. Trong hoàn cảnh đó, đương nhiên họ phải đối phó với những vấn đề có ít nhiều sắc thái chính trị. Gần đây, có ba tăng sĩ người Miến được Quốc hội Tôn giáo Thế giới trao tặng giải World Harmony Awards - Giải Xây dựng thế giới hòa hợp - vì đã đứng lên phản đối sự tàn sát người thiểu số Rohingya. Thầy Seindita, một trong ba tăng sĩ nói trên, nói rằng nếu có ai muốn hại người Rohingya, “họ phải giết tôi trước”.

Ở Tích Lan --Sri Lanka-- một số tăng sĩ đứng ra lập Đảng riêng của họ và dành được một số ghế trong Quốc hội. Ở Việt Nam, những việc tương tự cũng đã xảy ra. Ở Tây Tạng, lẽ dĩ nhiên Tăng đoàn là Nhà nước. Như vậy, ở bất cứ nước nào, bạn cũng sẽ thấy tăng sĩ có dính dáng vào việc chính trị.

Lập luận Tăng đoàn không nên dính dáng vào chính trị là một việc làm ngây thơ: mọi người đều dính dáng vào chính trị, dù muốn hay không. Sống trong một tu viện ẩn lâm, giữa nơi hoang dã, là một hành động có những hệ quả chính trị sâu xa. Tôi đã từng sống ở những nơi như thế và từng thấy các tăng sĩ đã phải làm gì để có thể duy trì những tu viện này. Bạn phải quan hệ với

những công ty khai khẩn, đồn gỗ, du lịch, cấp giấy nhập cảnh, xây cất, các sinh vật thuộc loài được bảo vệ, những phần tử buôn lậu nha phiến và súng ống, nhập cư trái phép, phạm pháp v.v... Đây là thế giới chúng ta đang sống, và thế giới thì luôn có một khía cạnh chính trị trong đó. Vấn đề không phải là nên hay không nên dính dáng đến chính trị. Vấn đề là nên dính dáng như thế nào.

Trong nhiều thí dụ về các xã hội Phật giáo truyền thống mà tôi vừa nêu ra, điều thường thấy là giới tăng sĩ đứng sát cánh với nhà nước. Phật giáo, khi ấy, đóng vai trò một tôn giáo cổ vũ cho chủ nghĩa quốc gia, mà mục đích là để bảo đảm sự trung thành với giới cầm quyền. Điều này rõ ràng là trái ngược lại với giáo pháp. Nhìn vào cuộc đời đức Phật để tìm sự hướng dẫn, ta thấy tuy đức Phật không bao giờ tránh né tham dự vào chính trị, nhưng thật ra Ngài làm điều ấy trong một cách khác biệt.

Ở nhiều nơi, những nhân vật chính trị như Vua chúa, Bộ trưởng, hay Tướng lĩnh, đã gặp gỡ đức Phật để tham vấn về nhiều lĩnh vực. Đôi khi chỉ là những câu hỏi thông thường, nhưng cũng có những câu hỏi cụ thể về vấn đề quốc gia. Trong mỗi trường hợp, đức Phật đều đưa ra những lời khuyên được cân nhắc và hữu ích.

Thực vậy, ngay cả những việc thoạt nhìn có vẻ bình thường nhưng lại có thể mang theo nó những sắc thái chính trị; chẳng hạn như khi đức Phật khuyên vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) lúc ông vua này có vẻ buồn rầu vì được tin đứa con mới sinh của mình là con gái, rằng có con gái cũng tốt như là có con trai. Lời khuyên này rất có ý nghĩa vì liên quan đến những vấn đề thừa kế, dòng dõi không thể tránh khỏi trong hoàng tộc.

Tăng đoàn cần phải lên tiếng một cách độc lập, với óc phê phán và có đạo đức. Chúng ta nên ủng hộ Chính phủ, khi họ làm những điều tốt, chẳng hạn như khuyến khích sự hòa đồng giữa các tôn giáo. Chúng ta nên phản đối, khi họ làm những điều sai, chẳng hạn như gây chiến tranh và phá hoại môi trường. Tăng đoàn không nên tham gia quốc hội hay cấu kết với chính quyền nhưng cần phải thẳng thắn lên tiếng về những vấn đề đạo đức quan trọng.

Một điều đặc biệt quan trọng là Tăng đoàn cần phải xác nhận rõ một quan điểm đạo đức phổ quát, dựa trên mối quan tâm của đức Phật đối với “mọi chúng sinh”. Chúng ta phải vượt lên những quan tâm hẹp hòi của chủ nghĩa dân tộc. Những thử thách có ý nghĩa đạo đức quan trọng nhất của thời đại chúng ta, chẳng hạn như vấn đề thay đổi khí hậu, là ở bình diện toàn cầu, và

Tỳ khưu Sujato là một tu sĩ Phật giáo người Úc, một bậc thầy dạy giáo pháp và thiền tập, thành lập viên và cựu viện chủ tu viện Ấn Lâm Santi ở Úc châu. Sư còn là một học giả về những thời đại sơ khởi của Phật giáo (kinh Phật nguyên thủy, trước khi đạo Phật bị chia thành nhiều tông phái khác nhau) - Early Buddhism.

quá ít phát biểu cho toàn thể giới được đưa lên trên vấn đề này.

Ở Úc châu, giới chính khách thường cho biết là cộng đồng Phật giáo đã quá im lặng, họ muốn chúng ta lên tiếng nhiều hơn. Tôi có nhiều dịp tiếp xúc với các hàng chính khách, từ những thành viên hội đồng thành phố cho đến vị thủ tướng. Cùng với các lãnh đạo của nhiều tôn giáo khác, chúng tôi đã trao đổi với những viên chức này về vấn đề thay đổi khí hậu, về sự hài hòa, về hòa bình, về sự biết đủ, về lòng bác ái.

Có quá nhiều tham ái và quá ít trí tuệ trên thế gian này, vì thế chúng ta không nên xem nhẹ ảnh hưởng mà chúng ta có thể có. Đa số chính khách suốt ngày chỉ nghe những vận động vì tư lợi; với họ, dù chỉ là một chút trí tuệ, một tiếng nói nhỏ bé nhưng chân thật và có chiều sâu tâm linh, cũng là một điều rất đáng ghi nhớ.

Theo tôi, những gì Thầy Bodhi và các vị lãnh đạo Phật giáo khác đang làm ở Mỹ là tuyệt diệu. Nó khiến cho tôi thấy hãnh diện là một tín đồ Phật giáo. Tôi đã quá thường thấy sự hèn nhát về mặt đạo đức và sự dửng dưng được ngụ ý như những đức hạnh tâm linh. Chúng ta nên phần nộ trước nhiều sự việc xảy ra trên thế giới, và chúng ta nên tìm cách để thay đổi chúng. Nếu bạn phản đối việc này, hãy suy nghĩ xem bạn đang làm gì. Bạn đang lấy đi một vài tiếng nói hiếm hoi của trí tuệ, tình thương và sự dung hòa trên thế gian này, và từ chối không cho chúng một chỗ đứng. Bạn đang làm cho trí tuệ lặng im.

Làm như vậy là bạn đang làm công việc của Ma Vương. Không có gì làm cho Ma Vương yêu thích hơn là các bậc lãnh đạo tâm linh sống im lặng trong các tu viện và thiền viện và kêu gọi mọi người từ bỏ thế gian. Như thế thì Ma Vương mới có thể tiếp tục làm công việc của mình không bị gián đoạn. Đây chính là việc Ma Vương đã làm khi đức Phật Giác ngộ: khuyên Ngài nên hoàn toàn từ bỏ thế gian. Đức Phật từ chối. May mắn thay nhờ thế mà chúng ta biết theo gương Ngài để biết cách xử trí với những vấn đề trên một cách cân bằng, khôn khéo và hữu ích. 🌸

Bản dịch: Một nhóm Phật tử Bắc Mỹ



Tìm hiểu về **GIÁO LÝ DUYÊN KHỞI**

Minh Chơn



Ảnh: Khánh An

Trong bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 3 – 2015 (132), chúng ta đã tìm hiểu một cách tổng quát về giáo lý Duyên Khởi. Đến đây chúng ta đi sâu vào nội dung giáo lý này.

Giáo lý Duyên Khởi có nội dung quan trọng hàng đầu là cách lý giải về 12 chi phần nhân duyên. 12 nhân duyên vận hành chuyển nín nhau khiến chúng sinh bị sinh tử luân hồi.

Qua sự khám phá đó, chúng ta nắm được chìa khóa có thể bẻ gãy xiềng xích nhân duyên khổ đau, đồng thời tu tập các pháp đưa đến Niết bàn, giải thoát.

1. Ý nghĩa 12 chi phần Duyên khởi

Vô Minh: Không biết chân lý, không biết con đường đi đến giải thoát tất cả khổ đau trong ba cõi, sáu đường. Chân lý ở đây là Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên. Theo Thanh Tịnh Đạo Luận, vô minh là không biết khổ, không biết nguyên nhân của khổ, không biết khổ diệt, không biết con đường đưa đến khổ diệt. Không biết quá khứ, vị lai, không biết Duyên Khởi và các pháp Duyên Khởi.

Hành: Hành vi, tạo tác, hành động có tác ý. Hành là động cơ tạo nghiệp thuộc về tư tâm sở. Do vô minh mà có hành. Vì không sáng suốt cho nên tạo các nghiệp thiện, bất thiện làm nhân tái sinh trong ba cõi. Hành có ba loại: thân hành, khẩu hành và ý hành. Trong ba hành trên, ý hành có giai trò quan trọng hàng đầu và chi phối hai hành còn lại như kinh Pháp Cú Phật dạy: “Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ ý tạo”.

Thức: Nhận thức, phân biệt. Có sáu thức: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Thức có vai trò nhận thức, phân biệt các pháp theo vô minh, sai lầm, điên đảo. Ngoài ra thức còn làm nhiệm vụ thức tái sinh, nó làm động lực chuyển tiếp từ đời sống này sang đời sống kế còn gọi là thức tái sinh hay kết sinh thức. Thức vừa làm động cơ tái sinh vừa mang những tập khí của vô minh, hành trong quá khứ và biểu hiện nó trong đời hiện tại.

Danh Sắc: Danh là phần tâm lý gồm Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Sắc là phần vật chất, gồm có Tứ Đại và Tứ Đại Sở Tạo. Danh sắc là sự kết hợp giữa tinh thần và vật chất để hình thành

một chúng sinh. Danh sắc có ý nghĩa duyên sinh đặc biệt giữa hai yếu tố vật chất và tinh thần. Trong 12 nhân duyên, Danh Sắc hàm chứa sự hiện hữu sơ khai của một sinh mạng. Đồng thời Danh Sắc còn bao hàm cả mọi hoạt động của các chi phần duyên khởi còn lại hay toàn bộ đời sống của một chúng sinh.

Lục Nhập: Sáu cánh cửa tiếp nhận thế giới bên ngoài. Lục nhập có sáu: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý căn. Sáu cơ quan này tiếp nhận sáu Trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Như Nhãn căn ghi nhận hình ảnh, Nhĩ căn tiếp nhận âm thanh...v.v..Trong sáu căn, 5 căn đầu tiếp nhận một lĩnh vực riêng, còn ý căn có thể dung nhiếp các đối tượng của 5 trần còn lại.

Xúc: Sự xúc chạm của các cơ quan cảm giác với các trần cảnh. Xúc là sự kết hợp giữa hai yếu tố vật chất và tinh thần. Căn và Trần là phần vật chất. Tinh thần gồm thức và các yếu tố tâm lý khác. Phật dạy phải có đủ ba điều kiện thì xúc mới sinh khởi: “Do duyên con mắt và các sắc, Nhãn thức khởi lên. Do ba cái tụ hội nên xúc khởi”. Duyên theo sáu căn nên có sáu xúc là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý xúc.

Thọ: Cảm giác, cảm thọ. Thọ do xúc sinh. Khi các giác quan tiếp xúc với các trần cảnh thì sinh cảm thọ. Thọ thuộc về yếu tố tâm lý. Do sáu xúc nên có sáu thọ là Nhãn thọ, Nhĩ thọ... Còn nếu chia theo cảm giác thì có ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ. Ngoài ra thọ cũng có thể phân làm 5 là khổ thọ, lạc thọ, xả thọ, hỷ thọ và ưu thọ. Trong năm thọ trên, ba thọ đầu thuộc về thân, hai thọ sau thuộc về tâm.

Ái: Sự ưa thích, say mê, đắm nhiễm các đối tượng do sáu trần mang lại. Ái phát sinh từ các cảm thọ. Các cảm thọ vui, khả ái, khả lạc, khả hỷ thường làm sinh khởi tâm ái. Căn cứ vào sáu trần mà có sáu ái như Sắc ái, Thinh ái, Hương ái, Vị ái, Xúc ái, Pháp ái. Tâm ái bao trùm cả ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Sự ưa thích 5 trần ở cõi người hoặc cõi trời Dục giới gọi là dục ái, đắm nhiễm các thiên chứng của cõi trời Sắc giới là Sắc ái, còn ở Vô Sắc Giới là Vô Sắc ái.

Thủ: Tâm bám chặt, nắm giữ đối tượng ưa thích. Thủ giống như hình ảnh của một người ôm khư khư một vật không chịu buông bỏ. Thủ có hai hình thức được chia làm bốn loại. Thủ do ưa thích các dục gọi là Dục thủ; Thủ do bám chấp

các lý thuyết sai lầm như Ngã luận thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ. Thủ là tâm ái đã được huân tập rất kiên cố đến nỗi tạo thành một sức mạnh lôi kéo chúng sinh vào cảnh giới tương ưng.

Hữu: Do duyên Thủ mà có Hữu. Hữu là quá trình tích lũy, thu thập nghiệp lực để hình thành kiếp sống tương lai. Hữu cũng chính là nghiệp đưa đến tái sinh và hình thành các quả dị thực khổ vui của chúng sinh. Thế nên Hữu có hai loại Nghiệp hữu và Sinh hữu. Nghiệp hữu tích lũy nghiệp đưa đến kết quả khổ vui, còn Sinh hữu quyết định cảnh giới tái sinh trong tương lai. Nói đến Hữu thì gồm cả hai loại Nghiệp hữu và Sinh hữu. Ngoài ra, tùy theo khuynh hướng tạo nghiệp mà hữu chia ra làm ba thứ Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu.

Sinh: Do có Hữu nên có sinh. Một khi đã tạo nghiệp hữu nhất định phải bị nghiệp lôi kéo vào vòng sinh tử luân hồi. Chúng sinh chết rồi theo nghiệp tái sinh trong tam giới lục đạo gọi là sinh. Sinh là sự hình thành một đời sống mới, sự tạo thành thân năm uẩn, sự xuất hiện hợp thể danh sắc. Từ sự khởi đầu của sinh mà con người phải chịu những quả khổ vui trong đời sống hiện tại. Đồng thời tiếp tục tạo các nhân sinh tử ở tương lai.

Lão Tử: Do có sinh nên có già chết. Bất cứ ai, một khi có sinh nhất định phải có ngày chung cuộc. Già là trạng thái suy thoái, xuống cấp của cơ thể biểu hiện qua các tướng trạng như da nhăn, má cốp, răng rụng, mắt mờ, tai điếc...v.v... Tuy nhiên không phải ai cũng trải qua giai đoạn già. Có người chết còn rất trẻ và có thể chết bất cứ lúc nào. Thế nên chết là một điều chắc chắn. Cái chết đưa đến sự tan rã, hoại diệt thân năm uẩn, sự chấm dứt đời sống, sự phân ly hợp thể danh sắc. Nhưng chết không phải là hết, nó chỉ chấm dứt thân ngũ ấm hiện tại và khởi đầu cho một sự sống mới.

2. Bốn cách trình bày của Phật về Duyên khởi

Giáo lý duyên khởi rất thâm sâu mầu nhiệm thuộc về tuệ quán. Chúng ta nếu dụng tâm không sâu sắc ắt khó mà lãnh hội. Thế nên khi trình bày giáo lý này, đức Phật cũng tùy duyên uyển chuyển sao cho hợp với căn cơ của người nghe. Đức Phật có bốn cách giảng dạy duyên khởi khác nhau: từ đầu đến cuối, từ cuối đến đầu, từ giữa đến cuối và từ giữa đến đầu. Vì sao đức Phật trình bày giáo

lý Duyên khởi đến bốn cách. Ngài Phật Âm đã lý giải điều này trong tác phẩm Thanh Tịnh Đạo: “Bởi vì duyên sinh hoàn toàn có lợi ích, và bởi Ngài có được thiện xảo trong sự giáo dục. Duyên sinh hoàn toàn có lợi ích, dù khởi từ bất cứ khởi điểm nào trong bốn khởi điểm nói trên, duyên sinh cũng chỉ đưa đến thể nhập chính đạo”. [1, 884]

2.1. Từ đầu đến cuối

Giáo lý Duyên khởi bắt đầu từ vô minh đến già chết như sau: “vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc ...; hữu duyên sinh; sinh duyên già chết...”[2,14] đức Phật trình bày chi phần vô minh trước tiên trong chuỗi 12 chi phần nhân duyên để nói lên sự nguy hiểm của vô minh và tầm quan trọng của việc giác ngộ. Trước nhất Ngài chỉ dạy về nguyên nhân quá trình hiện hữu của đời sống. Đời sống hiện hữu của chúng ta với những khổ đau của kiếp người, nào sinh, già, bệnh chết, sầu, bi, khổ, ưu, não; nào sự tái sinh trong Tam giới, Lục đạo đều có nguồn gốc từ vô minh. Có vô minh tức có tái sinh, có đau khổ. Ở đây Phật nói lên cái nguyên nhân căn để của khổ đau để cảnh tỉnh chúng ta. Ngài chỉ đích danh vô minh như khởi điểm của mọi tiến trình sinh tử, như xuất phát điểm của 12 chi phần duyên khởi. Mặc dù vô minh cũng mang tính duyên sinh, không phải nguyên nhân đầu tiên. Tuy vậy, vô minh vẫn đóng một vai trò rất lớn trong toàn bộ 12 chi phần duyên khởi, một trong những động cơ chính tạo nghiệp sinh tử. Phật dạy duyên khởi bắt đầu từ vô minh là có mục đích để người nghe thấy sự nguy hiểm của tâm lý si mê lầm lạc tai hại biết chừng nào. Chính tâm si mê không biết chính đạo đã khiến cho chúng sinh phải luân chuyển trong lục đạo luân hồi:

“Đêm dài cho kẻ thức

Đường dài cho kẻ mệt

Luân hồi dài kẻ ngu

Không biết chân diệu pháp”. [3,22]

Thứ hai, đức Phật có dụng ý thuyết minh tầm quan trọng của chính pháp hay giác ngộ chính pháp. Bởi vô minh có từ vô thủy và chúng sinh không thể thoát khỏi tình trạng vô minh nếu không có đức Phật ra đời. Các vị đạo sư khác giảng dạy con đường đưa đến giải thoát không trọn vẹn, hoặc chỉ đạt được hạnh phúc tương đối trong cõi người, trời mà thôi. Chỉ đức Phật ra

đời với chính pháp xuất thế vi diệu mới phá tan bóng tối vô minh làm lạc từ vô thủy, khiến chúng sinh giác ngộ, đạt đến niềm vui hạnh phúc Niết bàn tuyệt đối. Thế nên đức Thế Tôn từng tuyên bố: “Chỉ trong giáo pháp của Như Lai hay đệ tử của Như Lai mới có đệ nhất sa môn, đệ nhị sa môn, đệ tam sa môn và đệ tứ sa môn. Các ngoại đạo khác không có.” [4,151-152]

Hoặc sau khi trình bày tiến trình sinh tử qua 12 chi phần nhân duyên như kết quả của nhân quả khổ đau, đức Phật trình bày con đường giải thoát khổ đau bằng khởi điểm : Phật xuất hiện ra đời, thuyết pháp, người có niềm tin, đến nghe pháp .v.v... cho đến chứng quả A la hán.

Tóm lại, chúng sinh vì bị vô minh che ám không biết con đường chính, thế nên đức Phật mới xuất hiện ra đời. Sự ra đời của đấng Giác Ngộ cũng không ngoài hai mục đích chuyển mê, khai ngộ cho chúng sinh. Làm cho mọi người ra khỏi vô minh khiến mình sinh khởi là bản hoài của chư Phật. Mọi sự giải thoát an vui theo Phật giáo đều bắt đầu từ Chính kiến, tức có trí tuệ về Tứ đế hay Duyên khởi.

2.2. Từ cuối đến đầu

Đức Thế Tôn trình bày lý duyên khởi lấy già chết làm khởi điểm, rồi từ đó truy tìm về cái nguyên nhân căn bản vô minh. Trong kinh Tương Ưng, đức Phật nói lên tiến trình duyên khởi từ thực trạng khổ đau của già chết như sau: “Này các Tỷ kheo, ta lại suy nghĩ như sau : cái gì có mặt, già chết có mặt. Do duyên gì, già chết sinh khởi. Do duyên sinh, già chết có mặt, do duyên sinh, già chết sinh khởi...Rồi này các Tỷ kheo, ta lại suy nghĩ như sau: cái gì có mặt, hành có mặt. Do duyên gì, hành sinh khởi. Do duyên vô minh, hành có mặt; do duyên vô minh, hành sinh khởi.” [5, 24 -26]

Qua lối trình bày trên, đức Phật muốn cho chúng ta nhận thức thực trạng khổ đau đang hiện hữu với tất cả những hệ lụy của kiếp người bằng chi phần già chết. Cách này tương tự như cách sắp đặt Khổ đế trước rồi mới đến Tập đế trong giáo lý Tứ đế. Từ thực tế khổ đau của kiếp sống nhân sinh mà giác ngộ lần ra cái nguyên nhân căn để của nó là điều không dễ. Thật ra đây là con đường giác ngộ của các bậc có chí hướng thoát trần thượng sĩ và có căn cơ đặc biệt như các vị Phật Độc giác hoặc Bồ tát. Các ngài chỉ cần

nhìn hoa rơi lá rụng, thấy được cái bất toàn, vô thường, vô ngã, khổ đau của kiếp sống nhân sinh và thế giới mà giác ngộ được lý duyên sinh, nhận ra cái bí mật của 12 nhân duyên. Đức Phật khi còn ở địa vị Bồ tát cũng giác ngộ bằng cách ấy. Thật vậy, từ thực trạng khổ đau của kiếp sống luân hồi mà phải tìm đến cái nguồn căn vô minh, nếu không phải bậc đại trí, vô sư tự ngộ như Phật Độc giác hay Phật Chính Đẳng Giác thì không thể làm nổi. Thế nên, cách trình bày lý duyên khởi từ cuối đến đầu không phổ biến trong kinh tạng Nikaya. Các vị tu tập theo hạnh Thỉnh Văn chủ yếu nghe Phật giảng dạy lý duyên khởi bắt đầu từ vô minh đến già chết là phổ biến nhất. Tuy nhiên, lối giảng dạy duyên khởi xuất phát từ già chết cũng có chủ tâm của Thế Tôn. Cái gì cũng có nguyên nhân, nếu quyết tâm thì nhất định sẽ tìm được cái nhân của nó. Đời sống già bệnh sầu bi có là do sinh, không sinh thì nhất định không có các thứ khổ đó. Cứ như thế mà truy dần đến cái cội rễ vô minh. Đó là lý do đức Phật dạy chúng ta quán lý Duyên khởi theo lối hoàn diệt từ già chết đến vô minh, ở đây Ngài dạy cho chúng ta biết cách suy luận theo lối duyên sinh, nhân quả. Chính lối suy luận này đã cho người ta có một cái nhìn giác ngộ về duyên khởi một cách trọn vẹn. Đây cũng chính là con đường đưa đến thể nhập chính tri kiến, phá tan bóng tối vô minh làm lạc. Kinh Chính Tri Kiến, tôn giả Xá Lợi Phất dành phần lớn nội dung nói về việc chứng được chính tri kiến từ duyên khởi: “ Chư hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri già chết, tuệ tri tập khởi của già chết, tuệ tri đoạn diệt của già chết, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của già chết. Chư hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chính tri kiến. Thế nào là già chết,...Già như vậy, chết như vậy, chư Hiền, như vậy là già chết. Từ sự tập khởi của sinh, có sự tập khởi của già chết; từ sự đoạn diệt của sinh, có sự đoạn diệt của già chết. Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến sự đoạn diệt của già chết.” [6,117-118]

Cứ như thế, ngài Xá Lợi Phất trình bày cho đến chi phần vô minh. Điểm đặc biệt ở đây là chúng ta có thể thấy giáo lý Duyên khởi được thuyết giảng qua hình thức Tứ đế. Điều đó chứng tỏ giáo lý Duyên khởi và giáo lý Tứ đế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chúng ta sẽ tìm hiểu mối tương quan này ở phần sau. Tóm lại, đức Thế Tôn trình bày lý Duyên khởi từ già chết đến vô minh để nói

lên kinh nghiệm giác ngộ của chư Phật. Đồng thời cũng chỉ cho chúng ta cách quán sát, suy luận theo tiến trình duyên khởi, nhân quả. Chính lối quán sát này khiến biết bao người thành tựu chính kiến, phá tan vô minh chấp thủ ngàn đời, đạt được giải thoát, an vui.

2.3. Từ giữa đến cuối

Phật trình bày lý Duyên khởi từ chi phần Lục nhập đến chi phần già chết như sau: “ Do duyên con mắt và các sắc, Nhãn thức sinh khởi lên. Do ba cái tụ hợp nên có xúc; do duyên xúc nên có thọ; do duyên thọ nên có ái; do duyên ái nên có thủ; do duyên thủ nên có hữu; do duyên hữu nên có sinh; do duyên sinh nên có già chết sâu bi khổ ưu não sinh khởi. ”[7,134] Cũng như thế đối với các căn còn lại. Hoặc có khi đức Phật trình bày khởi điểm duyên khởi từ chi ái: “ Này các tỷ kheo, ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái nên thủ có mặt. Do duyên thủ nên hữu có mặt. Do duyên hữu nên sinh có mặt. Do duyên sinh nên già, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. ” [8,154]

Với cách trình bày lý Duyên khởi từ giữa đến cuối, đức Phật muốn nhấn mạnh động cơ chủ yếu của vòng tái sinh đau khổ chính là ái dục. Thật vậy, trong nhiều kinh điển, đức Thế Tôn xem vô minh như động lực gián tiếp và ái được xem như chủ nhân chính của nghiệp sinh tử: “ Chính ái này đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; tức là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. ”[6,556]

Lại nữa, trong 12 chi phần duyên sinh, chi ái đóng vai trò chủ động trong việc tạo nghiệp. Vì thế đức Phật xem ái chính là khởi điểm của tiến trình duyên khởi khổ đau. Có ái tức có khổ đau, chấm dứt ái là chấm dứt khổ đau. Toàn bộ phương pháp tu hành của Phật giáo cũng nhằm mục đích đoạn diệt tham ái. Sở dĩ chúng ta còn tiếp tục tái sinh, 12 chi phần duyên sinh tiếp tục vận hành là do ái luôn luôn được nuôi dưỡng và tăng trưởng. Cũng giống như một cái cây luôn được cung cấp đủ nước thì nó tiếp tục sinh trưởng, một đồng lúa luôn được cung cấp nhiên liệu thì nó tiếp tục cháy mãi. Quả thật, ái thường được vô minh hay các chi phần khác nuôi dưỡng nên luôn được sung mãn. Vì người vô trí không nhận chân được ái làm động cơ của mọi tiến trình đau khổ, nên liên tục nuôi lớn nghiệp ái

cuối cùng phải tái sinh vào ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Nếu giác ngộ được ái, nguồn cội của sống chết khổ đau rồi tu hành chấm dứt nó là khởi đầu của con đường giải thoát. Có thể nói điểm đột phá để chấm dứt khổ đau, bẻ gãy xiềng xích duyên khởi phải trải qua hai giai đoạn quan trọng : giác ngộ lý Duyên sinh hay giáo lý Tứ Diệu Đế rồi sau đó tu tập đoạn tận tham ái. Giác ngộ lý Duyên sinh tức đoạn trừ Kiến hoặc, tu tập chấm dứt tham ái phiền não là đoạn trừ Tư hoặc. Kiến tư hoặc không còn thì hoàn toàn ra khỏi sinh tử khổ đau như lời Phật dạy : “ Do đoạn diệt tham ái, vô minh một cách hoàn toàn nên hành diệt; do hành diệt nên thức diệt; ... do sinh diệt nên già, chết, sâu, bi, khổ, ưu, não diệt. ”[9,10]

Tuy ái làm động lực cho sinh tử, là phần năng động nhất trong chuỗi 12 chi phần nhân duyên, nhưng ái cũng mang tính duyên sinh thế nên nó cũng hình thành và hoại diệt theo các điều kiện. Duyên sinh ra ái là thọ. Nói rằng đoạn diệt tham ái là khởi điểm của sự tu hành, nhưng thật sự chúng ta phải tu tập từ ngay chi phần thọ. Không có thọ thì ái cũng không thành tựu. Khi các cảm thọ khởi lên, chúng ta giác tỉnh không chạy theo, không đắm nhiễm thì ngay nơi đó ái bị đoạn trừ và toàn bộ khổ uẩn cũng đoạn diệt theo. Đây chính là cốt lõi của sự tu hành đưa đến đoạn tận khổ đau trong giáo lý của đức Phật. Chúng ta sẽ bàn kỹ vấn đề này ở phần tu tập. Như vậy, đức Thế Tôn trình bày lý duyên khởi từ giữa đến cuối nhằm mục đích nhấn mạnh cái động cơ chủ yếu của duyên sinh đưa đến sinh tử. Để từ đó chúng ta biết đâu là điểm xuất phát của sự tu tập. Điểm xuất phát ấy chính là đoạn trừ vô minh và tham ái vậy.

2.4. Từ giữa đến đầu

Được đức Thế Tôn trình bày như sau trong kinh Trung Bộ và nhiều kinh khác : “ Này các Tỷ kheo, có bốn món ăn giúp cho an trú các loài hữu tình đã sinh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sinh. Thế nào là bốn ? Đoàn thực thô hoặc tế, thứ hai là xúc thực, thứ ba là tư niệm thực, và thứ tư là thức thực. Và này các tỷ kheo, bốn món ăn này, lấy gì làm nhân duyên, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm sinh chủng, lấy gì làm nguyên nhân? Bốn món ăn này lấy ái làm nhân duyên, lấy ái làm tập khởi, lấy ái làm sinh chủng và lấy ái làm nguyên nhân...”Cứ như thế cho đến chi phần vô minh. [10,570-572]



Ảnh: Khánh An

Phần trình bày lý Duyên khởi trên đức Phật đưa ra bốn loại thức ăn như kết quả của vô minh và tham ái. Bốn loại thức ăn này làm nguyên liệu để duy trì bánh xe sinh tử. Thay vì ái duyên thủ, thủ duyên hữu...v.v... thì được thay thế bằng bốn loại thức ăn là Đoàn thực, Xúc thực, Tư niệm thực và Thức thực. Đoàn thực duy trì thân vật chất tứ đại, còn ba món còn lại thì duy trì, nuôi dưỡng nghiệp hữu lậu trong hiện tại để đưa đến tái sinh trong tương lai. Thế nên kinh nói bốn loại thực phẩm này có công năng giúp cho an trú các loài hữu tình đã sinh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sinh. Bốn món thức ăn trên được phát sinh, nuôi dưỡng bởi nhân duyên tham ái. Có tham ái nhất định có bốn loại thức ăn. Nếu truy tầm tiếp đến tận gốc thì nó có nguyên do sâu xa từ vô minh. Như vậy, đức Phật trình bày lý duyên khởi phát xuất từ bốn loại thức ăn đến vô minh để nói lên một sự thật rằng : vô minh còn tồn tại, tham ái còn hiện hữu; tham ái còn hiện hữu, thức ăn duy trì nghiệp sinh tử vẫn tiếp tục. Điều đó chứng tỏ rằng vô minh, tham ái luôn luôn là động cơ chính của nghiệp, của tiến trình duyên khởi sinh tử khổ đau. Muốn chấm dứt vòng

duyên sinh đau khổ này, yếu tố tiên quyết vẫn là đoạn diệt vô minh và tham ái. Đây là điểm nhất quán trong mọi cách trình bày về giáo lý Duyên khởi của Thế Tôn.

Chúng ta có thể nhận định một cách tóm tắt về các cách trình bày giáo lý Duyên khởi của Thế Tôn như sau:

Từ gốc đến ngọn nói lên diễn tiến qui luật từng tự phát sinh từ căn bản vô minh ra đời sống hiện hữu. Cách này đức Phật nhấn mạnh đến cái nguyên nhân căn để của duyên sinh khổ đau phát xuất từ vô minh. Đồng thời nói lên tầm quan trọng của việc tiếp thu Chính pháp hay chứng ngộ Chính kiến phá trừ vô minh. Lối trình bày này khá phổ biến trong kinh điển về duyên khởi.

Từ ngọn đến gốc, nói lên từ hiện trạng khổ đau mà truy tìm về cội rễ của nó. Về mặt lịch sử, đây là truyền thống giác ngộ của chư Phật. Ngoài ra lối giảng dạy này sẽ khiến phát sinh trí tuệ bởi hình thức suy luận theo cách duyên sinh, nhân quả.

Từ giữa đến ngọn, đức Phật muốn nhấn mạnh ái đóng vai trò chủ đạo trong quá trình tạo nghiệp sinh tử. Bên cạnh đó, đức Phật cũng khẳng định

việc tu tập chấm dứt tham ái có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đưa đến giải thoát mọi khổ đau. Cách trình bày này khá phổ biến trong kinh tạng và có ý nghĩa rất lớn về tu tập.

Từ giữa đến đầu, thông qua bốn loại thức ăn như kết quả của khổ đau, đức Phật chỉ ra cái nguyên nhân sâu xa của nó có nguồn gốc từ tham ái và vô minh. Tham ái đóng vai trò trực tiếp tạo nghiệp sinh tử, còn vô minh có vai trò gián tiếp. Do vậy, muốn giải thoát khổ đau hay cắt đứt vòng duyên sinh ắt phải đoạn trừ vô minh, tham ái. Đây là điểm đúc kết quan trọng về giáo lý Duyên khởi của Thế Tôn.

3. Những cách giải thích khác nhau về mười hai chi phần duyên khởi

Giáo lý Duyên khởi rất thâm sâu và có nhiều tầng ý nghĩa. Tùy theo góc độ tu tập, nghiên cứu của từng trường phái mà sự lý giải về 12 duyên khởi có sai khác. Tuy nhiên cách lý giải nào cũng có một đặc điểm chung là giải thích sự vận hành theo qui luật của các pháp hữu vi nói chung và sự hiện hữu của con người nói riêng. Bởi vì duyên sinh là pháp tính của mọi hiện hữu. 12 nhân duyên là pháp tắc tác thành nên sự hiện hữu của con người. Sự hiện hữu này có thể hiểu qua ba khoảng thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai. Hoặc chỉ trong kiếp sống hiện tại, hay chỉ trong một sát na. Sau đây là một vài cách lý giải tiêu biểu.

3.1. Nhân quả ba đời

Cách giải thích này nhằm chứng minh sự sinh khởi của 12 nhân duyên kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và còn tiếp tục ở tương lai. Mười hai nhân duyên được hiểu qua hai cặp nhân quả, tương ứng với ba khoảng thời gian như bài kệ trong luận Thanh Tịnh Đạo :

“Gốc rễ của bánh xe là vô minh và ái dục

Thời của nó là quá khứ, hiện tại, vị lai

Thuộc về các thời này là

Hai, tám và hai, trong 12 chi ấy.” [11, 71]

Hai chi vô minh, hành thuộc về quá khứ; tám chi thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu thuộc về đời sống hiện tại. Hai chi phần sinh và lão tử ở kiếp vị lai. Đó là ba thời, còn hai cặp nhân quả được hiểu như sau : vô minh và hành được xem như cái nhân trong quá khứ; thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả khổ trong hiện tại. Đây là cặp nhân quả khổ thứ nhất. Ba chi ái, thủ, hữu là nhân khổ trong kiếp hiện tại và sinh, lão tử là quả khổ trong kiếp vị lai. Đây là cặp nhân quả thứ hai. Cách giải thích về nhân quả ba đời như thế tạo thành thuyết Tam Thế Lưỡng Trùng Nhân Quả rất nổi tiếng của Phật giáo.

Từ cách lý giải 12 nhân duyên sinh như trên, chúng ta thấy rằng đời sống sinh tử luân hồi của chúng sinh vốn vô cùng vô tận. Nhân quả cứ chuyển náu nhau tiếp tục sinh khởi qua ba thời không biết bao giờ chấm dứt. Vì cái nhân sinh tử khổ đau vẫn còn và luôn được nuôi dưỡng. Cái nhân ấy chính là vô minh, hành trong quá khứ dật nên đời sống khổ đau hiện tại; rồi ái, thủ,



Ảnh: Khánh An

hữu hiện tại lại tiếp tục tạo thành đời sống kế ở tương lai. Cứ như thế tiếp diễn đến vô cùng. Ngày nào vô minh, ái, hữu còn tồn tại thì bánh xe sinh tử vẫn tiếp tục xoay vòng. Điều đó nói lên tầm quan trọng của việc giải thoát vô minh tăm tối ngàn đời bằng trí tuệ siêu việt hay Chính tri kiến. Khi ấy vòng duyên khởi nhất định bị phá trừ, nghiệp hữu tiêu tan và Niết bàn hiện hữu. Vì vậy thuyết Tam Thế Lưỡng Trùng Nhân Quả là một phát hiện đầy trí tuệ của đạo Phật. Nó vừa chỉ ra nguyên nhân tồn tại, luân chuyển của nhân sinh đồng thời cũng cho chúng ta một nẻo đường đi đến giải thoát an vui bằng cách diệt trừ những nguyên nhân đau khổ ấy.

3.2. Kiếp sống nhân sinh

Đời sống hiện tại của chúng ta cũng trải qua 12 nhân duyên khởi kể từ khi mới nhập thai cho đến khi từ giã cõi đời. Do vô minh, hành trong quá khứ hình thành thức tái sinh đi vào thai mẹ. Đó là sự khởi đầu của một đời sống mới. Thức tái sinh kết hợp với tinh cha, huyết mẹ hình thành một hợp thể vật chất tinh thần Danh sắc. Danh sắc có thể xem như đời sống sơ khai của chúng sinh. Người mẹ thụ thai ở giai đoạn này. Phật dạy phải có sự hòa hợp giữa ba yếu tố tinh cha, huyết mẹ và hương ấm mới có thể thọ thai: “Nầy các tỳ kheo, khi nào cha mẹ có giao hợp, người mẹ trong thời có thể thụ thai và hương ấm có hiện tiền. Có ba sự hòa hợp như thế thì bào thai mới hình thành. [12,582] Bào thai phát triển trong cơ thể người mẹ dần dần hình thành đầy đủ các căn gọi là giai đoạn lục nhập. Đến lúc trẻ biết bú là giai đoạn của xúc. Lớn hơn chút nữa, trẻ biết cảm nhận thế giới xung quanh, có cảm giác về các cảm thọ ưa thích, ghét bỏ các cảm thọ khó chịu là giai đoạn của thọ. Khi con người trưởng thành các căn phát dục đầy đủ rồi nảy sinh các tình cảm yêu ghét mạnh mẽ. Cái gì mình cảm thấy vừa lòng thích ý thì yêu mến không rời còn cái gì không thích lại sinh tâm chán bỏ. Đây là giai đoạn của ái vậy. Từ đây về sau con người cứ huân tập các nghiệp ưa ghét ngày càng nhiều. Nào chạy theo ngũ dục, tiền tài, danh lợi không bao giờ chán chính là giai đoạn hình thành các nghiệp thủ hữu. Và cuối cùng đến giai đoạn già chết rồi theo nghiệp thiện hay ác đi tái sinh trong tương lai.

Cách lý giải 12 nhân duyên diễn tiến trong một đời người trình bày phần trên tuy không thật sâu

sắc, nhưng nó cũng cho chúng ta biết rằng chi phần duyên khởi nào nắm vai trò chủ đạo trong một giai đoạn nào đó của đời người. Chẳng hạn ba chi phần thức, danh sắc, lục nhập có vai trò chủ đạo trong buổi sơ khai của con người. Hai chi phần xúc, thọ hoạt động nhiều ở giai đoạn ấu niên; còn ái, thủ, hữu tăng trưởng mạnh mẽ trong thời kỳ thanh niên trở về sau. Qua sự phân tích, chúng ta thấy ở thuở ấu niên con người ít tạo nghiệp hơn. Người ta tạo nghiệp phần nhiều ở giai đoạn thanh niên trở về sau. Các chi phần ái, thủ, hữu hình thành sung mãn ở giai đoạn này đã chứng minh điều đó. Sự phân tích giáo lý 12 duyên khởi trong một đời người như vậy giúp chúng ta đánh giá được giai đoạn tạo nghiệp chủ yếu của con người. Nhờ đó chúng ta đưa ra những phương pháp giáo dục và tu tập hợp lý để ngăn chặn động cơ tạo nghiệp bất thiện cho từng giai đoạn cụ thể.

3.3. Hành động hiện tại

Có người nhìn lý thuyết duyên khởi thâm sâu, tế nhị hơn, ấy là thuyết duyên khởi trong mỗi hành động. Mười hai nhân duyên có thể được diễn tiến qua một quá trình hành động ngay hiện tại. Bất cứ một hành động nào như việc nhìn một bông hoa, sự hình thành một cơn giận, hay yêu ghét một người nào đó...v.v... đều chứa một diễn trình duyên khởi. Hành động có khi chớp nháng, có khi kéo dài, nhưng hành động nào cũng phải trải qua 12 nhân duyên. Do vô minh mới có tạo tác sai lầm. Do có sự vận hành nên sinh ra cái biết, từ đó có sự phân biệt chủ thể và khách thể. Tính biết hay tính phân biệt tự tạo ra hai khía cạnh của nó là tâm lý và vật lý (danh sắc). Danh sắc tạo ra điều kiện và phương tiện để nó vận hành là lục nhập, gồm các căn bên trong và các cảnh giới tương ưng bên ngoài. Có trong có ngoài nên sinh ra sự tiếp xúc. Tiếp xúc sinh ra cảm thọ. Từ cảm thọ sinh ra sự ham muốn. Từ ham muốn sinh ra sự nắm giữ, chấp chặc, ràng buộc. Vì nắm giữ nên sinh cái hiện hữu, môi trường. Cái môi trường hiện hữu này tạo sự sinh. Và đã sinh thì có già, chết, hư hoại, diệt vong”. [13.26] Cách giải thích 12 nhân duyên diễn tiến trong hành động hiện tại rất sâu sắc, phức tạp. Nhưng hoàn toàn phù hợp theo qui luật vận hành của tâm thức con người. Vì khi vô minh còn hiện hữu, con người còn điên đảo vọng tưởng, chấp ngã, chấp pháp là điều tất yếu. Lễ dĩ nhiên hành, thức, danh sắc bị

vô minh chi phối cũng chấp thủ sai lầm theo. Sự chấp thủ ấy tất nhiên phải hình thành theo các điều kiện duyên sinh từ xúc, thọ, ái, thủ, hữu... Cái gì có sinh ắt có diệt, cho nên một hành động nào cũng có lúc phải kết thúc. Để hình dung điều này, chúng ta có thể dùng một ví dụ rất nổi tiếng “Người ăn xoài” trong luận Thắng Pháp Tập Yếu: “Một người nằm ngủ dưới gốc cây xoài. Một trái xoài rơi xuống và lăn đến bên mình người ấy. Người ấy giật mình ngồi dậy và tìm biết cái gì đã làm mình giật mình thức giấc. Người ấy thấy trái xoài, lượm lên, ngửi và xem xét trái xoài. Khi được biết trái xoài đã chín, người ấy ăn trái xoài, ăn xong người ấy nằm xuống ngủ tiếp.” [14,11-12] Theo luận này phân tích thì người đang ngủ chỉ cho trạng thái vô minh tiềm ẩn, còn gọi là hữu phần hay tiềm thức. Ngồi dậy và tìm biết cái gì đã làm mình thức giấc chỉ cho tâm thức được kích thích thông qua các căn môn, ở đây cũng có nghĩa hành, thức sinh khởi. Việc thấy trái xoài chỉ cho sự sinh khởi của thức. Hành động lượm trái xoài chỉ cho tâm thức lãnh thọ sự tiếp xúc của ngoại vật, còn gọi là tiếp thọ tâm. Việc ngửi và xem xét trái xoài chỉ cho tâm thức tìm hiểu đối tượng với kinh nghiệm quá khứ, gọi là suy đạt tâm. Xác định trái xoài đã chín tức xác định đối tượng theo sự hiểu biết của mình. Đây là xác định tâm. Ba tâm tiếp thọ, suy đạt, xác định cũng đồng nghĩa với sự sinh khởi các chi phần lục nhập, xúc, thọ. Hành động ăn trái xoài chỉ cho tâm xử sự với đối tượng. Đây chính là giai đoạn tạo nghiệp quan trọng nhất. Ái, thủ, hữu phát sinh trong giai đoạn này. Người kia nằm xuống ngủ tiếp chỉ cho kết thúc hành động ăn xoài đồng nghĩa với lão tử.

Tóm lại, cách giải thích 12 duyên khởi trong hành động nhằm nhấn mạnh rằng dù bất cứ hành động nào hay bất cứ pháp hữu vi nào cũng vận hành theo qui luật duyên sinh. Con người hay hành động của con người cũng là pháp hữu vi thế nên cũng sinh thành và hoại diệt theo qui luật duyên sinh.

3.4 Trong từng sát na

Ngoài ra cũng có trường phái nhìn 12 nhân duyên qua một sát na hiện hữu. Cách nhìn này cực kỳ sống động, màu nhiệm và vi tế. Theo quan điểm sát na hiện hữu, 12 nhân duyên không còn sinh khởi từng tự theo thời gian nữa mà chúng sinh khởi đồng thời. Một chi phần có mặt lập tức

11 chi phần kia có mặt. Nếu suy rộng ra, một pháp hiện hữu thì tất cả pháp đều hiện hữu. Cách giải thích này đã đưa chúng ta về định thức duyên khởi tổng quát : “ Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh... ”. Từ đó mở ra một chân trời mới, bao la, màu nhiệm về giáo lý Duyên khởi. Thật vậy, lý thuyết trùng trùng duyên khởi của Hoa Nghiêm với thuyết “một là tất cả, tất cả là một” và thuyết nhân quả đồng thời của Pháp Tướng tông có lẽ cũng phát triển từ cách nhìn sâu sắc này. Không riêng Pháp Tướng hay Hoa Nghiêm, mà toàn bộ Phật giáo Đại thừa cũng hình thành và phát triển trên nền tảng giáo lý 12 nhân duyên. Nhưng với cái nhìn sâu sắc nhất, tế nhị nhất, màu nhiệm nhất của chân lý duyên khởi. 

(Còn tiếp)

CHÚ THÍCH

- [1 884] Thích Nữ Trí Hải dịch, Thanh Tịnh Đạo II, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2001
- [2,14] Thích Minh Châu, kinh Tương Ưng II, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 2003
- [3,22] Thích Minh Châu, kinh Pháp Cú, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2000
- [4,151-152] Thích Minh Châu, kinh Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1992
- [5, 24 -26] Thích Minh Châu, kinh Tương Ưng II, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 2003
- [6,117-118] Thích Minh Châu, kinh Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1992
- [7,134] Thích Minh Châu, kinh Tương Ưng II, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 2003
- [8,154] Thích Minh Châu, kinh Tương Ưng II, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 2003
- [9,10] Thích Minh Châu, kinh Tương Ưng II, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 2003
- [10,570-572] Thích Minh Châu, kinh Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1992
- [11, 711] Thích Nữ Trí Hải dịch, Thanh Tịnh Đạo II, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2001
- [12,582] Thích Minh Châu, kinh Trung Bộ I, VNCPHVN ấn hành, Tp. Hồ Chí Minh, 1992
- [13,26] Thích Giác Toàn, Giáo Dục Phật giáo, 2005
- [14,11-12] Thích Minh Châu dịch, Thắng Pháp Tập Yếu, Thư viện đại học Vạn Hạnh, 1973



ĐỨC PHẬT NÓI VỀ BỐN NIỀM VUI CỦA NGƯỜI TU TẠI GIA

[Pháp Vương Tử]

Đạo Phật từ khởi nguyên cho tới bây giờ luôn tồn tại hai giới tu hành, đó là giới xuất gia và giới tại gia.

Người tu xuất gia cũng gọi là xuất gia đầu Phật. Xuất gia - là đến chốn không nhà.

Chữ “nhà”, là nhà ở của người thế tục. Người thế tục nào bỏ nhà ở của mình để đến ở nhà của Như Lai, là chùa để giữ gìn mạng mạch Phật pháp trường tồn và phát triển được, gọi là người trụ trì. Trụ, nghĩa ở; còn: Trì, nghĩa là giữ, giữ gìn. Thế nên Trụ trì là ý nghĩa cao cả trong câu: Trụ Pháp Vương gia - Trì như Lai Tạng. Người tu xuất gia là người lấy Phật đức trang nghiêm thân tâm, khoác y Phật, đưa Phật Pháp vào lời nói, là người trưởng tử của Như Lai, tuyên dương giáo pháp làm lợi ích cho đời; bởi giáo pháp nhà Phật là giáo pháp bất ly thế gian để giác ngộ thế gian (chữ Hán biểu thị bằng câu: Phật pháp bất ly thế gian giác).

Cho nên tu xuất gia mà dân gian gọi là tu chùa

là lối tu cao tuốt, hơn hẳn các lối tu khác.

Người tu tại gia là người thực hiện các pháp tu ngay tại nơi ở, nơi sinh sống của mình cùng với gia đình (tại gia là tại nhà). Người tu tại gia gọi là Ưu bà tắc; là giới nữ gọi là Ưu bà di. Cũng có thể gọi chung là phật tử, tức con của đức Phật Thích Ca, và chính đức Phật đã chế định và khai mở đường lối tu này khi Ngài còn tại thế.

Lịch sử Phật giáo ghi nhận người tu tại gia đầu tiên là một nhà triệu phú ở gần thành Ba-la-nại, khi ông ta đi tìm người con trai của mình tên là Yasa đã bỏ nhà ra đi vì chán cảnh sống thế gian tầm thường, vô vị. Ông đã tìm được người con trai của mình tại Vườn Nai, con trai ông đang nghe Phật thuyết pháp.

Đến nơi, được nghe pháp, nhà triệu phú nọ cũng bị thuyết phục bởi những lời giảng của đức Phật về Tứ Đế và Bát Chính đạo. Thế rồi thể theo lời cầu xin của nhà triệu phú, đức Phật đã cho ông được quy y, trở thành người đệ tử tại gia đầu tiên. Nhà triệu phú nọ đã hoan hỷ trở lại nhà

mình, tiếp tục công việc làm ăn, buôn bán. Còn người con trai của ông là Yasa thì được Phật cho xuất gia.

Từ mẫu hình của người tu tại gia đầu tiên từ thời đức Phật cách đây hơn 25 thế kỷ ấy, thì các pháp tu này vẫn còn nguyên giá trị. Đó là, người phát nguyện tu tại gia nhất thiết phải được nhà chùa chấp thuận và làm lễ Quy y Tam bảo cho.

Trong buổi lễ ấy, nhà chùa có thể đặt Pháp danh (tên đạo) cho người được Quy y. Sau buổi lễ người phật tử đó được trở lại nhà ở, gia đình của mình và làm ăn, sinh sống bình thường trong cộng đồng dân cư và tự giác thực hiện những điều đã phát nguyện trước Tam Bảo trong buổi lễ Quy y.

Để phát huy trách nhiệm của người phật tử tu tại gia, trước hết phải quan niệm sâu sắc lời Phật dạy qua kinh sách và những lời giảng Pháp của các thầy với các khóa học dành cho người tu tại gia; và không chỉ học hiểu mà còn biết kiến giải đúng nghĩa các thuật ngữ Phật học phổ thông như Tam Bảo, vô ngã, tứ vô lượng tâm, Phật tính v.v...Thực hành Bát chính đạo, sống có giá trị và ý nghĩa hướng thiện để đời sống của mình có giá trị và ý nghĩa, trở thành tấm gương sống đẹp, thực hành đời sống đạo đức, tâm linh, đồng thời Phật tử tu tại gia phải có tình thần hộ trì hoằng dương Chính Pháp, lợi lạc chúng sinh. Bên cạnh đó, người phật tử tu tại gia nếu có điều kiện sẵn sàng thực hành Pháp thí và Vô úy thí - tức là trao truyền kiến thức tu tập và bảo vệ che chở, đem niềm vui, hạnh phúc tới cho người khác, góp phần làm vơi bớt nỗi khổ niềm đau trên cuộc đời, trong xã hội.

Trong văn hóa dân gian Việt Nam từng truyền tụng câu thơ cửa miệng về “sự tu” thật sâu sắc:

Thứ nhất là tu tại gia

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa

Chớ hiểu lầm về sự sắp xếp thứ tự.. nơi tu trong câu lục bát này. Bởi vì: Tu tại gia được xếp “thứ nhất” ấy chỉ là bước đầu tiên trong việc thâm nhập và khai mở tri kiến Phật, chưa phải là lối tu cao tuốt của người xuất gia mà trong bài viết này đã đề cập, đã Kiến giải và mặc dù vậy, ngay từ buổi đầu tiên chế định ra đường lối tu này; sau lời truyền Pháp, đức Phật đã hoan hỷ, tuyên dương với đại chúng về bốn niềm vui chính đáng của người Phật tử tu tại gia.

Đó là:

1. Niềm vui có của cải: Là do lao động chuyên cần bằng mồ hôi và những việc làm chính đáng của mình trong kinh doanh, làm khoa học kỹ thuật, hoặc lao động phổ thông. Sống lành mạnh, có đạo đức nghề nghiệp. được cộng đồng và pháp luật thừa nhận.

2. Niềm vui được giàu có: Được giàu có là do lao động siêng năng, lại khéo léo sắp xếp công việc hợp lý, có kế hoạch vì thế tạo ra những lợi nhuận ngày một cao. Khi thụ hưởng giàu sang mà vẫn không quên làm việc lành.

3. Niềm vui không có nợ nần: Là do có nghị lực kiềm chế. Thực hành “thiểu dục tri túc”, ít ham muốn, tự biết đủ. Không cờ bạc, rượu chè, giữ ngũ Giới... cho nên không có nợ nần, sống tự tại

4. Niềm vui không bị chê trách: Là do các hành động của thân - khẩu - ý luôn thanh tịnh, không có điều gì đáng chê trách cho nên cuộc sống luôn thanh thoi, tri thức thăng hoa, tâm thường hoan hỷ.

Trong bốn niềm vui của người tu tại gia, thì niềm vui thứ tư được đức Phật tán dương nhất; Ngài cho rằng: niềm vui không bị chê trách là niềm vui ưu việt hơn cả.

Ở nước ta, trong giới tu tại gia - các cư sĩ, phật tử ở thời nào cũng rất đông đảo. Họ là những thường dân, là thương gia giàu có, nhà khoa học, những nghệ sỹ tài năng và có cả những danh tướng, quân vương... nơi thế tục nhưng hết thảy những việc làm của họ đều xứng danh là các Hộ pháp ở thế gian còn nhiều những khổ đau này.

Trong đó có những ngọn đuốc thiên sáng chói rất đáng tự hào, như nhà Trần (1225 - 1400) có Tuệ Trung Thượng sỹ Trần Tung - vị thiền sư lại là một cư sỹ tại gia, một nhà tư tưởng, nhà quân sự và cũng là một nhà thơ. Bác sỹ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897 - 1969) cũng là một cư sỹ tại gia mẫu mực, làm nhiều phật sự lớn như dịch Kinh Phật, mở các trường Phật học đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo, đầu những năm 30 thế kỷ 20.

Vậy là may mắn cho tôi và hết thảy những ai đó chưa hội đủ duyên lành để được làm người tu xuất gia, thì cũng chớ bỏ lỡ cơ hội Quy y Tam bảo, làm người tu tại gia, thực hiện các hạnh lành mà thụ hưởng bốn niềm vui mà đức Phật đã hoan hỷ chỉ bày.

Nam mô Công đức lâm Bồ Tát Ma ha tát! 🌸



MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO TRONG TÁC PHẨM LÝ HOẶC LUẬN

[Đại đức Thích Đồng Niệm]

Mối quan hệ văn hóa và tín ngưỡng là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu – những yếu tố xác định đặc tính riêng của từng dân tộc.

Phật giáo là một tôn giáo xuất phát từ Ấn Độ, được truyền nhập vào lãnh địa Trung Quốc đã hơn 2000 năm nay. Văn hóa Phật giáo Trung Quốc là chiếc cầu nối giữa Phật giáo và Nho giáo, sự quan hệ này phát triển theo chiều hướng song phương có tác động qua lại.

Trong khi ấy ở Giao Châu do tình hình xã hội không biến động nên các nhà Nho gia và Phật gia ở phương khác kéo đến ở và truyền đạo. Trong số các nhà Nho gia có Mâu Tử là người đã nói lên mối quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo rất cụ thể trong tác phẩm Lý Hoặc Luận.

Lý Hoặc Luận tác giả Mâu Tử là một người Hán ở Giao Châu, một Nho sĩ chính thống và uyên bác, nhưng về sau lại theo đạo Phật, điều này cho thấy ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo đối với trí thức Nho giáo. Nội dung của Lý Hoặc Luận gồm 37 điều, 3 điều đầu trình bày về các quan niệm Phật giáo và 9 điều dành cho việc phê phán đạo giáo, cộng với điều kết thúc cuối cùng, 25 điều còn lại đề cập đến quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo. Trọng tâm quan hệ Phật giáo và Nho giáo là vấn đề hiếu hạnh được ghi rõ ở điều 9 và 10 của sách Lý Hoặc Luận. Quan điểm này được Mâu Tử lý giải rất rõ khi có người hỏi: “Hiếu Kinh nói: “Thân thể tóc da nhận từ cha mẹ, không dám hủy thương”. Tăng Tử sắp chết dặn: “Đưa tay ta, đưa chân ta”. Nay sa môn cạo đầu, sao xa lời thánh nhân, không hợp đạo người con hiếu?”.

Nho giáo quan niệm thân thể của con người là do cha mẹ ban cho nên không được làm hủy

hoại, tự ý cắt bỏ, trong khi đó Sa môn cạo râu tóc, cắt ái từ thân là không hợp với đạo hiếu của Nho. Trước quan điểm của Nho gia, Mâu Tử đã lý giải trong Lý Hoặc Luận, ông đưa ra vấn đề hiếu hạnh đối với người xuất gia theo đạo Phật.

“Kia chê thánh hiền là bất nhân, bàn không trúng là bất trí. Bất nhân, bất trí, lấy chi để gây đức. Đức không gây là bọn Ương Ngu vậy. Sao mà bàn luận giản dị thế? Xưa người nước Tề đi thuyền sang sông. Người cha ngã xuống nước, người con xách tay, chúc đầu chống ngược để cho nước ở miệng ra mà mạng cha được sống, kia chúc đầu lộn ngược cha, còn gì bất hiếu bằng. Nhưng để bảo toàn thân thể cha, nếu khoanh tay giữ đạo theo hiếu thông thường thì mạng cha chết mất dưới nước.”

Khổng Tử nói: “Có thể cùng theo đạo, nhưng chưa thể cùng quyền biến”. Đó gọi là tùy thời mà làm vậy, còn Hiếu Kinh nói: “Tiên vương có chí đức, có yếu đạo”. Mà Thái Bá cắt tóc, vẽ mình, tự theo tục của Ngô Việt, trái với nghĩa thân thể tóc da. Vậy mà, Khổng Tử ca tụng, cho có thể gọi là chí đức. Trọng ni không cho cắt tóc, mà chê bai. Do thế mà thấy nếu có đức lớn thì không câu nệ vào tiểu tiết. Sa-môn vứt gia sản, bỏ vợ con, không nghe đàn, không nhìn sắc, có thể bảo là đã nhường hết thì sao lại trái với lời thánh không hợp đạo hiếu?”

Như vậy, đối với Nho giáo, Mâu Tử đã lý giải một cách rõ ràng về vấn đề hiếu hạnh theo tinh thần nhà Phật. Mâu Tử đã vận dụng tinh thần tùy duyên của giáo lý Duyên Khởi để lý giải. Bởi vì đạo hiếu là sự thể nhập cuộc sống thực tiễn để trở thành nếp sống văn hoá trong việc ứng xử có thứ lớp, chứ không phải là một giáo điều. Vì vậy, Mâu Tử cũng sử dụng ngôn ngữ để xác nhận tục Ngô Việt khác với tục Trung Hoa. Việc Sa môn cạo đầu xuất gia tu học được xem là phù hợp văn hóa phong tục của người Việt với tục “cắt tóc xăm



mình”, vì người Việt lúc bấy giờ cũng có những tư tưởng “Thường ở trong nước, nên cắt tóc xăm mình, cho giống loài rồng, nên không bị thương hại”, trong khi đó hiểu theo quan niệm Nho giáo được thể hiện ở điều thứ 10 trong Lý Hoắc Luận: “Kìa phúc không gì hơn là nối dõi, bất hiếu không gì hơn là không có con trai. Sa-môn bỏ vợ con, vứt của cải, có người suốt đời không lấy vợ, sao mà trái với hạnh phúc đức và hiếu tử như thế? Tự khổ mình mà không có chi là kỳ, tự cực mình mà không có chi là lạ cả!”

Nho giáo quan niệm hiếu hạnh là không chỉ “thân thể tóc da móng không dám làm tổn hại”. Cũng như chúng ta thấy thời phong kiến các cụ đồ luôn để móng tay dài, tóc bó lại, những thứ đó là cha mẹ sinh ra, ta không được tự ý cắt bỏ, cũng như trong câu chuyện Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga hay tin Vân Tiên chết, cô ta cắt móng tay để tang cho Vân Tiên. Như vậy quan niệm của Nho giáo rất đề cao vấn đề này. Ngoài những việc trên Nho giáo còn quan niệm “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”, đây là những quan niệm của Nho giáo. Nhưng Mâu Tử đã lý giải điều này bằng cách trả lời “Kìa bên trái dài, thì bên phải ngắn, đằng trước lớn ắt đằng sau hẹp. Mạnh Công Xước làm ông già nước Triệu, nước Ngụy thì tốt chứ không thể lấy làm đại phu cho nước Đổng, nước Tiết. Vợ con, tài sản là vật thừa ở đời, thân sạch vô vi là huyền diệu của Đạo vậy.”

Mâu Tử quan niệm, không phải ở nhà, có vợ con mới là báo hiếu, theo Mâu Tử người xuất gia là người có khả năng báo hiếu một cách trọn vẹn nhất. Phật giáo hiểu không chỉ hạn hẹp trong việc phụng thờ cha mẹ, nối dõi tông đường mà còn có một cách báo hiếu cha mẹ đầy đủ nhất, như trong kinh đức Phật có dạy: “Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỷ Kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, thì khuyến khích cha mẹ an trú vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới, thì khuyến khích hướng

dẫn cha mẹ an trú vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, thời khuyến khích hướng dẫn cha mẹ an trú và bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí huệ, thì khuyến khích cha mẹ an trú vào trí huệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ Kheo tức là làm đủ và trả ơn đủ cho cha và mẹ.”

Trong khi đó, Hiếu của nhà Nho là giữ gìn thân mạng mà cha mẹ đã cho không được làm tổn hại, xây dựng công danh làm rạng rỡ cha mẹ đó là đạo hiếu. Khổng Tử nói: “Đạo hiếu bắt đầu từ việc thờ cha mẹ, kể đến là thờ vua giúp nước và sau cùng là lập thân”. Còn đạo Phật quan niệm về chữ hiếu không chỉ đơn thuần là chỉ báo hiếu cho cha mẹ bằng cách phụng dưỡng, vâng lời, mà còn thể hiện tinh thần hiếu hạnh một cách cao cả. Không phải chỉ biết ơn đối với cha mẹ đời này mà còn nhiều đời nhiều kiếp, như thế với quan điểm của đạo Phật, để thể hiện tinh thần báo ơn một cách trọn vẹn thì không những cung phụng vật chất mà còn biết hướng dẫn cha mẹ trở về với chính pháp, Quy y Tam Bảo. Như vậy, Phật giáo không chỉ đề cao trên phương diện cung phụng vật chất mà cả phương diện thực nghiệm tâm linh để tu tập giải thoát. Mâu Tử, người tiếp thu giáo lý nhà Phật trong tác phẩm Lý Hoắc Luận khi ông trả lời cho giới trí thức Nho gia về con đường chính đạo của Phật giáo chính là đạo Hiếu: “Ở

trong nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài xã hội thì cứu dân độ thế, khi ngồi một mình thì tu thân”. Theo Mâu Tử: Mỗi người tự thân phải hiếu thảo với cha mẹ đó là điều hiển nhiên mà con người phải làm. Vì phụ mẫu tại đường như Phật tại thế. Ngoài ra Mâu Tử còn quan niệm tâm hiếu hạnh là làm sao liên kết mối quan hệ xã hội sống theo hạnh nguyện lý tưởng Bồ tát, độ mình chính là độ người. Như vậy, tâm hiếu chính là hạnh nguyện sống theo tinh thần Tử ân.

Mâu Tử còn khuyên mọi người là khi ngồi một mình là biết tu thân. Tu thân chính là thực thi hạnh hiếu bằng cách sống theo tinh thần của một phật tử chân chính, theo Lý Duyên Khởi: “Nếu mình hiếu thảo với mẹ cha, con cháu sẽ hiếu thảo trở lại, giống như giọt nước mưa, giọt sau, giọt trước cũng đồng một chỗ.”

Như vậy, quan niệm hiếu hạnh của Nho giáo và Phật giáo không phải là hoàn toàn giống nhau mà có những quan điểm khác xa nhau. Khi bàn về đạo hiếu thì cả Nho giáo và Phật giáo đều cho rằng, hiếu là một đức tính đầu tiên mà mỗi con người cần phải có. Làm người ai cũng có cha có mẹ, người đã sinh ta và nuôi ta khôn lớn thành người. Công ơn ấy không gì có thể sánh bằng, vì vậy đạo làm con là phải hiếu thảo với cha mẹ. Nho giáo cho rằng “Hiếu là cái gốc của đạo đức, từ đó mà phát sinh ra mọi sự giáo hoá”. Phật giáo cũng đề cao tầm quan trọng của hiếu hạnh. Khi Phật giáo truyền vào nước ta với nền giáo lý cũng được thiết lập trên cơ sở suối nguồn của tâm hiếu. Đức Phật cũng đã từng nói “tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”. Trong kinh Tương Ưng cũng có nói: “Vô thí luân hồi, tất cả chúng sinh từng làm cha, làm mẹ, làm anh, làm chị, là bà con quyến thuộc trong các nẻo đường sinh tử”. Điều này cho thấy giáo lý nhà Phật thiết lập nền văn hoá cho nhân loại cũng khởi đầu bằng việc tiếp nhận văn hoá hiếu hạnh. Đạo lý giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết Bàn cũng bắt đầu từ đây. Như vậy, cả hai đều xem trọng chữ hiếu, đặt hiếu hạnh làm nền tảng xây dựng đạo

đức cho con người. Làm con là phải biết hiếu thảo, để thể hiện lòng hiếu thảo, thì mỗi người con phải thể hiện lòng hiếu thảo ấy bằng cách phụng dưỡng và vâng lời cha mẹ. Đây giữa hai quan điểm hiếu hạnh của Nho giáo và Phật giáo điều này được nói rõ trong Lý Hoặc Luận.

Tóm lại, cùng đồng hành nhau trong suốt chặng đường dài, dù là xung đột hay dung hòa với Nho giáo và Phật giáo, văn hóa Phật giáo cũng đã ảnh hưởng rất quan trọng trong đời sống người dân. Phật giáo cũng đã cống hiến rất nhiều cho nhân loại một nền văn hóa đồ sộ có giá trị vượt cả không gian và thời gian.

Phật giáo với tinh thần khoan dung, quảng đại vượt ra ngoài thiên kiến cố chấp, cho nên truyền đến nơi nào cũng được dung nạp một cách nhiệt tình và vô tư, cả Trung Hoa là một quốc gia có nền văn hóa tôn giáo truyền thống vững chắc là Khổng giáo và Đạo giáo, vậy mà khi Phật giáo truyền nhập đã tạo được một thể đứng vững mạnh được phần đa các vua chúa áp dụng để thực thi các chính sách cai trị quốc gia, Phật giáo không còn coi là một tôn giáo ngoại lai cực đoan nữa, ở nước ta cũng vậy.

Sự thành tựu này là nhờ vào thực hiện hoài bão “đem nguyên lý của đức Phật truyền vào phương Đông” của các nhà truyền giáo. Nói thế, không phải là không có khó khăn trong sự tiếp biến giữa cũ và mới, nếu sự đụng chạm đưa đến tranh chấp đổ máu là điều bất hạnh. Song, giữa tư tưởng Phật giáo và Khổng, chẳng những không thiệt hại đến đời sống nhân dân Việt Nam, ngược lại còn tăng thêm lợi ích tương trợ vào những khiếm khuyết làm dồi dào thêm cho nền văn hóa, tư tưởng bản xứ. Tư tưởng “Thiền Na - Vô Vi” của Phật giáo thể hiện một phần nào thích hợp với tư tưởng tiên đạo vô vi yếm thế của Lão Trang, phương pháp tu thân dưỡng tánh tục đế của Phật giáo Ấn Độ và “dụng thế” tu thân, trị quốc, tề gia, bình thiên hạ của Khổng Tử có những mối tương phù, cũng như đạo Phật – Nho đều lấy hiếu làm gốc. ☸

CHÚ THÍCH

- Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Mâu Tử, Học Viện Phật Giáo Việt Nam, Nhà xuất bản Văn Hoá Sài Gòn, 2008, tr. 508
Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Mâu Tử, Học Viện Phật Giáo Việt Nam, Nhà xuất bản Văn Hoá Sài Gòn, 2008, tr. 508-509.
Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Mâu Tử, Học Viện Phật Giáo Việt Nam, Nhà xuất bản Văn Hoá Sài Gòn, 2008, tr. 509.
Lê Mạnh Thát, Nghiên Cứu Về Mâu Tử, Học Viện Phật Giáo Việt Nam, Nhà xuất bản Văn Hoá Sài Gòn, 2008, tr. 509.
Tăng Chi Bộ Kinh, Tập I, HT.Thích Minh Châu (dịch), Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, 1996, tr. 75.



TỪ PHẬT HỌC VIỆN TRUNG PHẦN TẠI NHA TRANG *, MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI HIỆN NAY

[Lê Cung**]

Nghiên cứu phong trào chấn hưng Phật giáo khởi diễn từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước, ở lĩnh vực đào tạo tăng tài, rất ít các nhà nghiên cứu đề cập đến Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, mà chỉ chú ý nhiều đến Liên đoàn Phật học xã (1933), Phật học đường Lương Xuyên (1934), Phật học đường Nam Việt (1951),... ở miền Nam; Phật học viện Báo Quốc, Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn,... ở miền Trung; Tăng học đường Quán Sứ, Phật học đường Bằng Sở,... ở miền Bắc.

Điều này dễ hiểu là vì Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang không ra đời từ những ngày đầu của phong trào chấn hưng mà nó là kết quả và là sự tiếp nối phong trào này trong hoạt động đào tạo tăng tài. Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang ra đời và hoạt động chỉ trong thời gian 20 năm (1956 - 1975), nhưng đã ghi một dấu ấn quan trọng trong việc đào tạo tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo.

Tham luận này góp phần tìm hiểu về tổ chức và một số hoạt động chủ yếu của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, từ đó rút ra một số suy nghĩ về việc giáo dục và đào tạo tăng tài hiện nay và trong tương lai.

1. Sự thành lập Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang.

Như chúng ta đều biết, một trong những nhiệm vụ trọng tâm, mang tính cấp bách của công cuộc chấn hưng Phật giáo là vấn đề đào tạo tăng tài.

Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, khi còn là Pháp chủ Giáo hội Tăng già Trung Phần, đã khẳng định: “Đào tạo tăng tài là trước

hết các Phật sự” (1). Trong Diển từ đọc vào dịp lễ mãn khóa niên học 1955, Ban Giám đốc Phật học đường Nam Phần Trung Việt (tại Nha Trang) nhấn mạnh đến lời dạy của đức Pháp chủ: “Đoàn thể chúng ta không quan niệm và thực hiện được lời dạy chí thiết ấy thì, dù chúng ta có làm mọi Phật sự khác qui mô đến đâu rồi cũng thấy thiếu căn bản; và một khi những sự kiện căn bản đã thiếu thì khó mong có sự nghiệp gì trường tồn vĩnh cửu được” (2).

Trong bối cảnh lịch sử sau Hiệp định Genève (21/7/1954), đất nước tạm thời chia làm hai miền và hai năm sau sẽ tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước, thế nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm đã phản bội, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử. Vì vậy, Huế tuy là “thủ đô” của Phật giáo Việt Nam, nhưng vị trí địa lý không còn là trung tâm của miền Trung nhìn từ vĩ tuyến 17 trở vào. Về phía Phật giáo, để tiếp tục công cuộc chấn hưng, việc duy trì hai hệ thống Phật học đường, một thuộc Giáo hội Tăng già và một thuộc Hội Phật học Trung Việt, không còn thích hợp, “vấp phải những thử thách không nhỏ” (3). Vì vậy, năm 1956, Tổng Hội đồng của Giáo hội Tăng già và Hội Phật học Việt “đều xác nhận cần phải tăng cường mục đích đào tạo tăng tài mà tiền bối đã theo đuổi, nên quyết định thống nhất tất cả cơ sở Phật học đường của Phật giáo Trung Việt (4),... thành 1 cơ quan Phật học viện ... Phật học viện, cơ quan chính sẽ đặt tại Nha Trang. Cơ quan chính này sẽ tập trung tất cả học tăng cấp bậc trung đẳng và cao đẳng, đồng thời sẽ làm Đại Tông Lâm vĩnh viễn cho các vị đã nguyện hiến mình trọn vẹn cho công việc chung. Ngoài cơ quan chính này ra, Phật học viện sẽ thiết lập chung quanh có một hay hai trường Ni và nhiều chi nhánh sơ đẳng tại các tỉnh, quan trọng nhất vẫn là chi nhánh Huế. Hết thấy chi nhánh này



đều phụ thuộc Phật học viện về mọi phương diện” (5).

Xác định thành phố biển Nha Trang là địa điểm lý tưởng cho việc xây dựng Phật học viện, thích hợp cho sự lan toả “ánh đạo vàng” cả miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Mặt khác, “Trung ương Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần, cả Giáo hội lẫn Hội Phật học đều đặt tại Huế, là kinh đô Phật giáo Trung Phần. Trung ương Tổng hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc đặt tại thủ đô Sài Gòn. Trong khi hai cấp Trung ương: Trung ương toàn quốc và Trung ương cấp Phần đều không thể thiên di đi nơi khác được, thì Học viện ở Nha Trang chính là cái gạch nối giữa hai cơ quan trên.

Cả hai cái thế ấy đã tạo cho Phật học viện Nha Trang một trụ đứng đặc biệt để dễ phát triển trong hiện tại và tương lai” (6)

Có một điều trùng lặp lý thú là khi hai Tổng Trị sự đang tìm kiếm địa điểm thì gặp được đại nguyện của Hoà thượng Phước Huệ, trụ trì Tổ đình Hải Đức, Nha Trang hiến cúng ngôi Tổ đình này và toàn bộ đất đai của chùa Hải Đức cho việc xây dựng một Trung tâm đào tạo tăng tài. Văn bản “Tỉnh nguyện cúng chùa” ký ngày 26-7-1956, Điều 1 ghi rõ: “Chúng tôi, chủ chùa, môn đồ và

bốn đạo của chùa Hải Đức thành tâm nguyện cúng ngôi chùa tư cho hai Tập đoàn Phật giáo Trung Việt thống thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam để đặt Phật học viện tại đó với mục đích đào tạo tăng tài, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức” (7). Trong Diển từ tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày mùng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8/1/1957), 2 Ban Tổng Trị sự Phật giáo Trung Phần đánh giá cao đại nguyện của Hoà thượng Phước Huệ: “Chúng tôi lại có bốn phận tách riêng trong ân đức đối với Phật học viện, mà ghi chú ở đây, thiện nguyện của Hoà thượng Phước Huệ, môn đồ và bốn đạo của Ngài. Sau khi Phật học viện thành lập, trong một trường hợp hy hữu, Ngài, môn đồ và bốn đạo của Ngài đã cúng ngôi chùa Hải Đức này cho chúng tôi để góp sức với chúng tôi trong đại nguyện chung. Chúng tôi tách riêng ân đức ấy và đặc biệt đề cao nó ở đây” (8). Đây là một cử chỉ vô cùng cao đẹp. “Chỉ một cử chỉ ấy thôi cũng đủ biện minh cho suốt một đời tu hành xả kỷ của Ngài: không bi thủ, không ngã nhân. Đối với Ngài, chỉ có Đạo pháp ngày mai mới thật quan trọng” (9).

Từ bối cảnh lịch sử và tiền đề đã nêu, sự thành lập Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, mà

trụ sở đặt tại chùa Hải Đức, Nha Trang, được xem là tất yếu.

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Phật học đường Báo Quốc (Huế) và Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang (Tăng học đường Nha Trang). Đây chính là hai cơ sở tiền thân của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang.

Phật học đường Báo Quốc (Huế) (10) được Hội An Nam Phật học thành lập năm 1935, Thượng toạ Thích Trí Độ làm Đốc giáo, với sự trợ lực tích cực của Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hội trưởng Hội An Nam Phật học. Đến năm 1943, Phật học đường chuyển lên chùa Kim Sơn, làng Lựu Bảo (cách thành phố Huế khoảng 10 cây số về phía Tây), bấy giờ thuộc địa phận huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, lấy tên là Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn. Tuy nhiên, không bao lâu trường gặp khó khăn do nạn đói năm 1945 hoành hành nên năm 1947, trường lại dời về chốn cũ lấy lại danh xưng cũ: Phật học đường Báo Quốc, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Giáo hội Tăng già Trung Việt, do Thượng toạ Thích Trí Thủ làm Giám đốc kiêm Đốc giáo. Theo Nguyễn Lang, “Phật học đường Báo Quốc do thiền sư Trí Thủ chủ trì là một đạo tràng rất hưng thịnh. Từ năm 1952 trở đi, Phật học đường này đã thu nạp nhiều học tăng từ Hà Nội và Sài Gòn gửi tới...” (11).

Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang (Tăng Học Đường Nha Trang) thành lập năm 1952, dưới sự lãnh đạo của Hội Phật giáo Trung Việt, hậu thân của Hội An Nam Phật học. “Phật học đường của Tổng hội tại Nam Phần Trung Việt ... thành lập để tiếp tục công việc đào tạo tăng tài của Đại học viện Kim Sơn”. Trường khai giảng vào ngày 19/10/1952, nguyên đóng tại tầng lầu Trung học Bồ Đề Nha Trang cạnh chùa Long Sơn. Trong Diển từ đọc trong dịp lễ mãn khoá niên học 1955, Ban Giám đốc khẳng định: “Phật học đường Nha Trang là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại” (12).

Cho đến niên khoá cuối cùng (1955 - 1956), trước lúc hợp nhất với Phật học đường Báo Quốc, để trở thành Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, Ban Giám đốc Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang được củng cố và kiện toàn, gồm:

Cố vấn: Thượng toạ Thích Thiện Minh.

Giám đốc: Thượng toạ Thích Huyền Quang.

Phó Giám đốc: Thượng toạ Thích Trí Thủ

Đốc giáo: Thượng toạ Thích Thiện Siêu.

Trên cơ sở Phật học viện Báo Quốc và Tăng Học Đường Nha Trang như đã đề cập, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang được thành lập. Ngày mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8/1/1957), ngày kỷ niệm Thành đạo của đức Bổn Sư, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang tổ chức lễ khánh thành và chính thức đi vào hoạt động với trụ sở là chùa Hải Đức, Nha Trang.

2. Mục đích và tôn chỉ của Phật học viện

- Về mục đích. Như lịch sử đã chỉ rõ: “Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bị bại vong” (13). Thật vậy, tương lai Phật giáo mờ nhạt hay tỏ rạng là do Tăng giới. Tăng giới đóng vai trò quyết định chủ yếu vì Tăng giới thay Phật dạy Chính pháp giữa cõi Ta bà. Do vậy, đối với Tăng giới trách nhiệm hết sức nặng nề. “Nặng nề vì cùng một lúc, nó đòi hỏi quá nhiều điều kiện: Giới hạnh nghiêm túc, học vấn quảng bá, tinh thần mềm dẻo, ý chí hùng dũng, an nhiên bình thản khi an cũng như lúc nguy, không hề chấp cũng như không hề vọng cầu, lấy việc độ sinh làm sự nghiệp, lấy hạnh phúc chúng sinh làm lẽ sống duy nhất cho đời sống chân thật” (14).

Do trách nhiệm nặng nề như đã nêu nên Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang xác định: “Mục đích của Phật học viện là đào tạo Tăng tài để hoằng pháp lợi sinh... Mọi hoạt động của Phật học viện đều phải hướng đến mục tiêu duy nhất là lo cho học tăng đầy đủ cả hai phương diện tinh thần và thể xác, hầu mong đào tạo cho họ trở thành những vị Tăng già đầy đủ đức hạnh và tài năng để họ trở lại phục vụ Đạo Pháp một cách đặc lực” (15).

Từ mục đích đó, Ban Quản trị xác định ba điều cốt tử, coi đó như là tôn chỉ của Phật học viện mà mọi học Tăng khi ngồi trên giảng đường Phật học viện cũng như về sau trên con đường hành đạo phải thường xuyên ghi lấy và thực hiện:

“I. Nhận thức bốn phận và sự nghiệp: Không có cá nhân tranh thắng, chỉ có vấn đề Đạo pháp trường tồn”.

II. Đối với tín đồ: Tín đồ là tất cả chúng sinh. Khả năng của tín đồ là một lực lượng vô biên để phát huy Chính pháp”.

III. Nhận thức hoàn cảnh: Hoàn cảnh khách quan giúp cho tổ chức chúng ta phát triển có thuận, nghịch khác nhau; nhưng đường lối chủ quan mà Chính pháp đã dạy là phải giải cứu tất cả đau khổ của chúng sinh và không phân biệt oan thân” (16).

3. Cơ cấu tổ chức và chương trình đào tạo của Phật học viện

- Về cơ cấu tổ chức, ngay sau khi giao nhận chùa Hải Đức vào ngày Rằm tháng Tám năm Bính Thân (19/9/1956), hai Tổng Trị sự quyết định thành lập Ban Quản trị Phật học viện gồm:

Viện trưởng: Hoà thượng Thích Giác Nhiên

Phó Viện trưởng: Thượng toạ Thích Trí Quang

Giám viện: Thượng toạ Thích Trí Thủ

Giáo thọ trưởng: Thượng toạ Thích Thiện Siêu

Tổng Thư ký: Thượng toạ Thích Huyền Quang

Việc hình thành Ban Quản trị trên đây xuất phát từ việc “Phật học viện đặt cho mình cái trọng trách đào tạo những vị tăng già đảm nhận công việc hoằng pháp” mà “ngày nay thời công việc hoằng pháp không phải chỉ có diễn giảng, cũng không phải chỉ trước thuật sách báo; cạnh khía thiết yếu của việc hoằng pháp còn phải nhìn vào các trường tư thực Bồ Đề, nhìn vào đoàn thanh niên Phật tử, nhìn vào quần chúng cơ sở là các Khuôn, nhìn vào vai trò lãnh đạo, sau hết, quan trọng nhất là phải giữ vững tôn chỉ thuần túy của Đạo Pháp và xây dựng cho tín đồ một nhận thức, một bản lãnh và nếp sống đúng với tôn chỉ đó”. Chính tầm quan trọng đó, “hai Ban Tổng Trị sự Phật giáo Trung Việt đã cung nghinh Ngài Hoà thượng Giác Nhiên làm Viện trưởng và phụ tá Ngài trong sự điều khiển Phật học viện là một số các vị giảng sư đủ mặt những người mà danh sách ai cũng biết và hiện đang nắm giữ vận mạng Phật giáo Trung Việt qua chính hai Ban Tổng Trị sự” (17).

Về chương trình đào tạo, toàn viện chia làm ba khối: Khối Tỳ kheo, khối Sa di và khối Điều. Chương trình đào tạo cho cả ba khối bao gồm cả nội điển và ngoại điển. Phần nội điển gồm Kinh, Luật, Luận, lịch sử Phật giáo, ... Đây là nội dung

đào tạo chính. Về ngoại điển gồm có Việt văn và các môn giáo khoa căn bản. Về sinh ngữ có Anh, Pháp. Về cổ ngữ có Hán, San-crit và Pali. Riêng ba tháng an cư, học tăng chỉ chuyên tâm tu tập và trau dồi nội điển.

Tuy vậy, tùy theo khối mà chương trình học tập (18) được thực hiện ở mức độ khác nhau. Khối Tỳ kheo do Thượng toạ Giáo thọ trưởng và Thượng toạ Giám Viện trực tiếp giảng dạy, gồm Kinh học, Luật học, Luận học, Duy thức, Nhân minh,... Soạn đề tài để thuyết giảng, thuyết trình, tham khảo lịch sử Phật giáo trong nước, nước ngoài, văn học Phật giáo thời Lý, Trần ... do học giả Cao Hữu Đính phụ trách. Về sau có thêm thi sĩ Quách Tấn, cụ Chơn An Lê Văn Định dạy Hán Nôm, Tứ thư, Ngũ kinh. Đại đức Thích Nhất Hạnh, Đại đức Thích Thiện Châu thuyết giảng các đề tài tu tập, thiền định, kinh nghiệm thuyết giảng. Song song với việc học tập, tu tập tại Phật học viện, các Tỳ kheo theo học các lớp tại trường Trung học tư thực Bồ Đề hay các trường trung học thể đời. Một nội dung khác không kém phần quan trọng là các Tỳ kheo còn phải tham gia thực tế tại các Chi hội, Khuôn hội hay Tỉnh hội khắp miền Trung vào các ngày lễ, vía lớn trong năm để thuyết giảng, hướng dẫn Phật tử thọ Bát Quan Trai, sinh hoạt đoàn thể,... Hoạt động này nằm trong chương trình học tập, giúp học tăng hiện thực hoá những kiến thức mà mình đã lãnh hội được từ Phật học viện.

Khối Sa di học chương trình Kinh, Luật, Luận thấp hơn khối Tỳ kheo một bậc, không đi sâu vào nghĩa lý khúc chiết. Phần lớn Giáo thọ giảng dạy khối Tỳ kheo phụ trách giảng dạy khối này. Đặc biệt, Thượng toạ Giáo thọ trưởng Thích Thiện Siêu cắt cử một số học tăng thuộc khối Tỳ kheo dạy một số giờ ở khối Sa di và khối Điều,... Việc học tập, thực hành, đi thực tế cũng giống như khối Tỳ kheo nhưng mang tính chọn lọc nhiều hơn.

Khối hành Điều, phần lớn có bằng Tiểu học hoặc trình độ lớp Đệ thất, Đệ lục (lớp Sáu, lớp Bảy ngày nay). Chương trình Phật học giống như chương trình Tiểu học nhị niên của Tăng học đường Nha Trang trước đây. Đó là các môn Luật Sa di, Di giáo, Tứ thập nhị chương, Phật học giáo khoa thư, Kinh sách, Duy thức giản dị - thêm vào các môn thường thức như dịch thuật, soạn bài, tập giảng, v.v... (19). Phụ trách giảng dạy phần

lớn là các Học tăng của khối Tỷ kheo, một số ít hơn trong khối Sa di. Hầu hết các Điều đầu học ở trường Tư thực Bồ Đề hay các trường trung học thể đời.

Thời gian đào tạo ở Phật học viện nếu tính từ khối Điều đến khối Tỷ kheo được quy định là 10 năm trước lúc tốt nghiệp, gồm ba cấp: Tiểu học, trung học và đại học, trong đó một năm dự bị, ba năm tiểu học, ba năm trung học và ba năm đại học. Muốn vào dự bị, học tăng phải đủ 15 tuổi trở lên và phải có bằng tiểu học ngoài đời. Và khi tốt nghiệp Đại học Phật giáo, trình độ ngoại điển của học tăng ít nhất là tương đương với tú tài thể đời trở lên.

4. Ngành đào tạo. Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang có năm ngành đào tạo:

- Ngành Giáo thọ. Tốt nghiệp ngành giáo thọ phải là những học tăng tinh thông nội điển, nhằm đảm nhận việc giảng dạy giáo lý cho các lớp từ tiểu học, trung học và đại học Phật giáo hay được bổ nhiệm làm giảng sư tại các chi nhánh của Phật học viện. Học tăng tốt nghiệp ngành này còn có nhiệm vụ nghiên cứu, dịch thuật, trước tác để xuất bản sách báo Phật giáo. Ngành này tương đương với ngành giáo sư tại các trường trung học, đại học, và được xem là ngành trọng yếu nhất của Phật học viện.

- Ngành Trụ trì. Tốt nghiệp ngành Trụ trì là những học tăng thông thạo nghi lễ, có năng lực hành chính và tổ chức, thường trú tại các tự viện, các chùa Hội quán Tỉnh, Chi, Khuôn hội để hướng dẫn các buổi lễ và điều hành Phật sự tổng quát tại địa phương với tư cách là đại diện chính thức của chùa Phật giáo địa phương, đối nội cũng như đối ngoại. Trụ trì có thể kiêm luôn trách nhiệm giảng sư, nếu tại địa phương đó chưa có.

- Ngành Giảng sư. Tốt nghiệp ngành Giảng sư, học tăng chuyên giảng dạy Phật pháp cho các tầng lớp tín đồ từ thành thị đến thôn quê, giúp họ nắm bắt được giáo lý căn bản Phật giáo để tu học, trở thành người hữu dụng cho xã hội và gia đình. Để đảm nhiệm giảng dạy, khác với trụ trì, giảng sư thường xuyên lưu động.

- Ngành Giáo sư tư thực. Tốt nghiệp ngành Giáo sư tư thực, học tăng đảm nhiệm việc giảng dạy không chỉ giáo lý mà còn một số môn ngoại

điển (tùy theo khả năng) tại các trường tư thực Phật giáo. Ngoài ra ngành này còn hợp lực với Ban Giáo thọ để xuất bản sách báo Phật giáo.

- Ngành Kinh tài. Nhằm có phương tiện tối thiểu để tu học và kiến thiết thêm trường ốc, Phật học viện cần phải có một kế hoạch sinh tài phụ thêm. Vì vậy, ngành Kinh tài được thành lập. Đảm nhận ngành này phải là những học tăng có sáng kiến, có tài thể thiệp và được đào tạo riêng về chuyên môn trong các lãnh vực sản xuất, kinh doanh. Các cơ sở kinh tài của Phật học viện gồm có Nhà Xuất bản Liên Hoa, nhà in Hoa Sen, hãng vị trai Lá Bồ Đề, Hương Giải Thoát, xưởng sản xuất đèn sáp Giác Ngộ, thuốc tẩy Phiền não, xà phòng Chân Như,... Phần lớn các cơ sở kinh tài này đều hoạt động ở Nha Trang và Huế (20).

Ngoài ra, từ năm 1958, Phật học viện cho xây dựng Thư viện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học tăng trong nghiên cứu và học tập. Có thể thấy một phần nào về ý nghĩa của thư viện đối với hoạt động học tập và nghiên cứu của học tăng qua đoạn hồi ký sau: “Một điều thú vị là Phật học viện Nha Trang có thư viện lớn. Trong thư viện có đủ sách về nghiên cứu Phật học, văn học, truyện cổ Phật giáo, truyện Tàu, các sách văn học hiện đại ... tiếng Việt, tiếng Anh, Pháp và chữ nho. Nhưng với đầu óc tuổi mới lớn, tôi say mê đọc các sách về tiền thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sách về truyện Tàu như: Đông Châu liệt quốc, Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Phong thần, Tây du ký ..., sách của Tự lực Văn đoàn như Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Hồn bướm mơ tiên, Tiêu sơn tráng sĩ, vì loại sách này nằm trong chương trình phổ thông đang dạy học tại các trường lúc bấy giờ” (21).

5. Chi nhánh Phật học viện

Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang có 3 chi nhánh, đặt tại Huế, Đà Nẵng và Sài Gòn.

- Chi nhánh Phật học viện Báo Quốc, Huế. Chi nhánh này có số học tăng đông, chương trình cả nội điển và ngoại điển. Tại chi nhánh này, nguyên có trường Trung học Tư thực Bồ Đề Hàm Long do Giáo hội Tăng già quản lý. Từ khi Phật học đường Báo Quốc trở thành chi nhánh của Phật học viện Trung Phần, trường Trung học Tư thực Bồ Đề Hàm Long cũng đặt dưới sự quản lý của Phật học viện.

- Chi nhánh Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng. Chi nhánh này, số học tăng không đông, chỉ chuyên đào tạo nội điển, có thêm một số giờ bổ túc về Quốc văn và Sinh ngữ. Chi nhánh này chính thức khai giảng ngày 19-2 Phật lịch 2504 (1960), cơ sở đặt tại chùa Phổ Đà (22) do Hội Phật học Đà thành cúng cho Phật học viện từ năm 1957.

Cả hai chi nhánh Báo Quốc và Phổ Đà đều cùng mục đích là đào tạo và tuyển chọn học tăng của Phật học viện Trung Phần. Những học tăng nào sau khi hoàn tất khoá học tại hai chi nhánh này, có trình độ loại khá sẽ được chuyển vào Phật học viện tại Trung Phần tại Nha Trang để tiếp tục đào tạo, trước khi được phân phối phôi theo khả năng đi phụ trách hoằng pháp tại các địa phương.

- Chi nhánh Tu viện Quảng Hương Già Lam. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học tăng có nơi học tập và tu niệm sau khi tốt nghiệp Phật học viện Trung Phần vào Sài Gòn tiếp tục học lên bậc học cao hơn, được sự uỷ quyền của Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, Thượng toạ Thích Trí Thủ, Giám viện Phật học viện “đã mua một số đất rộng rãi tại xóm Gà Gia Định để xây cất một ký túc xá dành cho những học tăng ấy” (23). Sau đó phát triển thành Tu viện Quảng Hương Già Lam. Tu viện chính thức mở cửa đón học tăng đến nhập chúng tu học từ năm 1962. Các học tăng tại đây, hoặc theo học trường Cao đẳng Phật học Pháp Hội, sau này là Viện Đại học Vạn Hạnh; hoặc theo học các ngành như Y Dược, Luật khoa, Kiến trúc, Văn chương,... của các đại học thế gian.

Ngoài ba chi nhánh trên đây, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang còn có ba Ni viện trực thuộc: Ni viện Diệu Quang tại Nha Trang, Ni viện Bảo Quang tại Đà Nẵng và Ni viện Diệu Đức tại Huế.

Song song với hoạt động giáo dục đào tạo, Phật học viện còn đặc biệt tổ chức các đại giới đàn. Đại giới đàn lần thứ nhất diễn ra trong ba ngày 7, 8, 9 tháng Chạp năm Bính Thân (nhằm 7, 8, 9 tháng 1/1957); Đại giới đàn lần thứ hai diễn ra trong ba ngày 17, 18, 19 tháng Sáu năm Mậu Thân (nhằm 12, 13, 14 tháng 7/1968; Đại Giới đàn lần thứ ba lấy tên là Đại giới đàn Phước Huệ diễn ra trong ba ngày 19, 20, 21 tháng 9 năm Quý Sửu (nhằm ngày 14, 15, 16 tháng 10/1973).

6. Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang chuyển thành Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang

Nhằm tiến đến thành lập một Đại học Phật giáo tại Nha Trang đúng như kế hoạch đề ra ban đầu của Ban Quản trị Phật học viện; đồng thời căn cứ vào sự phát triển của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, ngày 28/11/1974, Tổng Vụ Giáo dục, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra quyết định thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang trên cơ sở Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang. Thành phần Ban Giám viện gồm:

Viện trưởng: Thượng toạ Thích Thiện Siêu

Phó Viện trưởng kiêm Trưởng ban kinh tế tự túc của Viện: Thích Đồng Minh

Học vụ kiêm Thư ký: Đại đức Thích Tuệ Sỹ

Trị sự: Đại đức Thích Trừng San

Quản chúng: Đại đức Thích Phước Châu

Thủ thư, phụ tá học vụ: Đại đức Thích Phước An

Về ý nghĩa sự thành lập Viện Cao đẳng Phật học Nha Trang, Diễn văn khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang của Thượng toạ Thích Minh Châu, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục ngày 28/11/1974 khẳng định: “Với sự thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang này, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất có được hai Viện Cao đẳng Phật học, hai cơ sở giáo dục Phật giáo thượng thặng nhất Việt Nam” (24).

Với Viện Cao đẳng Phật học, đòi hỏi tăng sinh phải được thông quán, đi sâu vào ba tạng kinh điển và thiền học của các hệ phái Phật giáo: “Chương trình giảng huấn phải như thế nào để tăng sinh phải thấu hiểu Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo các Học phái và Phật giáo Đại thừa, không phải thấu hiểu những tổng quát đại cương về triết thuyết, lịch sử, phương pháp hành trì, mà còn phải đi sâu vào những chuyên ban Kinh học, Luật học, Luận học, Thiền học của từng học phái” (25).

Ngoài Kinh, Luật, Luận là chủ yếu, Ban Giám Viện chủ trương nâng cao sinh ngữ, cổ ngữ và một số môn ngoại điển cho học tăng, như Sanscrit, Pali, Hán cổ, Anh ngữ, Nhật ngữ, Văn học, Sử học, Triết học, Sử Phật giáo, Văn học Phật giáo, Nghi lễ, Diễn giảng,... Chủ trương này của Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang được

tỏ rõ trong Diễn từ nhậm chức Viện trưởng của Thượng toạ Thích Thiện Siêu: “Bên cạnh công phu nghiên tầm nội điển, tăng sinh còn cần có những kiến thức bao trùm các ngành văn hoá, dù kiến thức đại cương nhưng không thể không có, mà có thể đáp ứng được thời cơ, vận dụng khả năng hoằng pháp vào mọi trường hợp, để chuyển hướng lòng người về đường giác ngộ. Ngày xưa đức Phật đã từng dùng bốn tất đàn trong việc hoá đạo, nên Ngài đã nhiếp hoá được mọi người, đủ mọi trình độ. Ngày nay, một nhà đạo sĩ nếu chưa thành tựu được quán chiếu thì phải là một nhà văn hoá, mới mong phát huy sự nghiệp hoằng hoá của mình trước mọi biến chuyển của thời đại. Do đó, những môn văn chương, triết lý, sinh ngữ ... đều được kèm theo chương trình nội điển từ thấp đến cao” (26).

Về sinh ngữ, “nếu xưa kia cách đây 10 năm, chúng ta có quyền để 10 năm để học Hán tự, và học cũng chỉ đọc được hiểu được mà thôi; ngày nay, không cho phép chúng ta làm như vậy. Chúng ta chỉ có quyền để dành tối đa là 4 năm để học một cổ ngữ hay sinh ngữ, và học ở đây đòi hỏi phải học được, nghe được, hiểu được, nói được và viết được” (27).

Để đạt được mục tiêu đào tạo, ngoài giáo thọ sư của Viện, nhiều nhà sư, học giả danh tiếng được mời tham gia giảng dạy như Thượng toạ Thích Trí Nghiêm, Thượng toạ Thích Viên Giác, các học giả sư Nguyên Hồng, Cao Hữu Đính, Lê Mạnh Thát, Doãn Quốc Sĩ, Võ Hồng,... Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang hoạt động chưa đầy nửa năm (từ cuối tháng 11/1974 đến giữa năm 1975), nhưng đây là bước phát triển cao, đầy ý nghĩa của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang.



Tóm lại, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đã ghi một dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp đào tạo tăng tài được đặt ra trong “chương trình nghị sự” của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước.

7. Một vài suy nghĩ về đào tạo tăng tài hiện nay

Từ Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang, chúng ta có thể rút ra một vài suy nghĩ cho hoạt động tăng tài hiện nay và trong tương lai.

Một là, sự thành công của một nền giáo dục bắt nguồn từ “cái gốc rễ sâu bền” của nó. Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang thừa kế truyền thống vẻ vang của Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang. Phật học đường Báo Quốc, nơi đã qui tụ những tăng sĩ, cư sĩ vừa nhiệt tâm, vừa đạt được trình độ uyên thâm Phật học, tinh thông ngoại điển, họ vì trường tồn của dân tộc và Đạo pháp mà dốc lòng chấn hưng. Những tên tuổi như Giác Tiên, Tịnh Khiết, Giác Nhiên, Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định), Trí Độ, Tâm Minh Lê Đình Thám, Trí Thủ,... là những người tiên phong đặt nền móng vững chắc cho phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, tạo được tiếng vang trong sự nghiệp đào tạo tăng tài. Phật học đường Báo Quốc là nơi xuất thân của những tăng sĩ ưu tú như Trí Quang, Trí Nghiêm, Trí Đức, Trí Thuyên, Trí Tịnh, Thiện Hoa, Thiện

Hoà, Thiên Ân, Thiện Châu, Nhất Hạnh, Mãn Giác, Minh Châu,... Còn “Phật học đường Nha Trang là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại; Phật học đường Nha Trang đã ra đời trong yếu đuối, sống trong gian khổ, nhưng có một điều đặc biệt nhất là trưởng thành khôn lớn trước tuổi phải lớn” (28). Nhờ vậy, Phật học đường Nha Trang “khi có lệnh từ Tổng Trị sự ... hợp nhất với Phật học viện Báo Quốc để thành lập Phật học viện Hải Đức vào thượng tuần tháng 1/1957 đã ổn định mọi việc” (29). Và trụ cột Ban Quản Trị Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đều là hàng giáo phẩm vốn lãnh đạo của Phật học đường Báo Quốc và Tăng học đường Nha Trang. Cũng cần nói thêm ở đây là hàng giáo phẩm lãnh đạo Phật học viện Trung Phần về sau đều trở thành những thạch trụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau đó như Thích Giác Nhiên, Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh, Thích Thiện Siêu, ... Bài học rút ra cho hoạt động đào tạo tăng tài ngày nay, đòi hỏi cấp lãnh đạo các học viện, các trường cao đẳng, trung cấp Phật học phải là những tăng sĩ không chỉ trí tuệ, mà cần phải có đạo hạnh, kinh nghiệm cùng nhiệt huyết trong sự nghiệp “tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức”.

Hai là, cái cốt chính là chương trình, nội dung đào tạo, nông hay sâu tùy theo khối, nhưng Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang đã tuyển chọn được một đội ngũ giáo thọ sư không chỉ hăng hái và nhiệt tình, cái quý hơn là trình độ uyên thâm Phật học, tinh thông ngoại điển, đạo hạnh trang nghiêm. Chương trình, nội dung đào tạo lại gần với thực tiễn, hầu hết tăng sinh thuộc khối Tỷ kheo, một phần ít hơn khối Sa di hằng năm đều được đưa về các Khuôn hội, Chi hội, Tỉnh hội vào các dịp lễ, vía lớn để như kiểm nghiệm và hiện thực hoá những gì đã nắm bắt được từ Phật học viện, từ đó mà nhận thức sâu hơn, kỹ hơn, rõ hơn giáo lý Phật đà trong sự nghiệp phục vụ nhân quần, chúng sinh an lạc. Lời tâm sự của một cựu học tăng phần nào cho thấy ý nghĩa giáo dục thông qua thực tiễn của Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang: “Lớp tăng sinh nhỏ như chúng tôi, dù mới 23, 24 tuổi cũng đã được Hoà thượng Giám viện chỉ định hành lễ và thuyết pháp tại các khuôn hội, chi hội Phật giáo gần, thuộc tỉnh Khánh Hoà và xa hơn trên Tây Nguyên:

Pleiku, Kon Tum, sông Mao (Bình Thuận). Trước mệnh lệnh của Hoà thượng Giám viện chỉ định chúng tôi phải soạn bài giảng, ... Qua chục lần như vậy, tăng sinh trẻ chúng tôi bỗng nhiên trở thành giảng sư. Đó là cách phát triển giảng sư của Phật học viện Hải Đức ngày xưa” (30). Ngay trong Phật học viện vẫn có trường hợp “vừa học tăng, vừa là giáo thọ”, học tăng của khối trên được sàng lọc, tham gia giảng dạy khối dưới. Vì vậy, ở một mức độ nào đó, Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang còn là một nơi thực hành đào tạo, “một trường sư phạm thực hành”. Mặt khác, ngoại ngữ, kể cả Hán văn, từ Phật học viện đến Viện Cao đẳng Phật học đòi hỏi tăng sinh “phải học được, nghe được, hiểu được, nói được và viết được”. Ở đây, Phật học viện đã sớm “hiện đại hoá” phương pháp học tập ngoại ngữ, một phương pháp mà ngày nay không chỉ Đại học Phật giáo, mà đại học thế giới đang tích cực thực hiện nhằm sớm khắc phục tình trạng “đọc hiểu mà không nghe được, nói được”, ... Đó là những bài học quý đối với đào tạo tăng tài hôm nay và cả trong tương lai. Nếu nhìn vào xu thế hội nhập quốc tế ngày nay thì việc học tập ngoại như Phật học viện Trung phần chủ trương càng có ý nghĩa.

Ba là, cùng với hoạt động đào tạo, Phật học viện Trung Phần chủ trương hoạt động phát triển kinh tế. Đầu tiên là hăng vị trai Lá Bờ Đề. Cơ sở ở Nha Trang đặt bên cạnh trường Trung học Bồ Đề, ở Huế đặt cạnh chùa Từ Đàm, ở Sài Gòn đặt tại chùa Giác Sinh; sau đó là Nhà Xuất bản Liên hoa, nhà in Hoa sen, Hương Giải thoát, xưởng sản xuất đèn sáp Giác ngộ, thuốc tẩy Phiền não, xà phòng Chân như,... Phần lớn các cơ sở kinh tài này đều hoạt động ở Nha Trang và Huế. “Thương phẩm Vị trai Lá Bờ Đề và các sản phẩm khác như: Đèn Giác ngộ, Hương Giải thoát, xà phòng và dấm ăn phát hành mạnh mẽ tại thành phố Nha Trang lên đến Cao nguyên Đà Lạt (Tuyên Đức), Lâm Đồng, Buôn Ma Thuột và các tỉnh thành như Phan Rang, Phan Thiết, Bình Định đến Huế, Đà Nẵng” (31). Nhờ vậy, Phật học viện có thêm phương tiện hoạt động đào tạo tăng tài và kiến thiết thêm trường ốc. Có thể xem đây là một kinh nghiệm cho việc duy trì và phát triển các học viện Phật giáo hiện nay, không nhìn riêng về hoạt động phát triển tài chính mà cả trong lãnh vực đào tạo nữa.

Bốn là, Huế được xem là trung tâm đào tạo

tăng tài trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam. Ở đây nhiều Phật học viện nổi tiếng sớm ra đời như Trúc Lâm, Tây Thiên, Báo Quốc, Kim Sơn, Diệu Đức... Nhiều vị tăng tài đã trưởng thành từ đây như Trí Quang, Trí Thủ, Trí Nghiễm, Trí Tịnh, Thiện Hoa, Trí Đức, Thiện Hoà, Nhất Hạnh, Thiên Ân, Minh Châu, Mãn Giác, ... Huế là nơi đóng trụ sở của Trung ương Trung Phần Phật giáo, kể cả Giáo hội Tăng già và Hội Phật học; thế nhưng một khi “khế lý khế cơ” đặt ra, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã vượt thắng chính mình, không chút ngã mạn, để tạo dựng nên Phật học viện Trung Phần tại Nha Trang. Nhìn vào thành phần Ban Quản trị Phật học viện Trung Phần đến Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang cùng với địa điểm thiết lập Phật học viện cho chúng ta thấy rõ điều đó. Rõ ràng, “Phật không chia Nam - Bắc”, điều cốt yếu là làm sao Đạo pháp và dân tộc trường tồn, chúng sinh an lạc. Đây là một trong những kinh nghiệm cho sự thành công những Phật sự hôm nay và tương lai, trong đó có lãnh vực đào tạo tăng tài.

Năm là, khi ký “Giấy tình nguyện hiến chùa” ngày 26/7/1956, Hoà thượng Thích Phước Huệ cùng môn đồ, bốn đạo nói rõ đại nguyện của

minh: “Chúng tôi, chủ chùa, môn đồ và bốn đạo của chùa Hải Đức thành tâm nguyện cúng ngôi chùa tư cho hai Tập đoàn Phật giáo Trung Việt thống thuộc Tổng hội Phật giáo Việt Nam để đặt Phật học viện tại đó với mục đích đào tạo tăng tài, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức” (32).

Trong Lễ khánh thành Phật học viện ngày 8-1-1957, Diển từ của Ban Quản trị Phật học viện đã bày tỏ ý nguyện: “Phật học viện, cơ quan chính sẽ đặt tại Nha Trang. Cơ quan chính này sẽ tập trung tất cả học tăng cấp bậc trung đẳng và cao đẳng, đồng thời sẽ làm Đại Tòng Lâm vĩnh viễn (Chúng tôi nhấn mạnh) cho các vị đã nguyện hiến mình trọn vẹn cho công việc chung” (33).

Mặt khác, khu đồi Trại Thủy nơi tọa lạc của Phật học viện Hải Đức, là điểm cao nhất của thành phố Nha Trang, được xem một thắng cảnh mà thiên nhiên ban tặng cho thành phố biển. Đứng từ Phật học viện “nhìn ra bốn mặt, vọng cảnh thật bao la. Núi đồi sông biển ngoài xa; nhà cửa vườn tược dưới thấp, đồng ruộng mênh mông, phố phường chen chúc ở trước mặt. Muôn màu nghìn sắc càng thêm ưa” (34).

Trên thực tế, Trại Thủy và Phật học viện thật đã quyện vào nhau trong thi ca, đi vào lòng người

CHÚ THÍCH

* Danh xưng hiện nay là Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.

** PGS. TS. Trường ĐHSP - Đại học Huế.

(1), (2), (12), (19), (28) Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956, tr. 5, tr. 6, tr. 19.

(3) Ban Phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam và Ban Văn hoá Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hoà, Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2009, tr. 12.

(4) Dưới danh hiệu Phật học đường và Tăng học đường, liên tục từ năm 1932, phần chi nhánh đặt ở Báo Quốc có, đặt ở Tây Thiên, đặt ở Kim Sơn có, đặt ở Linh Quang có, đặt ở Nha Trang có. Tất cả đều khuôn đúc học tăng theo một chí nguyện, một chương trình tu học. Trong quá trình, các cơ quan Phật Học Đường này đã cung cấp nhiều Tăng tài cho các cơ sở Phật giáo.

(5), (8), (17) Diển từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8/1/1957), Nguyệt san Liên Hoa, số 1, Rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957), tr. 33-34, tr. 31-32, tr. 34-35.

(6), (9), (14), (15) (20) Phật học viện bốn năm qua, Đời Sống Đạo, Đặc san Kỷ niệm Đệ tứ chu niên Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang, Phật lịch 2504 (1960), tr. 10, tr. 8, tr. 10, tr. 12, tr. 12-13.

(7), (32) Giấy tình nguyện cúng chùa của Hoà thượng Thích Phước Huệ, môn đồ và bốn đạo của chùa Hải Đức, Nha Trang ngày 26-7-1956, tr. 1, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(10) Từ năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm, Hoà thượng Giác Tiên đã mở Sơn môn học đường tại chùa Trúc lâm, sau dời về chùa Tây Thiên, đến năm 1935 dời về chùa Báo Quốc, thành lập Phật học đường Báo Quốc.

(11) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 289.

(13) Thích Thiện Minh, Lời giới thiệu “Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang”, Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956, tr. 3.

(16) Huấn từ của Ban Quản trị Phật học viện đọc trong dịp tiễn đưa các học tăng đi hoằng Pháp tại các tỉnh, trong Đời Sống Đạo, Đặc san Kỷ niệm Đệ tứ chu niên Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang, Phật lịch 2504 (1960), tr. 56-57.

(18) Chương trình học tập này tham khảo từ “Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần

một cách nhẹ nhàng thanh thoát.

Trăng lên đồi Trại Thủy,

Chuông khua ngòi âm ba.

Bồi hồi mây khoa viện,

Sân Bồ Đề sương sa.

(Thơ Quách Tấn)

Phật học viện và Nha Trang cũng vậy:

Gió đưa cảnh trúc la đà,

Tiếng chuông Phật viện canh gà Nha Trang.

Âm thanh vượt biển băng ngàn,

Thức người trần tục tránh đàng lợi danh (35).

Gần đây, ngày 29/10/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hoà có quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: “Tôn tạo cảnh quang danh lam thắng cảnh đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang” (36).

Rõ ràng, từ quá khứ đến hiện tại lòng người đều qui về một mối. Thiết nghĩ, lấy Phật học viện Hải Đức, tái xây dựng ở đây một trung tâm đào tạo tăng tài, trước hết là một trường Cao đẳng Phật học dành cho các tỉnh Nam Trung Bộ là điều mà Nhà nước cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên sớm thống nhất thực hiện. 

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Ban Phiên dịch Pháp tạng Phật giáo Việt Nam và Ban Văn hoá Tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hoà, Phật học viện Trung phần Hải Đức - Nha Trang, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2009.

2. Đồi Sống Đạo, Đặc san Kỷ niệm Đệ tứ chu niên Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang, Phật lịch 2504 (1960).

3. Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

4. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.

5. Nguyệt san Liên Hoa, số 1, 1957.

6. Nguyệt san Liên Hoa số 6, 1962.

7. Quách Tấn. Xứ Trầm hương. Hội Văn học Nghệ thuật Khánh Hoà, Nha Trang, 2002

8. Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành, 1956.

9. Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(1957 - 2012)”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

(21) Khương Lực. Ngày ấy, nơi trái ngọt cây lành, trong “Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 80.

(22) Chùa Phổ Đà trước có tên là chùa Phổ Thiên. Đây là một ngôi chùa lớn ở Đà Nẵng do hội Đà Thành Phật học xây dựng.

(23) Nguyệt san Liên Hoa số 6, Nhâm Dần (1962), tr. 66.

(24) Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(25), (27) Diển văn khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức của Thượng toạ Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Giáo dục ngày 28-11-1974, tr. 2, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(26) Thích Thiện Siêu, Diển từ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao Đẳng Phật học Hải Đức Nha Trang, ngày 28-11-1974, tr. 3, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(29) “Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 10-11.

(30) Đức Hạnh, Quá trình hình thành và phát triển của Phật học viện Trung Phần, trong “Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 63.

(31) Phạm Văn Thanh, Vị trai lá Bồ Đề, trong Kỷ yếu Về Cội, Kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Phật Học Viện Trung Phần (1957 - 2012)”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012, tr. 73.

(33) Diển từ của Ban Quản trị Phật học viện tại Lễ Khánh thành Phật học viện Trung Phần ngày Mồng Tám tháng Chạp năm Bính Thân (8-1-1957), Nguyệt san Liên Hoa , số 1, Rằm tháng Giêng Đinh Dậu (1957), tr. 33-34.

(34) Quách Tấn. Xứ Trầm hương. Hội Văn học Nghệ thuật Khánh Hoà, Nha Trang, 2002, tr. 277.

(35) Nguyệt san Liên Hoa số 7, tháng Bảy năm Canh Tý (1960), tr. 66.

(36) Quyết định số 2073/QĐ/UBND ngày 29/10/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hoà V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: “Tôn tạo cảnh quang danh lam thắng cảnh đồi Trại Thủy, Tp. Nha Trang”. Tài liệu lưu tại Sở Nội vụ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hoà.



NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ SỰ PHẠM CỦA ĐỨC PHẬT

[Đoàn Vũ Thị Hường]

1. Dẫn nhập

Phần lớn những ai kính ngưỡng và có niềm tin đối với đức Phật vì Ngài là một đấng Giác ngộ, là một vị Giáo chủ khai sáng ra đạo Phật với lòng từ bi và trí tuệ siêu việt, nhưng ít ai biết hoặc nhận ra Ngài là người làm nên một triết lý đạo đức, nhân bản và để lại một kho tàng về văn hóa, giáo dục như lời nhận định của H.W.Schumann: “Thật hiếm nhân vật trong lịch sử tư tưởng nhân loại từng có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài như đức Phật Siddhattha Gotama, và cũng không ai từng để lại dấu ấn sâu đậm trên toàn châu Á như

ngài. Đạo giáo do ngài sáng lập không chỉ đem lại nguồn an ủi cho vô số người mà còn cung cấp nền tảng học thuyết nhân bản cao thượng và một di sản văn hóa vô cùng tế nhị.”

Dưới cái nhìn của một người nghiên cứu về giáo dục, với phương pháp nghiên cứu văn học sử, khi tìm hiểu về đạo Phật, chúng tôi khám phá ra một điều hết sức thú vị, đó là Phật giáo là một tôn giáo rất khoa học, có hẳn một hệ thống giáo dục và đức Phật chính là nhà giáo dục Vĩ đại. Đức Phật không tự nhận mình là nhà giáo dục, nhưng tất cả những lời Phật dạy là những bài học vô giá

mà những ai thực hành đều đem lại lợi ích thiết thực cho hiện tại và tương lai. Những cụm từ “định hướng, dẫn đường” thường được sử dụng trong kinh tạng chính là vai trò, trách nhiệm của người Thầy dành cho những học trò hay nói đúng hơn đó là chức năng của giáo dục. Nhưng điều đặc biệt quan trọng, việc dẫn đường của đức Phật đem lại hiệu quả nhanh chóng, thiết thực và lợi ích lớn cho học trò trong hiện tại và tương lai chứ không phải đơn thuần chỉ là trao truyền kiến thức, đó là điều không dễ tí nào. Quả thật, Ngài đã thiết lập nên một hệ thống giáo dục với nội dung, phương pháp cụ thể và việc giáo dục của Ngài đi theo những nguyên tắc sư phạm phù hợp với mọi thời đại. Đây là điều mà tất cả chúng ta cần quan tâm và có cái nhìn đúng đắn, nghiêm túc về hệ thống giáo dục Phật giáo. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ bàn đến nguyên tắc ứng xử sư phạm của đức Phật, hay nói đúng hơn là nghệ thuật giảng dạy của đức Phật.

2. Khái niệm chung về nguyên tắc ứng xử sư phạm

Nguyên tắc là những quy tắc, những yêu cầu cơ bản được tổ chức đặt ra dựa trên những quan điểm, những tư tưởng nhất định đòi hỏi mỗi cá nhân phải tuân theo. Sư phạm có nghĩa là người thầy khuôn thước, mẫu mực, là một tấm gương để học trò noi theo. Tấm gương ấy phải được người thầy làm nên, để in dấu ấn của mình vào ký ức và sự quý trọng của học trò, bằng toàn bộ con người mình, chứ không chỉ qua bài học. Nếu người thầy không chân thật, thiếu vốn sống và thiếu nhân cách thì lời giảng cũng sẽ nhạt nhẽo và giả tạo biết bao.

Như vậy, nguyên tắc sư phạm là những quy tắc cơ bản của một người thầy mẫu mực được thể hiện qua nguyên tắc ứng xử sư phạm hay giao tiếp sư phạm. Đây chính là “hoạt động giao tiếp giữa người làm công tác giáo dục và người được giáo dục trong nhà trường nhằm giải quyết các tình huống nảy sinh trong hoạt động giáo dục và giáo dưỡng.” Trong đó, ứng xử sư phạm được thực hiện bởi nhân cách của người dạy và người học.

Có thể, mỗi cá nhân đều có cách ứng xử và giao tiếp khác nhau nhưng tất cả đều dựa trên những nguyên tắc chung nhất, bao gồm:

Nguyên tắc mô phạm trong giao tiếp: nguyên tắc này đòi hỏi người làm giáo dục phải là người

gương mẫu và có nhân cách, đặc biệt cần phải có sự thống nhất giữa lời nói và hành động, bởi lẽ, người Thầy luôn là tấm gương cho học sinh noi theo. Vì vậy, đây là nguyên tắc căn bản nhất đòi hỏi tất cả những người làm nghề giáo phải có.

Nguyên tắc tôn trọng nhân cách đối tượng giao tiếp: có nghĩa là người thầy phải tôn trọng nhân cách của học trò, vì người học trò cũng có đầy đủ quyền và có đặc trưng tâm lý riêng biệt. Chính vì lẽ đó, người giáo viên cần tạo điều kiện thuận lợi để người học trò bộc lộ những nét tính cách, nhu cầu cũng như nguyện vọng, sau đó giáo viên có thể tháo gỡ, trợ giúp và định hướng cho học trò của mình.

Nguyên tắc có tính thiện chí trong giao tiếp: nghĩa là người giáo viên luôn suy nghĩ tích cực và thường xuyên thể hiện sự thương yêu, tin tưởng, cảm thông, động viên, khích lệ đến những người học trò.

Nguyên tắc đồng cảm trong giao tiếp: người giáo viên phải đặt mình vào trong vị trí của người học trò để có thể cảm thông, chia sẻ và biết học trò của mình đang cần gì...

3. Nguyên tắc ứng xử sư phạm của đức Phật

Nguyên tắc đầu tiên là nguyên tắc “mô phạm trong giao tiếp”, quả thật đức Thích Ca Nâu Ni là một bậc Thầy mô phạm, là tấm gương sáng ngời cho tất cả học trò của biết bao thế hệ và mãi cho đến ngày nay tất cả thế giới đều đang ngưỡng mộ Ngài. Nguyên tắc này đã được trình bày trong phần “Đức Phật là nhà giáo dục mô phạm”. Có thể nói, từ trước đến nay chưa có một nhà giáo dục nào có nhân cách đạo đức, lòng từ bi, trí tuệ vượt trội hơn đức Phật.

Với nguyên tắc “tôn trọng nhân cách đối tượng giao tiếp”, đức Phật cũng sử dụng một cách hiệu quả. Qua kinh điển, chúng ta thấy trong tất cả các cuộc đối thoại, dù người đó có chống đối hay không chống đối đức Phật, nhưng sau cuộc nói chuyện họ đều rất hoan hỷ và thán phục đức Thế Tôn. Đó là chưa nói đến có rất nhiều người đã đánh lễ và xin được làm đệ tử của Ngài ngay từ buổi đầu gặp gỡ. Điều này cũng đủ nói lên nhân cách và khả năng giao tiếp, ứng xử của Ngài và dĩ nhiên không thể thiếu yếu tố “tôn trọng”.

Thông thường các vị giáo chủ của các tôn giáo khác giữ một khoảng cách rất xa đối với các đệ

tử của mình, nhưng đức Phật thì không như vậy, với trí tuệ và tấm lòng từ bi, Ngài luôn quan tâm đến người khác và rất cảm thông, chia sẻ với những học trò của mình: “Này Kassapa, ông nay đã già rồi, y phẩn tảo, vải thô của ông đã cũ nát, đáng được quăng bỏ. Vậy này Kassapa, hãy mang những áo do các gia chủ cúng, thọ dụng các món ăn được mời và hãy ở gần bên ta”.

Với một lời nói xuất phát từ tấm lòng thương yêu với hàng môn đệ như vậy cũng đủ chứng minh, đức Phật luôn thể hiện sự tôn trọng đối với tất cả những học trò của mình và không những thế mà tất cả những ai đến gặp Ngài đều cảm thấy an lạc và hạnh phúc. Ngay cả những vị vua hay Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đến gặp Phật để tra vấn và muốn chống đối Ngài, nhưng qua cuộc đàm thoại các vị ấy phải thốt lên: “Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, chính pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Và nay con xin Quy y Thế Tôn, Quy y Pháp, Quy y Tỷ-kheo Tăng.”

Nguyên tắc “có tính thiện chí trong giao tiếp” và “đồng cảm trong giao tiếp” đã nằm trong hai nguyên tắc trên. Bởi lẽ, mục đích đức Phật ra đời là ban vui cứu khổ cho tất cả chúng sinh. Với tâm nguyện đó, Ngài luôn thương yêu, cảm thông sâu sắc nỗi thống khổ của tất cả chúng sinh (đồng cảm) và tìm mọi phương pháp thích hợp nhất để khuyến khích, động viên (thiện chí) họ vượt thoát những nỗi khổ đau của kiếp người. Câu chuyện của người phụ nữ bị điên (phân tích ở phần trước) đã nói lên hết những điều đó. Đây là một trường hợp rất đặc biệt mà các nhà giáo dục bình thường không thể nào làm được. Như vậy, không chỉ sử dụng nhuần nhuyễn các nguyên tắc của một nhà giáo trong ứng xử sư phạm mà đức Phật cùng một lúc đảm nhận nhiều vai trò: người thầy, người bạn, nhà phân tích tâm lý tài ba, bậc Đạo sư đáng kính, nhà lãnh đạo tôn giáo... Vì vậy, ngoài những nguyên tắc phổ thông trên, đức Phật còn sử dụng những nguyên tắc giáo dục khác nhằm đem lại kết quả tốt nhất cho đối tượng được giáo dục. Những nguyên tắc này là những nguyên tắc vàng và cũng là chân lý thích

hợp trong mọi thời đại mà chỉ có bậc Giác ngộ với trí tuệ mới có thể nhận ra và vận dụng vào con đường hoằng pháp lợi sinh của Ngài cách đây hơn 25 thế kỷ mà đến hôm nay nó mới được ứng dụng một cách rời rạc trong các ngành Tâm lý học, Giáo dục học. Những nguyên tắc đó là:

3.1. Nguyên tắc Khế lý – Khế cơ – Khế thời

Đây là nguyên tắc căn bản nhất trong con đường hoằng pháp lợi sinh của đức Phật. Như chúng ta đã biết, mỗi sáng đức Phật thường quán chiếu xem chúng sinh nào hôm nay cần được hóa độ thì Ngài sẽ đi đến giáo hóa. Tùy theo căn cơ, trình độ, hoàn cảnh của mỗi người, đức Phật giảng giải, đặt vấn đề và dạy những bài pháp khác nhau. Phương thức giáo dục hữu hiệu và hợp lý nhất của học đường hiện nay là phương thức giáo dục cá nhân mà không phải là giáo dục tập thể, vì mỗi học viên có các điều kiện, tâm - sinh - vật lý, tình cảm, trí tuệ và điều kiện sống khác nhau, nên cần được đón nhận các điều kiện, phương thức giáo dục và nội dung khác nhau. Đây chính là nguyên tắc Khế lý – khế cơ – khế thời.

Khế lý có nghĩa là giáo pháp của đức Phật giảng dạy cho chúng sinh đều phù hợp với chân lý, phù hợp với đạo như giáo lý Tứ Đế, Duyên Khởi, Nhân quả, Nghiệp báo, v.v... Khế cơ là khi đức Phật hóa độ ai, Ngài đều tùy theo căn cơ, trình độ, tâm lý của mỗi người mà giảng dạy, hóa độ họ. Ví dụ, cũng là phương pháp hành thiền Tứ Niệm xứ, đối với các Tỷ-kheo, đức Phật sẽ giảng dạy cách thực hành gồm 21 bài tập thiền quán để mỗi vị có thể tùy theo khả năng của mình mà chọn lựa một cách thích hợp nhất; còn với một người thợ thọt bế lò rèn thì đức Phật sẽ dạy cách thực tập đơn giản để người thợ rèn ấy vừa làm công việc của mình vừa có thể thực hành một cách hiệu quả là phương pháp đếm hơi thở; đối tượng là người phụ giữ mộ ở nghĩa địa, Phật dạy cho phương pháp tu quán bất tịnh. Đây là lối giáo dục gọi là đương cơ tùy theo đối tượng, được áp dụng rộng rãi trong Phật giáo một cách linh động. Còn Khế thời là đức Phật tùy theo độ tuổi, thời gian, địa điểm để giảng dạy những bài Pháp khác nhau, khiến cho tác dụng của thời Pháp được tăng thêm hiệu quả.

Chúng ta tách riêng như vậy để dễ nhận hiểu, nhưng thực sự cả ba yếu tố “Khế lý – khế cơ – khế thời”, là một nguyên tắc mà đức Phật sử

dụng nó một cách nhuần nhuyễn và chúng đan xen vào nhau. Ví dụ như bài pháp Tứ Đế, đức Phật nói rõ bề bốn chân lý, bốn sự thật, nhưng bốn sự thật này chỉ có bậc Giác ngộ mới nhìn thấy một cách như thật, rốt ráo (khế lý). Trong kinh mô tả về bài pháp này như sau: Sau khi giác ngộ, đức Thế Tôn quyết định lên đường giáo hóa và khởi đầu thuyết pháp độ năm anh em Tôn giả Kiều-trần-như, năm người bạn cũ cùng tu khổ hạnh; có nghĩa là những vị này đang tu tập để tìm con đường thoát khổ và thời gian tu tập, chiêm nghiệm đã đến lúc để đức Phật có thể khai mở tuệ giác. Mặc khác, khi đức Phật đến với một oai nghi trang nghiêm, phong thái thanh thoát thì những ý nghĩ về đức Gotama là một bậc đã giải thoát là thời khắc quan trọng để họ có thể có đủ niềm tin để lắng nghe giáo pháp, con đường thoát khổ mà đức Phật dạy. Vì vậy, ngay sau thời pháp, năm anh em Kiều-trần-như đều chứng đắc các Thánh quả. (khế cơ – khế thời).

Như vậy, tinh thần giáo dục cá nhân với nguyên tắc này được đức Thế Tôn đã thực sự áp dụng từ buổi đầu giáo hóa. “Hình ảnh hồ sen có những cọng sen chưa ra khỏi bùn, có những cọng sen vừa ra khỏi bùn, có những cọng sen ở lưng chừng nước, cũng có những cọng sen vươn ra khỏi mặt nước, tiếp thu được ánh sáng mặt trời và tỏa ngát hương. Cũng thế, con người có những căn trí bất đồng, có người chóng hiểu, có người chậm hiểu, có người nặng về tham, có người nặng về sân, có người nặng về si, có người thích tịnh, có người thích hiểu động v.v... Nhưng tất cả, qua quá trình giáo dục, lần lượt sẽ như cánh sen vươn ra khỏi nước để trực tiếp tiếp thu giáo lý giải thoát. Thế là Thế Tôn không ngần ngại lên đường giảng dạy, giáo hóa tùy theo căn cơ, khích lệ khiến cho mọi người đều được lợi ích, an lạc và giải thoát.”

Ngoài ra, đức Phật còn sử dụng rất thiện xảo nguyên tắc này trong việc diễn đạt ngôn ngữ, cung cách diễn đạt và tâm lý thích ứng đối với đối tượng nghe Pháp, như nói chuyện với nông dân, đức Thế Tôn dùng ngôn ngữ, hình ảnh và những vấn đề liên quan đến đời sống của người nông dân; đến với chúng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Thế Tôn biểu hiện cung cách và ngôn ngữ của chính họ. Ngay cả giới luật, đức Thế Tôn thiết lập trên nguyên tắc này: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Nam, Nữ cư sĩ đều có những giới luật riêng, nhưng

những giới điều căn bản nhất thuộc về Tính tội thì cả hai đều như nhau.

Ngày nay, giáo dục các nước trên thế giới đã vận dụng nguyên tắc “Khế lý – khế cơ – khế thời” vào việc dạy học, vào việc chọn môn học, ngành học và nghề nghiệp cho học viên với những phương pháp thích hợp và cơ sở vật chất hiện đại. Tất cả những phương tiện đó đi kèm với tâm lý giáo dục (lứa tuổi) là điểm nổi bật tại các trường học nổi tiếng hiện nay. Nhưng thật sự nguyên tắc giáo dục này được đức Phật sử dụng rất thiện xảo trong con đường giáo hóa của Ngài cách đây hơn 25 thế kỷ.

3.2. Nguyên tắc Văn – Tư – Tu (Lắng nghe – Suy nghĩ – Thực hành)

Đây là một nguyên tắc rất thiết thực và cụ thể. Nguyên tắc này nói lên quá trình học tập và rèn luyện mình theo một trình tự nhất định. Giáo pháp của đức Phật là “đến để mà thấy” tức là khi chúng ta học tập giáo pháp được nói ra từ đức Phật, một bậc giác ngộ, nhưng không vì thế mà tin ngay. Tuy nhiên, sau khi lắng nghe, học tập, chúng ta phải suy nghĩ, tư duy, kiểm chứng lại vấn đề và sau đó mới áp dụng tu tập, thực hành những lời Phật dạy bằng trí tuệ chứ không bằng niềm tin mù quáng. Trong kinh Tăng Chi Bộ, chính đức Phật đã dạy về thái độ học tập và tư duy một cách độc lập như sau: “Này Kalama, chớ vội tin vì nghe truyền thuyết, chớ vội tin vì theo truyền thống, chớ vội tin vì được kinh điển truyền tụng, chớ vội tin vì lý luận siêu hình, chớ vội tin vì đúng theo một lập trường, chớ vội tin vì phù hợp với định kiến, chớ vội tin vì xuất phát từ nơi có uy quyền và chớ vội tin vì vị Sa môn nói ra là những lời ấy là bậc đạo sư của chính mình. Nhưng này Kalama, khi nào các ông suy nghĩ tự mình biết rõ điều ấy là đúng, điều ấy đưa đến an lạc hãy tin theo”. Đoạn kinh này đã nói lên quan điểm của đức Phật về quá trình nhận thức một vấn đề: Nghe suy nghĩ, thực hành. Đây cũng chính là nguyên tắc giáo dục của đức Phật.

Quá trình nhận thức được bắt đầu bằng “văn”. Văn chính là nghe, học hỏi; văn là “đa văn” đồng nghĩa với danh từ tri thức. Nói cách khác, văn là chú ý lắng nghe, tập trung hiểu rõ những nội dung học tập, đây chính là bước đầu tiên trong quá trình nhận thức. Ở đây chúng ta nên mở rộng vấn đề, trong giai đoạn hiện nay, đệ tử Phật cần phải học tập cả ngoại điển (trình độ, học vấn

phổ thông) và cả nội điển (giáo pháp của đức Phật đã giảng dạy tựu trung thành ba tạng Kinh – Luật – Luận). Có như vậy mới có thể có cơ hội hoàn thiện bản thân và góp phần vào công tác hoằng dương chính pháp. Giống như một con chim cần có hai cánh để bay. Nếu chỉ có một cánh thì nó phải ở trên mặt đất và không bao giờ có thể hưởng được nguồn an vui hạnh phúc bay liệng giữa các tầng mây. Hai cánh đó là hai cánh giáo dục, một là nền giáo dục thể tục, hai là nền giáo dục tôn giáo, tức giáo lý Phật giáo. Cũng vậy, chúng ta cũng cần am hiểu cả nội điển lẫn ngoại điển để có thể hoàn thiện bản thân và trở thành những con người hữu ích giúp ích cho xã hội.

Tuy nhiên, nếu chỉ nghe và học mà không có tư duy, suy nghĩ hay quán chiếu, kiểm chứng về các nội dung kiến thức đã học và làm thế nào để vận dụng nó. Đặc biệt, nếu nghe nhiều mà không tư duy về nó, không kiểm nghiệm thì mãi mãi chúng ta cũng không thể tiếp nhận được khối kiến thức đã học. Nếu có tiếp nhận đi chăng nữa thì cũng chỉ một mớ kiến thức hỗn tạp, thô thiển và đôi khi nó phản tác dụng và có thể dẫn con người ta rơi vào chỗ sai lầm, tội lỗi. Quá trình tư duy, chính là kiểm chứng lại những gì chúng ta đã học, đã nghe xem có đúng hay không, nó đem lại lợi ích gì, mặt trái – phải của nó như thế nào. Tư duy cũng là quá trình thiền quán, con đường dẫn đến phát sinh trí tuệ. Chính vì vậy, tôn giả A-nan, đệ nhất đa văn đã dạy chúng ta:

“Nghe nhiều, thọ trì pháp

Có tuệ, đệ tử Phật,

Chờ đợi thức tri pháp,

Nên thân cận vị ấy.”

Kết quả cuối cùng của quá trình nhận thức đó có hay không là do tu mà có được. Tu chính là thực hiện, là hành trì những gì chúng ta đã nghe, đã học và đã tư duy về nó. Tu mới có thể đem lại lợi ích từ việc nhận thức đúng một vấn đề, là mở ra con đường để đi đến mục tiêu cuối cùng. Tu tuệ chính là khả năng tiếp nhận trí tuệ khi vấn đề được hiểu một cách rõ ràng. Chính vì vậy, trong giáo pháp của đức Phật, yếu tố quan trọng nhất vẫn là việc thực hành. Nếu học mà không tu thì con người ta chỉ học một mớ lý thuyết suông, nó chỉ là đáng vẽ bề ngoài mà thôi. Điều này giống như cái muỗng tuy nó nằm trong tô canh nhưng nó không hề biết được hương vị của canh, chỉ có

người nếm mới có thể biết được hương vị của canh mà thôi. Tuy nhiên, phải đặt vấn đề ngược lại nếu tu mà không học và tư duy sẽ như thế nào? Nếu tu mà không học thì con đường tu sẽ mờ mịt và không có lối thoát và rất dễ rơi vào tà đạo, tà kiến.

Như vậy, Văn, Tư, Tu là 3 phương cách để có được Trí tuệ. Đây là nguyên tắc của quá trình nhận thức và cũng là tiến trình nhận thức một vấn đề. Cũng vậy, giáo pháp mà đức Phật dạy để đem lại an vui, giải thoát cho tất cả những ai lắng nghe, tư duy nghiêm túc và thực hành nó một cách miên mật như lời Phật dạy. Đây là con đường tắt để đi đến Giác ngộ giải thoát.

3.3. Nguyên tắc Như lý tác ý

Trong cuộc sống, có nhiều cách nhận thức khác nhau tùy theo trình độ căn cơ của mỗi chúng sinh. Từ nhận thức đó mà con người tự chọn lựa cho mình một cuộc sống an vui hạnh phúc hay khổ đau; phàm Thánh cũng từ nhận thức này mà có mặt. Đức Phật giáo dục tất cả môn đệ của Ngài biết nhận thức một cách đúng đắn để thấy rõ sự thật của vạn pháp. Như chúng ta biết, mục đích hoằng truyền chính pháp là đức Phật muốn giúp con người nhận ra giá trị chân thật, sống an vui giải thoát ngay trong cuộc đời này. Một trong những phương thức đem lại niềm an vui, hạnh phúc, đó là “Như lý tác ý”.

Như lý tác ý là cách viết theo cấu trúc Hán Việt, thay vì phải gọi là “tác ý như lý” là cách dụng tâm hay nhận thức phù hợp với “đạo” hay nguyên lý vận hành của mọi sự vật hiện tượng. Đây là cách thức đặt tâm vào quỹ đạo chân lý, phản ánh loại nhận thức sự kiện phù hợp với luật duyên khởi, luật nhân quả. Nếu ai nhận thức rõ vô ngã, duyên khởi sẽ làm dậy khởi vô tham, vô sân, vô si, dẫn đến thẳng tri, liễu tri các pháp, chơn chính giác ngộ Chính đẳng Chính giác. Do như lý tác ý, hành giả sẽ chuyển hóa được những đau khổ, ô nhiễm, sống lành mạnh và hạnh phúc trong hiện tại. Không như lý tác ý hay còn gọi là “tác ý không như lý” tức là cách nhận thức không phù hợp với “đạo”, hay nhận thức trái ngược lại với nguyên lý vận hành của mọi sự vật hiện tượng. Không như lý tác ý là khiến cho các lậu hoặc chưa sinh thì pháp sinh mà các lậu hoặc đã phát sinh thì ngày càng tăng trưởng.

Như chúng ta biết, vạn vật trên cuộc đời này



đều theo quy luật sinh, trụ, dị diệt và tất cả đều do duyên sinh. Mà đã do duyên sinh thì nó không có ngã tướng và luôn thay đổi. Trong kinh Phật Tự Thuyết, nguyên lý Duyên khởi đã được Thế Tôn tóm tắt:

“Do cái này có mặt nên cái kia có mặt.

Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt.

Do cái này sinh nên cái kia sinh.

Do cái này diệt nên cái kia diệt.”

Tác ý là nền tảng nhận thức, theo đó, lậu hoặc sinh khởi hay bị đoạn diệt. Do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sinh được sinh khởi và các lậu hoặc đã sinh được tăng trưởng. Ngược lại, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sinh không sinh khởi và các lậu hoặc đã sinh được trừ diệt.

Hàng phàm phu do không thấy rõ thật tướng các pháp, chấp chặt vào thế giới ngã tướng nên tác ý các pháp không cần tác ý, mà không tác ý các pháp cần tác ý. Do đó những lậu hoặc chưa sinh thì làm phát sinh, các lậu hoặc đã sinh thì làm tăng trưởng. Và hậu quả của quá trình nhận thức sai lầm này là khiến chúng sinh chấp thủ, sinh ra các kiến chấp sai lầm, đau khổ, mê muội. Do bị tà kiến trói buộc, phàm phu không được giải thoát khỏi sinh, già, bệnh, chết trầm luân trong sinh tử luân hồi. Ngược lại, nhờ tuệ tri nên tác ý các pháp cần tác ý và không tác ý các pháp không cần tác ý, nhờ vậy những lậu hoặc chưa sinh thì

không sinh khởi và các lậu hoặc đã sinh thì đoạn trừ, không khởi lên các tà kiến, và do như lý tác ý “đây là khổ, đây là khổ tập ...”, những phiền não, kiết sử được trừ diệt.

Còn dùng phân biệt trí để thấy có đối tượng, đối vật, thấy có chủ thể là rơi vào chấp có; thế thì cái thấy cái biết đó bị giới hạn nên không thể liễu tri. Nhìn biết sự vật tính vốn như thật là duyên sinh tính, vô ngã tính thì thoát khỏi vòng vương mắc, dập tắt mọi khổ đau. Như vậy, nguyên tắc này dạy chúng ta cách thức tác ý dụng tâm để mang lại giá trị hạnh phúc và an vui. Trong cuộc sống, nhận thức được xem là đầu mối của khổ đau hoặc hạnh phúc, sinh tử hoặc giải thoát. Vấn đề không nằm ở đối tượng được nhận thức, mà nằm ở thái độ, xu hướng của nhận thức. Với trí tuệ của một bậc giác ngộ, đức Phật đã khéo léo vận dụng nguyên tắc này trong việc giảng dạy, hướng dẫn hàng đệ tử cũng như tất cả mọi người đạt được lợi ích lớn trong hiện tại và tương lai.

4. Kết luận và kiến nghị

Qua những gì chúng ta vừa thảo luận, đó chỉ là những bài học rất nhỏ so với Tam tạng kinh điển mà đức Phật đã để lại, nhưng rõ ràng những lời dạy ấy cũng đủ để chúng ta nhận thấy Ngài là một nhà giáo dục mô phạm với một hệ thống giáo dục hoàn bị. Đức Phật giảng dạy, giáo hóa chúng sinh với những nguyên tắc ứng xử sư phạm và nội

đúng, phương pháp giảng dạy thích hợp cho mọi thời đại đem lại lợi ích lớn cho tất cả những ai được học giáo pháp từ Ngài.

Với nghệ thuật giảng dạy và thái độ ứng xử đầy lòng từ bi cùng với nhân cách toàn mỹ, đức Phật dường như đã sử dụng tất cả các nguyên tắc ứng xử sư phạm của giáo dục đương thời. Bên cạnh đó, đức Phật còn vận dụng những nguyên tắc riêng của mình, đó là nguyên tắc “Văn - tự - tu”, nguyên tắc “Khế lý - khế cơ - khế thời”, v.v... Với những nguyên tắc sư phạm này, đức Phật đã dẫn dắt con người từ mê thành ngộ, từ xấu thành tốt, từ phàm thành Thánh, trong đó điểm mà chúng ta đang bàn, đó là giúp cho con người hoàn thiện và trở nên ‘người’ hơn. Quả thật, đức Phật là bậc Thầy mô phạm; con đường giáo dục của Ngài, những nghệ thuật giảng dạy của Ngài có giá trị vượt thoát không gian và thời gian, vì vậy, người viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

Đã đến lúc, chúng ta dẹp bỏ tư tưởng cho rằng “tôn giáo là một thứ thuốc phiện” đối với Phật giáo. Hơn thế nữa, chúng ta cần có thái độ nghiêm túc nghiên cứu giáo lý Phật giáo để nhận ra những giá trị mà Phật giáo đã cống hiến cho nhân loại, nhất là về giáo dục.

Với những gì mà giáo dục Phật giáo đã làm và đang làm cho giáo dục, cho xã hội, các nhà giáo dục cần quan tâm nhiều hơn về hệ thống giáo dục Phật giáo và đánh giá một cách chính xác về giá trị mà nền giáo dục này đã mang lại; từ đó có những giải pháp thích hợp để đưa giáo dục Phật giáo vào hệ thống giáo dục quốc dân, hoặc ít ra cũng có thể xây dựng một ngành cho việc nghiên cứu, ứng dụng giáo lý Phật giáo trong xã hội hiện đại.

Người ‘thầy’ đang mất dần những hình ảnh đáng quý trong lòng học trò của mình và mọi người trong xã hội, nguyên nhân chính là do yếu kém trong vấn đề giao tiếp và ứng xử sư phạm. Vì vậy điều quan trọng và cấp thiết hơn bao giờ hết là có những giải pháp để khắc phục tình trạng trên, có như vậy mới mong phần nào đem lại sắc thái mới cho giáo dục và tạo dựng lại hình ảnh người thầy là “kỹ sư tâm hồn” cho thế hệ trẻ như một thời đã tôn vinh.

Ngày nay, vai trò thân giáo của người thầy ngày càng trở nên kém hiệu quả. Vì vậy, Bộ Giáo dục và các trường sư phạm, nơi đào tạo ra những người Thầy cần phải xem lại quá trình đào tạo,

nội dung đào tạo... đã đúng mục đích hay chưa và tìm ra phương hướng giải quyết, đặc biệt không nên xem nhẹ “thân giáo” từ người thầy.

Đức Phật là bậc thầy mô phạm bậc nhất và có những cống hiến lớn cho nhân loại về mọi mặt, nhất là giáo dục. Vì vậy, chúng ta nên học tập từ Ngài, điều đó giúp chúng ta tự hoàn thiện mình, đem lại hạnh phúc cho mình và giúp ích cho cuộc đời. Đây chính là mục tiêu của giáo dục Phật giáo mà giáo dục hiện đại chưa làm được. 🌸

THƯ MỤC THAM KHẢO

I. Đại tạng kinh Việt Nam

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thích Trí Tịnh. (dịch). Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2000.

Kinh Tăng Chi Bộ. (2005). Tập I. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Tiểu Bộ. (2015). Tập I. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Tiểu Bộ. (2015). Tập IV. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Trung Bộ. (2003). Tập I. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Trung Bộ. (2005). Tập II. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Trung Bộ. (2001). Tập III. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Trường Bộ. (2013). [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Tương Ưng Bộ. (2013). Tập I. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Kinh Tương Ưng Bộ. (2013). Tập II. [dịch]. Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

II. Sách tham khảo

Ban Giáo dục Tăng Ni TW. Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển. Hà Nội: NXB Tôn Giáo. 2012.

Nguyễn Thị Hồng Bích & Võ Văn Nam, (2004). Giáo dục học đại cương. HCM: Trường Đại học Sư Phạm

Daniel Goleman. (1995). Emotional Intelligence (Trí Tuệ Xúc Cảm). [Tài liệu dịch] (2008). Hà Nội: NXB Lao Động – Xã Hội

Ernest K. S. Hunt. (1962). Đức Phật và giáo pháp của Ngài. file:///E:/budsas_m/uni/u-phatgiaophap/giaophap-02.htm

H.W. Schumann (1982). The Historical Buddha (Đức Phật Lịch Sử). Trần Phương Lan (dịch). (1997). NXB Tp.HCM.

K.Sri Dhammananada. Phật Giáo dưới mắt nhà trí thức. Thích Tâm Quang (dịch). (1994). file:///E:/budsas_m/uni/u-pg-trithuc/pgtrithucoo.htm

Narada. (1980). The Buddha and His Teachings (Đức Phật và Phật Pháp). Phạm Kim Khánh (dịch). (2008). Hà Nội: NXB Tôn Giáo.

Ngô Công Hoàn. (1997). Giao tiếp và ứng xử sư phạm. Hà Nội: NXB Đại Học Quốc Gia. Trần Thị Hương. (chủ biên) (2009). Giáo trình Giáo dục học phổ thông. HCM: NXB Đại học Sư phạm.

Thích Chơn Thiện. (2006). Phật Học Khái Luận. HCM: NXB Văn Hóa Sài Gòn.

Trịnh Trúc Lâm và Nguyễn Văn Hộ. (1993). Ứng Xử Sư Phạm. Hà Nội: NXB Đại Học Quốc Gia.

Viện Nghiên cứu PHVN. (2003). Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Hà Nội: NXB Tôn Giáo. 2001.

Phật giáo Việt, Phật giáo Tàu

[Huỳnh Kim Quang]

Khi Mâu Tử, một tri thức Tàu, tị nạn tại Giao Châu và viết trong Lý Hoặc Luận vào cuối thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch rằng, “Đất Hán chưa chắc là trung tâm của trời đất,” cho thấy tại Giao Châu lúc bấy giờ, đã là một lãnh địa hùng cứ ở phương Nam không thua kém gì nước Tàu tại phương Bắc. Sử gia Lê Mạnh Thát nhận định về điều này như sau trong bộ Lịch sử Phật giáo Việt Nam:

“Nhận xét này của Mâu Tử phải nói là một đòn đánh chí tử vào cảm thức tự tôn dân tộc của người Hán thời bấy giờ, đặc biệt lúc mà cụm từ “Trung Quốc”, nước ở giữa, trung tâm không chỉ của con người, mà còn của “trời đất”, được phổ biến và lưu hành rộng rãi để xác định vị trí của người Hán đối với các dân tộc khác.

Ta đã thấy, để diễn tả việc người Hán đến nước ta tị nạn, truyện Sĩ Nhiếp của Ngô Chí 4 đã viết: “Sĩ nhân Trung Quốc đến dựa tị nạn lên đến số trăm”. Trong khi đó, cùng mô tả sự kiện ấy, Mâu Tử xuất phát từ nhận xét trên chỉ đơn giản nói: “Dị nhân phương Bắc đều đến để ở”.

Một đất nước mà hàng trăm “sĩ nhân” của

nước lớn đến tị nạn và lập nghiệp thì đất nước ấy không còn là “Hồ,” là “Rợ” nữa. Đất nước ấy chính là Việt Nam, nơi mà một, hai thế kỷ trước Tây lịch đã tiếp thu và phát triển đạo Phật lên đến mức hưng thịnh.

Năm 43 sau Tây lịch, sau khi Hai Bà Trưng hy sinh oanh liệt vì bảo vệ giang sơn xã tắc và quân đội dưới quyền Hai Bà tan rã, các tướng tá và binh sĩ, người bị giết, người bị bắt, người trốn thoát. Một trong những vị nữ tướng của Hai Bà Trưng còn sống sót và quy ẩn nơi Thiền môn là Bát Nàn phu nhân, tức là công chúa Tiên La.

Sự kiện này cho thấy Phật giáo đã bén rễ rất sâu và rộng trong xã hội Việt Nam trước thời Hai Bà Trưng, vì để có chùa chiền được kiến tạo thì chắc chắn phải có sinh hoạt Phật giáo, mà điều này thì cần thời gian không ngắn. Tức là Phật giáo ắt hẳn đã có mặt tại Việt Nam từ ít nhất một, hai thế kỷ trước Tây lịch.

“Đất nước lâm nguy, các tướng tá Hai Bà Trưng một số hy sinh bị giết, hoặc bị bắt đi đày vùng Linh Lăng. Nhưng còn một số khác đã rút về các làng quê Việt Nam sống hòa mình vào dân nơi

các ngôi chùa, mà ta biết tối thiểu là Bát Nàn phu nhân, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La. Theo thần xã, bà là công chúa Tiên La, là nữ tướng của Hai Bà Trưng, sau các trận đánh, bà bị thương, rút về chùa xã Tiên La và mất tại đó.”

Trong khi đó, đến năm 67 sau Tây lịch Phật giáo từ Ấn Độ mới du nhập vào Trung Quốc với bản kinh Phật Tử Thập Nhị Chương [Kinh 42 Bài] lần đầu tiên được dịch bởi ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan và ngôi chùa được xây dựng đầu tiên ở Tàu là chùa Bạch Mã, theo như cổ Hòa thượng Thích Thiện Hoa viết trong Phật học Phổ thông, Khóa V, Chương nói về Lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

“Theo các sách sử còn truyền lại, thì dân Trung hoa đã có nghe nói đến đạo Phật lâu lắm và rải rác trong dân chúng ở phía Tây, đã có người theo đạo Phật rồi. Nhưng mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (T.L 67) Vua Minh Đế sai các ông Vương Tuân, Thái Hâm, cả thầy mười tám người qua nước Đại Nhục Chi (một nước ở phía Tây, trên đường từ Ấn Độ sang Trung Quốc) để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca-Diếp Ma Đằng (Kerssoapa Matanga) và Trúc Pháp Lan (Falan) qua Trung Hoa. Vua Hán Minh Đế truyền dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai Ngài ở đó dịch kinh truyền Đạo. Hai Ngài đã dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác.”

Trong khi tại Ấn Độ, Ngài Long Thọ [Nagarjuna], xuất hiện vào khoảng từ 150 đến 200 năm sau Tây lịch, sáng tác Căn bản Trung Luận Tụng [Mūlamadhyamakakārikā] và nhiều bộ luận khác để xiển dương giáo nghĩa Tính Không của Đại thừa, thì tại Việt Nam cùng thời đó, chính xác là vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3 sau Tây lịch đã phổ biến Lục Độ Tập Kinh, tức là kinh nói về Lục Độ Ba La Mật của Đại thừa. Điều này cho thấy rằng giáo nghĩa tinh yếu của Đại thừa mà cụ thể là Lục Độ Ba La Mật đã được truyền bá rất sớm tại Việt Nam. Thời gian này tại Trung Quốc vẫn chưa có nhiều bộ kinh được dịch và lưu truyền. Vào thế kỷ thứ 4, thứ 5 mới có ngài Nghĩa Tịnh, ngài Chân Đế và ngài Cưu Ma La Thập đến Trung Hoa để dịch các bộ kinh luận Đại thừa. Đến thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch nhờ công trình phiên dịch kinh điển quy mô của ngài Huyền Trang thì Phật giáo Trung Hoa mới phát triển cực thịnh.

Trước đó, giữa thế kỷ thứ 3 tức năm 247 sau Tây lịch vào thời Tam Quốc, ngài Khương Tăng Hội từ Việt Nam sang Kinh Châu của Đông Ngô của Trung Quốc để giảng kinh và truyền bá Phật Pháp.

“Vào năm 247, một vài năm sau khi Chi Khiêm rời khỏi kinh đô Kiến Nghiệp, Khương Tăng Hội, một vị cao tăng gốc miền Trung Á, đã đến đây. Ngài đến từ Giao Chỉ, thủ phủ của Giao Châu ở miền cực Nam của đế quốc Trung Hoa (gần Hà nội ngày nay). Gia đình của Ngài đã sinh sống ở Ấn độ trải qua nhiều thế hệ; thân phụ của Ngài, một thương gia, đến định cư ở thành phố thương mại quan trọng này.”

Nói về tình hình Kinh Phật xuất hiện tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3, tức thời đại của Mâu Tử, sử gia Lê Mạnh Thát cho biết trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Chương IV, như sau:

“Sự thực, vào thời Mâu Tử không phải chỉ một mình bản Lục Độ Tập Kinh tiếng Việt lưu hành, mà còn nhiều bản kinh khác nữa mà ngày nay chúng tôi truy ra ít nhất được thêm tên tuổi 2 bản kinh. Đó là Cựu Tập Thí Dụ Kinh cũng do Khương Tăng Hội dịch và Tập Thí Dụ Kinh mà các kinh lục từ Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỷ 1 ĐTK 2151 từ 350b27 và Khai nguyên Thích Giáo Lục 1 ĐTK 2154 từ 483c14 đều liệt vào loại “thất dịch” của đời Hán.”

Hơn nữa, điều mà các sử liệu của Phật giáo Việt Nam đều ghi nhận là sự có mặt rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất và thứ hai trước Tây lịch, của Trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Việt Nam. Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo Sử Luận, tập 1, thì: “Các tài liệu như Hậu Hán Thư trong đó có câu chuyện Sở Vương Anh theo Phật giáo, sách Lý Hoắc Luận của Mâu Tử viết tại Việt Nam vào hạ bán thế kỷ thứ hai, kinh Tứ Thập Nhị Chương và một số tài liệu khác, có tính cách lật vật hơn, cho ta thấy rằng trong đời Hậu Hán (thế kỷ thứ nhất và thứ hai) ngoài hai trung tâm Phật giáo ở Trung Hoa, còn có một trung tâm Phật giáo rất quan trọng khác ở Giao Chỉ, tức Việt Nam, lúc bấy giờ đang nội thuộc Trung Quốc.

“Hai trung tâm ở Trung Hoa là trung tâm Lạc Dương và trung tâm Bành Thành. Lạc Dương là kinh đô Trung Hoa vào đời nhà Hán, Hiện nay là một huyện ở tỉnh Hà Nam, còn Bành Thành thì ở về hạ lưu sông Dương Tử, hiện thuộc tỉnh Giang



Ảnh: Minh Khang

Tô. Ở nước ta thì có trung tâm Luy Lâu: Luy Lâu là trị sở bấy giờ của Giao Chỉ, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

“Trong ba trung tâm Phật giáo đời Hán vừa kể, trung tâm nào được thành lập sớm nhất? Hiện giờ chưa có câu trả lời dứt khoát. Nhưng đứng về nguồn gốc, chỉ có trung tâm Luy Lâu tại Giao Chỉ là ta biết chắc chắn do đâu mà được thành lập. Nguồn gốc của hai trung tâm Lạc Dương và Bành Thành vẫn còn rất mờ. Có nhiều dữ kiện khiến cho chúng ta nghĩ trung tâm Luy Lâu được thành lập sớm nhất, và trung tâm này đã làm bàn đạp cho sự thành lập các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Hoa.”

Những gì được nói ở trên về mặt sử liệu, văn hóa và tư tưởng cho thấy rằng dù trong thời kỳ bị Tàu đô hộ khắc nghiệt nhất dân tộc Việt Nam đã tiếp nhận đạo Phật trước Tàu và vượt thoát sự nô dịch hóa của Tàu một cách kiên cường và dũng mãnh sau đó.

Trong khoảng nửa thế kỷ nay, nhất là cao trào gần đây, khi làn sóng chống chính quyền Trung

Quốc bùng phát để phản đối tham vọng bá quyền của chính quyền Trung Quốc xâm chiếm lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam, nhiều người Việt trong và ngoài nước, kể cả trong giới Phật giáo đặt vấn đề những gì liên quan đến Tàu trong văn hóa và đạo giáo của người Việt để chỉ trích và loại bỏ. Có điều cần nói ngay rằng thể lực xâm lăng đất nước Việt Nam từ xưa đến nay là các chế độ chính trị cầm quyền tại Trung Hoa thời xưa và Trung Quốc thời nay, chứ không phải là Phật giáo Tàu. Và trong suốt chiều dài lịch sử cả ngàn năm đấu tranh chống sự xâm lược của Tàu đối với Việt Nam, Phật giáo Việt và Phật giáo Tàu vẫn không có mối hiềm khích nào đáng tiếc xảy ra.

Trong chiều hướng đó, có người cho rằng chữ Hán không phải là chữ Việt, chỉ có “chữ quốc ngữ” mới là chữ Việt. Lạ chưa? Nếu vậy thì mấy ngàn năm văn hiến Việt là cái gì? Nếu vậy thì mấy ngàn năm nay tổ tiên ông bà chúng ta dùng chữ gì làm chữ “quốc ngữ”? Không lẽ một dân tộc có hàng ngàn năm lịch sử lại không có “chữ quốc ngữ” cho mình sao?

Chữ mà các cổ đạo Ky Tô gọi là “chữ quốc ngữ” đó là gì?

Thứ nhất, nó chỉ mới được vay mượn từ ký tự La tinh từ vài thế kỷ nay và được chính thức áp dụng toàn quốc Việt Nam khoảng 1 thế kỷ nay.

Thứ hai, nếu nói chữ Hán là ký tự của người Hán, người Tàu nên không phải là “chữ quốc ngữ”, vậy thì “chữ quốc ngữ” đó cũng vay mượn ký tự La tinh thì có thật sự đúng là “chữ quốc ngữ” của người Việt không?

Thứ ba, cách gọi tên chữ viết mượn ký tự La tinh là “chữ quốc ngữ” là cả sự hàm ý. Hàm ý thứ nhất là phủ nhận vị thế chữ quốc ngữ của tất cả các thứ chữ mà dân tộc Việt đã dùng trong quá khứ. Hàm ý thứ hai, qua đó cũng phủ nhận luôn tất cả những gì liên quan đến chữ Hán là thuộc về ngôn ngữ và văn hóa Việt, mà mục đích của hàm ý này là loại bỏ vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo ra khỏi lòng dân tộc, vì văn hóa và văn học Phật giáo Việt Nam hầu hết nằm trong hệ chữ Hán.

Nhìn thấy được hàm ý đó, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, năm 2003, đã viết trong tiểu luận “Văn Minh Tiềm Phẩm” như sau:

“Nếu gạt bỏ một mảng lớn hay toàn bộ thơ văn các tiền nhân ra ngoài lịch sử văn học Việt Nam, mà đại bộ phận được sáng tác bằng Hán văn, quả thật dân tộc Việt Nam chỉ mới trưởng thành đây thôi, khi mà văn minh phương Tây được truyền sang thông qua ký tự La-tinh được gọi là chữ quốc ngữ; theo ý đồ xâm thực bằng văn hoá – tôn giáo – chính trị.”

Thực sự có đúng là nếu dùng chữ Tàu thì chúng ta bị nô lệ về chính trị, bị Hán hóa về tư tưởng và văn hóa chẳng?

Xin hãy suy nghiệm một vài sự kiện lịch sử sau đây để thấy thực hư sa ra.

Các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn tại Việt Nam trải dài hơn một ngàn năm vẫn luôn luôn sử dụng chữ Hán như quốc ngữ - chữ Nôm cũng được lập ra từ xa xưa nhưng không được sử dụng phổ thông, mãi đến đời nhà Hồ (1400-1407) mới được chính thức dùng như chữ quốc ngữ trong các văn bản nhà nước. Nhưng cũng chính trong các triều đại ấy đất nước Việt Nam mới thực sự lấy lại được quyền độc lập tự chủ, và diễn ra những cuộc kháng chiến,

những trận phản công, những trận đánh quy mô chống lại và dẹp tan kế hoạch xâm lược của các triều đại Tống, Nguyên, Minh. Thanh của Tàu. Việt Nam trong suốt thời gian đó là một quốc gia độc lập với Tàu về mọi mặt.

Bài Nam Quốc Sơn Hà của danh tướng nhà Lý là Lý Thường Kiệt chẳng phải cũng được viết bằng chữ Hán đó sao? Nhưng hùng khí độc lập tự chủ dân tộc và khí phách thách thức trước âm mưu xâm lược của Tàu thì bừng bừng cao ngất có mấy ai bì kịp:

*“Nam quốc sơn hà Nam Đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại Thiên Thu
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!”*

Cụ Trần Trọng Kim dịch thơ như sau:

*“Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!”*

Năm 987 thời nhà Tiền Lê của Việt Nam, nhà Tống của Tàu sai nhà thơ Lý Giác làm sứ thần qua Việt Nam, Vua Lê Đại Hành cử thiền sư Pháp Thuận giả làm gã chèo đò để đón Lý Giác. Khi đò qua sông, Lý Giác nhìn dòng sông có mấy con ngỗng đang bơi rồi ngâm rằng, “Nga nga lưỡng nga nga, ngưỡng diện hướng thiên nha,” (Ngỗng ngỗng hai con ngỗng, ngửa mặt nhìn lên trời). Ý nói triều đình nhà Tống bên Tàu là thiên triều. Lúc đó, gã chèo đò Pháp Thuận mới gõ vào mạn thuyền mà ngâm rằng, “Bạch mao phò lục thủy, hồng trạo bãi thanh ba,” (Lông trắng phơi trên dòng nước biếc, chân hồng bơi trong ngọn sóng xanh). Ý nói nước Việt có tự do, độc lập hành xử đối sánh ngang hàng với nước Tàu ở bên cạnh. Lý Giác tâm phục khẩu phục vì thấy một gã chèo đò mà văn tài ứng đối nhậm lệ, uyên bác và khí khái như thế thì giới tri thức sĩ phu Việt còn tài ba cỡ nào. Thiền sư Pháp Thuận cũng dùng chữ Hán để ngâm thơ đối đáp với Lý Giác mà lại làm cho Lý Giác kính nể, nêu cao chủ quyền và danh dự quốc gia, làm sáng tài năng dân Việt. Ai bảo sử dụng chữ Hán là nô lệ Tàu?

Vào thời Hậu Lê, Nguyễn Trãi dùng chữ Hán để viết Bình Ngô Đại Cáo tuyên ngôn nền độc lập tự chủ của nước nhà, ca tụng anh hùng sĩ khí của dân tộc, cổ vũ tinh thần dựng nước và giữ nước,

hạch tội quân Minh xâm lược, nhưng đồng thời cũng nêu cao lòng nhân nghĩa của giống nòi để sống chung với cộng đồng các lân bang hầu mưu cầu hòa bình và thịnh vượng cho đất nước.

“Cái văn:

*Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân,
Điếu phạt chi sự, mạc tiên khử bạo.
Duy ngã Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực ký thù,
Nam bắc chi phong tục diệc dị.
Tự Triệu Đinh Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc,
Dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất
phương.*

*Tuy cường nhược thì hữu bất đồng,
Nhi hào kiệt thế vị thường pháp.”*

“Từng nghe:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng
đế một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt thời nào cũng có.”*

Trên thực tế, người Việt hiện nay có rất ít người biết chữ Hán, nên việc đọc các văn bản chữ Hán, kể cả Kinh Phật, cũng là vấn đề khó khăn. Việc tiếp cận nền văn hóa cổ của dân tộc và Phật giáo Việt Nam thời trước đã không được thuận lợi lắm. Vì vậy, nhu cầu dịch chữ Hán ra chữ Việt hiện đại để mọi người có thể đọc và hiểu là cần thiết và quan trọng. Nhưng phải nhận thức rằng dù vậy, chữ Hán mà tổ tiên chúng ta ngày xưa sử dụng vẫn là chữ quốc ngữ một thời của dân tộc với đầy đủ nội hàm và sắc thái truyền thống đặc thù của Việt Nam và cần phải được tôn trọng đúng chức năng và vai trò của nó trong lịch sử.

Có người không rõ về bản sắc đặc thù của Phật giáo Việt đối với Phật giáo Tàu, vì vậy họ nghĩ

rằng cái gì của Phật giáo Việt cũng đều là bản sao của Phật giáo Tàu cả. Đây là sự ngộ nhận rất lớn làm lu mờ vị thế, vai trò, chức năng và ảnh hưởng của Phật giáo Việt đối với dòng vận hành lịch sử hơn hai ngàn năm của Phật giáo Việt Nam.

Sử gia Lê Mạnh Thát trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam cho thấy rằng từ những thế kỷ đầu Tây lịch, Phật giáo Việt Nam thông qua Lục Độ Tập Kinh đã nêu bật lập trường quan điểm và cách sống khác nhau của người Việt nói chung và người Phật tử Việt Nam nói riêng đối với văn hóa Tàu.

Sử gia Lê Mạnh Thát nêu ra nhiều điểm tiêu biểu của Lục Độ Tập Kinh phản kháng văn hóa Tàu và bảo vệ nét đặc thù văn hóa Việt mà nơi đây xin ghi lại 3 điều, gồm, “xây dựng một ‘hạnh’ mới, một lối sống mới, một nền văn hóa điển huấn mới,” “lý tưởng bồ tát, dám xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than,” và tư tưởng hiếu đạo khác hẳn với hiếu kinh của Tàu. Xin trích vài đoạn trong Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập I, Chương II như sau để người đọc tham khảo.

“Thứ nhất, thông qua các kinh sách Phật giáo, họ kêu gọi, “bỏ mình chớ không bỏ hạnh”. Đây là những khẩu hiệu trong phong trào bảo vệ ý chí độc lập toàn dân từ sau thời Bát Nàn phu nhân trở đi như truyện 10 của Lục độ tập kinh 2 từ 6a-5 đã ghi lại. Hạnh đây là lối sống, là cách cư xử, là cung cách thể hiện tính người, thể hiện ý chí riêng của từng người, từng dân tộc trong việc đối phó với tự nhiên và xã hội, đối phó với nhu cầu cá nhân và đòi hỏi tập thể mà mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng người đều có. Hạnh do thế là một dạng hạnh nguyện. Cho nên, đánh mất hạnh là đánh mất văn hóa, đánh mất ý chí tự tồn, đánh mất hạnh nguyện, biến cá nhân ấy, cộng đồng ấy thành một cá nhân mới, một cộng đồng mới, sống theo một lối sống mới, một cung cách hành xử mới của một cộng đồng mới. Cho nên dân tộc ta lúc nào cũng nối tiếp nhau để kiên trì xây dựng một “hạnh” mới, một lối sống mới, một nền văn hóa điển huấn mới. Nỗ lực kiên trì xây dựng này, đến thời Mậu Tử đã tỏ ra thành công hoàn toàn.”

“Thứ hai, họ kêu gọi toàn dân chống lại bộ máy đàn áp của người Hán, mà ngày nay ta có thể tìm thấy một số những roi rút trong truyện

số 68 trong Lục độ tập kinh từ 36c24-25, với chủ trương “Bồ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than” (Bồ tát đổ dân ai hiệu vì chỉ huy lệ đầu thân mệnh hồ. Lệ chính, tế dân nạn ư đồ thán). Đây là một chủ trương mà các kinh Phật giáo khác tồn tại ở Trung Quốc lẫn Việt Nam vào ba thế kỷ đầu sau Dương lịch không thấy nói tới. Rõ ràng đây là một gửi gắm của những người phật tử Việt Nam đối với tình hình đất nước lúc bấy giờ. Thậm chí, ngay cả khi ta nghiên cứu quá trình hình thành truyện 68 này, ta sẽ thấy điểm này không thể xuất phát từ nguồn gốc Ấn Độ được, bởi vì truyện đã nói đến phong tục địa táng và bỏ vàng vào miệng người chết. Ngay cả chi tiết bỏ vàng vào miệng người chết này, thì tục lệ Trung Quốc vào thời này không thấy nói tới.”

“Không những phê bình chung của đạo hiếu là nêu tên đối với hậu thế, truyện 86 còn phê phán mạnh mẽ quan niệm vô hậu mà Mạnh Tử nêu lên, đó là “bất hiếu có ba, vô hậu là lớn nhất” (bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại). Lục độ tập kinh 8, từ 48a7-10 viết: “Ta muốn cái đạo vô dục, ý muốn ấy mới quý. Đem đạo truyền cho thần, đem đức trao cho thánh, thần thánh truyền nhau giáo hóa rộng lớn không bao giờ hư, đó mới gọi là sự thừa tự tốt. Bây giờ các người ngăn nguồn đạo, chặt gốc đức, có thể gọi là kẻ vô hậu đó vậy”.

“Khẳng định có một cách thừa tự tốt, đó là đem đạo đức truyền cho nhau, và đồng thời phê phán khái niệm thừa tự hẹp hòi của quan niệm vô tư và Mạnh Tử nêu lên, hiển nhiên đã nhắm thẳng vào chính những tư tưởng Nho giáo đang lưu truyền tại nước ta, báo động cho quần chúng biết về những thiếu sót và nền văn hóa nô dịch Trung Quốc đang tìm cách thâm nhập vào đời sống dân ta.”

Gần đây khởi lên một số quan điểm cho rằng thuật ngữ “84.000 pháp môn” là sản phẩm của Phật giáo Tàu, chứ không có trong kinh điển Pali. Trong Trưởng Lão Tăng Kệ có nói đến 84,000 dharmaskandhas, là 84.000 pháp uẩn, tức là 84,000 tập hợp, nhóm, hay lời dạy của đức Phật và chư vị đại đệ tử của đức Phật. Tuy nhiên, trong Từ điển Phật giáo Tây Tạng Ives Waldo Dictionary định nghĩa 84,000 dharmaskandhas là 84.000 cửa pháp [pháp môn] để đối trị với 84.000 phiền não.

“84,000 gates of dharma [taught by the buddha to exist as antidotes for the 84000 kleshas, from each of the three pitakas bka' sde snod gsum nyi khri chig stong re and the 4th nyi khri chig stong bcas = 84000].” (84000 cửa pháp [được đức Phật dạy như là thuốc giải độc đối với 84000 phiền não, từ mỗi tạng trong tam tạng kinh điển.]).

Trong lời giới thiệu chương trình dịch thuật tam tạng kinh điển Phật giáo sang Anh ngữ của Tổ chức Phật giáo Tây Tạng “84,000 Translating The Words Of The Buddha,” cũng cho rằng đức Phật đã dạy 84,000 pháp môn.

“It is said that the Buddha taught more than 84,000 methods to attain true peace and freedom from suffering. Of these teachings, only 5% have been translated into modern languages. Due to the rapid decline in knowledge of classical languages and in the number of qualified scholars, we are in danger of losing this cultural heritage and spiritual legacy.” (Được biết rằng đức Phật đã dạy hơn 84.000 phương pháp để đạt tới an lạc và giải thoát khổ đau thực sự. Trong những lời dạy này chỉ có 5% là đã được dịch sang các ngôn ngữ hiện đại. Vì sự thoái bộ nhanh chóng trong kiến thức về các cổ ngữ và trong số lượng học giả có phẩm chất, chúng ta ở trong sự nguy hiểm của



mất mát di sản văn hóa và di sản tâm linh này.”

Điều đó cho thấy rằng, không phải vì Phật giáo Việt lệ thuộc vào Phật giáo Tàu nên mới cho rằng 84,000 pháp uẩn là 84,000 pháp môn, mà Phật giáo Tây Tạng cũng hiểu 84,000 pháp uẩn là pháp môn. Tất nhiên, ai cũng biết rằng con số 84,000 chỉ là một con số biểu tượng cho số nhiều chứ không nhất thiết là chỉ có chừng đó. Nhưng, đã có con số 84.000 phiền não biểu tượng thì con số biểu tượng 84.000 lời dạy của đức Phật như những pháp môn đối trị cũng không phải là hoàn toàn vô căn cứ, vô nghĩa. Có lẽ chính đó là lý do tại sao trải qua nhiều thế kỷ từ Tây Tạng, Trung Quốc đến Việt Nam các bậc cổ đức vẫn sử dụng con số 84.000 pháp môn để nói về 84.000 pháp uẩn. Hơn nữa, pháp môn có hiểu qua nhiều khía cạnh. Có pháp môn dùng để nghe, có pháp môn dùng để suy nghiệm và có pháp môn dùng để tu tập, thích ứng với tam học văn tự tu như là 3 nguyên tắc nhập đạo và phát triển kiến văn và thực hành Phật Pháp. Theo ý nghĩa này, pháp môn cũng có thể hiểu là cánh cửa vào Phật Pháp qua phương thức văn, tự và tu. Khi nghe trực tiếp một lời dạy của đức Phật, hoặc khi tụng đọc và học tập giáo pháp của đức Phật từ kinh điển, từ chư thiện tri thức, người nghe cũng có thể nhờ

đó mà liễu ngộ được Phật Pháp, đốn phá được vô minh và phiền não. Như vậy há không phải mỗi lời dạy, mỗi pháp uẩn là một pháp môn?

Thực tế không phải chỉ có Phật giáo Việt, Phật giáo Tàu có mối tương quan tương duyên chặt chẽ nhau vì đều cùng truyền thừa một nguồn cội Phật Pháp như nhau, mà ngay cả nền văn hóa Việt, văn hóa Tàu và các nền văn khác trên thế giới cũng có những tương quan tương duyên với nhau theo từng thời đại.

Lịch sử tồn tại và phát triển của các nền văn minh trên thế giới từ xưa đến nay cho thấy rằng, các nền văn minh, các tôn giáo, các nền văn hóa vốn ít nhiều đều có mối tương quan tương duyên nhau.

Không một nền văn minh, văn hóa và tôn giáo nào không chịu chi phối, ảnh hưởng, bằng cách này hay cách khác, các nền văn minh, văn hóa và tôn giáo khác. Phật giáo cũng vậy, cũng không ngoại lệ. Việc Phật giáo Việt, Phật giáo Tàu, Phật giáo Tạng, hay Phật giáo Nhật, v.v... chịu ảnh hưởng ít nhiều với nhau là điều tất yếu, ngoài việc có cùng nguồn gốc Phật Pháp ra còn có mối tương quan tương duyên trong giao tiếp lân cận qua nhiều lĩnh vực khác.

Ngày nay, quan niệm về toàn cầu hóa đã là một sự thật phổ quát. Điều này có nghĩa là tất cả các nước trên thế giới đều chịu tương quan tương duyên và ảnh hưởng lẫn nhau, từ văn hóa, giáo dục, chính trị đến kinh tế, quân sự, v.v... Hiện nay, không một quốc gia nào trên thế giới có thể sống biệt lập với phần còn lại của xã hội loài người. Cả thế giới đã thành một ngôi làng nhỏ.

Tuy nhiên, trong cái chung của toàn cầu hóa vẫn có nét đặc thù của từng quốc gia, từng nền văn hóa, v.v... Phật giáo cũng vậy, trong cái chung là tinh hoa cốt lõi của Phật Pháp được đức Phật dạy mà nơi nào Phật giáo truyền bá đến đều thấm nhuần phổ biến và duy trì, vẫn có cái riêng là nét đặc thù về hành hoạt của Phật giáo bản địa.

Phật giáo Việt cũng thế, cũng có những đặc điểm so với Phật giáo Tàu. Tuy nhiên, một số phật tử Việt Nam thời nay đôi khi lóa mắt trước những thành quả tu hành của các vị cao tăng ngoại quốc qua sự quảng bá của sách báo và kỹ thuật tin học, đã xem thường con đường thực nghiệm của Phật giáo Việt, và đã quên rằng



truyền thống hai ngàn năm Phật giáo Việt cũng tu tập nghiêm mật các pháp môn Thiền, Tịnh, Mật như các truyền thống Phật giáo khác trên thế giới, và đã không thiếu các vị cao tăng đặc đạo.

Phật giáo Việt có những hình ảnh sáng chói hiếm thấy trong các quốc độ Phật giáo khác kể cả Phật giáo Tàu như, vị vua sau khi truyền ngôi cho con thì vào chùa tu hành đặc đạo là Đệ Nhất Tổ Thiền Phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông; vị thiền sư sống tự tại dung thông nhị đế Tuệ Trung Thước Sĩ, thời bình thì ở chùa tu hành, hoằng pháp, thời đất nước bị ngoại bang xâm lăng thì mặc chiến bào ra trận đuổi giặc, giữ gìn bờ cõi biên cương; vị Bồ tát dùng thân mình làm ngọn đuốc soi đường để thắp sáng lương tri nhân loại và lương tâm Ngô triều trước pháp nạn của Phật giáo Việt vào đầu thập niên 1960 của thế kỷ trước là Bồ Tát Quảng Đức.

Hơn nữa, Phật giáo Việt một thời đã là chất liệu nuôi dưỡng ý thức độc lập dân tộc và sức mạnh kiên cường đấu tranh bảo vệ quốc gia dân tộc với sự chủ đạo của một triết lý nhập thế dần thân tích cực mà Phật giáo Tàu không hẳn đã có. Như Lục Độ Tập Kinh đã có nói:

“Bồ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than” (Bồ tát đỡ dân ai hiệu vi chỉ huy lệ đầu thân mệnh hồ. Lệ chính, tế dân nạn ư đồ thân)

Lại nữa, cùng chịu tác động ít nhiều của phong

trào chấn hưng Phật giáo của Đại sư Thái Hư bên Trung Hoa vào đầu thế kỷ 20, nhưng khi Phật giáo Việt đẩy mạnh phong trào chấn hưng đến cao điểm thì thành quả khác xa với Phật giáo Tàu. Phật giáo Việt đã thực hiện thành công lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Thế giới sự kết hợp hài hòa giữa hai truyền thống Nam Bắc tông và hai giới tăng sĩ và cư sĩ trong một tổ chức thống nhất gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất vào đầu năm 1964. Phật giáo Việt đã phát triển thành công chương trình giáo dục quần chúng qua hệ thống Trường Trung Tiểu học Bồ Đề và Đại học Vạn Hạnh như là kết quả sáng chói của công cuộc chấn hưng Phật giáo. Còn nhiều lắm những điểm đặc thù của Phật giáo Việt mà nơi đây không thể nói hết.

Tóm lại, đức Phật khi đem Phật Pháp để giáo hóa chúng sinh chuyển mê, khai ngộ và thoát khổ, ngài không phân biệt giai cấp, chủng loại và quốc độ của đối tượng cảm hóa. Vì vậy, Phật Pháp đã có thể vượt biên cương quốc gia chủng tộc để lưu truyền trên khắp thế giới từ hơn 25 thế kỷ nay.

Phật giáo Việt và Phật giáo Tàu có mối tương quan tương duyên đặc biệt kéo dài cả ngàn năm. Nhưng thực chất thì Phật giáo Việt không lệ thuộc Phật giáo Tàu. Trong quá trình lịch sử, Phật giáo Việt mở rộng tâm và trí để tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những tinh hoa của Phật giáo Tàu nói riêng và các trào lưu văn hóa nói chung để làm giàu thêm cho gia tài tâm linh quý báu của mình. 

CHÚ THÍCH:

1. Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam*, Chương IV2, nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
2. Sách đã dẫn trên, cùng nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
3. Sách đã dẫn trên, Chương II, nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
4. Sách đã dẫn, Chương II, nguồn www.thuvienhoasen.org
5. Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, *Phật Học Phổ Thông*, Khóa V, *Lịch Sử Phật giáo Trung Hoa*, nguồn www.quangduc.com
6. E. Zürcher, *The Buddhist Conquest Of China*, Thanh Xương, Đài Bắc, Đài Loan, 1959, Huỳnh Kim Quang dịch, nguồn: www.thuvienhoasen.org
7. Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam*, Chương IV, nguồn: www.thuvienhoasen.org
8. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo Sử Luận*, Tập 1, Chương 1, nguồn: www.langmai.org
9. Thích Tuệ Sỹ, Văn Minh Tiểu Phẩm, nguồn: www.quangduc.com
10. Nguyễn Trãi, Bình Ngô Đại Cáo, Ngô Tất Tố dịch, nguồn: www.vi.wikisource.org
11. Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam*, Tập I, Chương II, nguồn: www.thuvienhoasen.org
12. Xem Thích Nhật Từ, *Đức Phật Có Dạy 84000 Pháp Môn Hay Không*, <http://thuvienhoasen.org/a22455/duc-phat-co-day-84-000-phap-mon-khong>; và xem Cư Sĩ Nguyên Giác, *Tu Học: Nói, Nghe, Đọc, Viết...* <http://thuvienhoasen.org/a22444/tu-hoc-noi-nghe-doc-viet>
13. Nguồn: <http://84000.co/about/vision>
14. Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam*, Tập I, Chương II, nguồn: www.thuvienhoasen.org



Vẻ đẹp chuyển động nơi ngàn năm mây bay

[Bút ký Nguyễn Nguyên An]

Cúng tôi đến nhà Bảo An một ngày hè hê hê nắng, mù sương. Đoàn nghỉ ở biệt thự Kim Giao. Biệt thự này là một trong 4 biệt thự đang hoạt động. Năm 1932 một kỹ sư người Pháp là Girard đã tổ chức khai phá vùng núi này nhằm phát triển du lịch phục vụ giới thượng lưu thời đó cùng các quan chức của Pháp. Khí hậu của núi Bạch Mã rất đặc biệt. Nhiệt độ ở đây luôn thấp hơn 7-10 độ C so với những vùng lân cận. Đây cũng là một trong những vùng đất ẩm ướt nhất Việt Nam, nơi ngàn mây bay với lượng mưa

trung bình hàng năm khoảng 9.000 mm/ năm.

Tôi men theo đường mòn lên Vọng Hải Đài, đường đầy mây bay, mây tan, mây tụ những hình kỳ thú và chen kẽ lá, tạo ra một vẻ đẹp chuyển động thiêng liêng. Ở độ cao 1.450 m, đứng mấp mé trên mái ngói xi-măng của Vọng Hải Đài. Trước mắt tôi trùng trùng mây, trùng trùng đồi núi rừng xanh. Mây như một bức màn sương trắng bao la từ từ hé mở ra một cảnh quan hùng vĩ của những dãy núi nối tiếp lan ra tận biển Đông. Anh Hoài bạn mới của tôi, nói: “Ngày nắng trong, có thể nhìn được vịnh Lăng

Cô, Hồ Truồi, tượng Phật ở Bà Nà anh ạ. Ở đây, không chỉ có vẻ đẹp nguyên sơ của núi rừng mà còn hiện diện một vẻ đẹp chuyển động của những đám mây bay.

Núi Bạch Mã là nơi ngàn năm mây bay, nơi ngàn năm mây luồn trong trong ngàn lá, mây vương vấn đường người đi, mây chung sống với du khách, mây ủa vào phòng đem theo cái se se lạnh của buổi tàn đông vào ngày hè ẩm ướt, mây cùng với rừng thiêng, khe suối tạo ra một vẻ đẹp đặc trưng và riêng biệt của Bạch Mã mà không nơi nào có được. Đây là vẻ đẹp chuyển động Bạch Mã.

Chúng tôi xuất phát từ biệt thự Đỗ Quyên. Đây là một biệt thự đẹp bởi tường xây bằng đá granite đi qua trên dưới 90 năm, đã ngả màu thời gian đen như than. Dù lúc đó hơn 9 giờ của một ngày đầu Hạ, nhưng sương mù loăng như sữa quần quýt chân người đi. Đường xuống dốc dài, uốn lượn quanh co. Tôi tưởng mình đang vén mù sương để bước vào cõi tiên hạ giới. Đường mòn gần đến thác bắt đầu thấp lên những cánh hoa Đỗ Quyên màu đỏ rực như ráng chiều rồi vỡ òa thành những ngọn lửa nồng nàn hai bên thác nước trắng xóa.

Một họa sĩ trong đoàn, chiêm ngưỡng dòng thác mùa Đỗ Quyên ra hoa, nhanh tay ký họa, mà ngay hôm ấy anh vẽ được một bức tranh Thác Đỗ Quyên lộng lẫy, tươi nóng bằng nét cọ tài hoa.

Tôi lại đi một mình giữa rừng cây, chân leo dốc, tai nghe tiếng thì thảo của ngàn lá và trái tim nghe mạch ngầm của đất đang chuyển dinh dưỡng cho từng thớ gỗ nuôi lớn ngàn cây. Tôi nghĩ, trong đời chúng ta nên có một hay nhiều lần, ở một nơi nào đó thật tịch lặng, một ngày, hai ngày, ba ngày hay nhiều hơn để lắng nghe mình, nhìn vào bên trong của mình và lắng nghe sự chuyển động chung quanh.

Trước mắt tôi hiện ra cánh cổng gỗ viết ba chữ Bạch Vân Tự, phía bên trái cổng tự có tượng đức Phật Tổ bằng đá quý, nặng gần 25 tấn (trong đó phần đế nặng 16 tấn) được cung thỉnh về tôn trí trong dịp chùa Bạch Vân đang giai đoạn bắt đầu Đại trùng tu. Đây là dự án do BTS GHPGVN tỉnh Thừa thiên Huế làm chủ đầu tư. Ngôi chùa sẽ được xây dựng trên diện tích khu đất 3.3 ha trên đỉnh non thiêng Bạch Mã. Mấy năm trước, sáng ngày 27 tháng 7 năm 2013 (nhằm ngày 20

tháng 6 năm Quý Ty), BTS GHPGVN tỉnh TT Huế đã long trọng tổ chức Lễ thỉnh tượng về tôn trí tại chùa Bạch Vân do Trưởng lão Hòa Thượng Thích Đức Phương trụ trì, trong VQGBM, tại núi Bạch Mã.

Quang lâm chứng minh tham dự buổi lễ có Trưởng Lão Hòa thượng Thích Đức Phương, Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN; Trưởng BTS GHPGVN tỉnh TT Huế, Chư tôn đức giáo phẩm chứng minh BTS GHPGVN tỉnh TT Huế, Chư tôn đức thường trực BTS GHPGVN tỉnh TT Huế, Chư tôn đức tăng ni các ban ngành trực thuộc BTS, Chư tôn đức tăng ni các tổ đình, tự viện, tịnh xá, tịnh thất cùng đông đảo Phật tử từ các tỉnh thành miền Bắc: Thủ đô Hà Nội, Lai Châu, Sơn La và Thừa Thiên Huế...

Tôi bước sang đánh lễ Phật Tổ và Bồ Tát Quán Thế Âm. Tượng Quán Thế Âm được tạc bằng đá trắng non nước Đà Nẵng, những vòng tròn nhỏ như những cuộn mây nhỏ khéo xếp lại. Bức tượng được nhà điêu khắc, khắc từ bức ảnh của nhà báo, nhà nhiếp ảnh Khắc Sóng chụp tại Bạch Mã khi bất chợt bà thấy mây trên núi Bạch Mã hiện ra Đức Quán Thế Âm. Duyên lành bà bấm máy và ghi lại được hình dáng tượng Bồ Tát Quán Thế Âm khi chưa kịp tan đi.

Tôi bước lên một trăm lễ tám bậc đá, kể ra ở



những tuổi sáu mươi cũng có thờ phỉ phò đôi chút, nhưng tôi chóng khỏe bởi thân tâm mình đang chìm trong yên tĩnh hoang vu. Tôi thỉnh chuông và đánh lễ chư Phật. Phía trên một bức vách có treo một tờ giấy đã bọc ni-long vì ẩm ướt nên nhiều nét chữ mờ nhòe: CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH ĐÁ QUỲ. TƯỢNG PHẬT TỔ BẢNG ĐÁ CORINDON.

PGs.Ts Nguyễn Ngọc Khôi, Giám đốc Trung tâm DOJILAB (đã ký và đóng dấu). Đứng ở đây, tôi chiêm ngưỡng chư tượng Phật đang thiền. Chư tượng Phật và chư tượng Bồ Tát đang nhập định rất sâu, sau lưng Bạch Vân Tự núi Bạch Mã cũng đang thiền, chỉ có gió và mây lao xao cây lá tạo vẻ đẹp chuyển động, sinh động trong im lặng thánh thiện.

Trong những ngày loanh quanh với Bạch Mã, thi thoảng tôi gặp các anh em đi phát quang, dọn dẹp bụi bờ hai bên đường, chăm sóc phong lan... Các anh âm thầm lặng lẽ với công việc của mình. Có anh sinh ở miền quê, có anh lớn lên ở thành phố Huế, Hà Nội... nhưng về đây đều chung cùng mục đích bảo vệ rừng nguyên sinh, bảo vệ côn trùng, muôn thú, hoa trái, cây cỏ, môi trường, môi sinh khe suối, hồ, thác... VQGBM đó là những người kiểm lâm Bạch Mã.

Đời sống của những người kiểm lâm gian

nan, vất vả nhưng thú vị. Vượt hàng chục cây số với ba lô nặng trĩu trên vai, giống như những chiến sĩ vượt dãy Trường Sơn đi chống Mỹ. Bữa cơm giữa rừng đơn sơ mà ấm áp bởi những tiếng cười hào sảng của anh em đồng nghiệp. Buổi sáng núi rừng rất đổi bình yên trong cảnh không khí trong lành, chim hót, vượn hú, sóc rộn ràng. Giúp các anh thêm sức, chân cứng đá mềm và lòng yêu rừng, yêu nghề và yêu cuộc sống chung quanh.

Có lẽ các anh là người bảo vệ rừng, bảo vệ ngôi nhà của muôn thú nên các vị thần núi, thần sông bảo vệ cho cho các anh! Bất ngờ tôi gặp lại Tiến sĩ Huỳnh Văn Kéo - Giám đốc VQGBM, mà hơn hai mươi năm trước tôi theo nhà văn Nguyễn Quang Hà và các nhà báo đi viết cho lâm nghiệp, khi ấy ông là một trung niên mạnh khỏe, tâm huyết với nghề. Bây giờ ông vẫn vui khỏe, vẫn yêu rừng, tận tụy với nghề như trước. Ông đã chạm tới độ chín của một người đàn ông dành hết đời mình cho rừng xanh, núi biếc, cho VQGBM nơi ngàn năm mây bay nên bây giờ ông vẫn có vóc dáng khỏe mạnh, tươi vui như thế. Ông giới thiệu với chúng tôi VQGBM được mở rộng đến 37.487 ha, 220km² và chạy dài tận núi Mang (một bên mái núi là tỉnh Quảng Nam, một bên là Thừa Thiên Huế).

Đêm chia tay với rừng, chúng tôi thức rất khuya, tiếng hát của các thành viên vang lên những tác phẩm mới viết vội của mình cho anh em góp ý. Tiếng đàn ca vang trong đêm, trên non thiêng Bạch Mã như nói lời tri âm, như lời tạ từ hẹn ngày tái ngộ. Anh bạn nhạc sĩ Việt Hoàng chung phòng với tôi, đọc tôi nghe hai câu thơ của một nữ họa sĩ: “Cầu Tràng Tiền sáu vài mươi hai nhịp. Lở một nhịp cầu, lở suốt trăm năm”. Anh nói tiếp: “Em xin được đứng trên vai người khổng lồ. Xin câu thơ của nữ họa sĩ đưa vào tác phẩm mới của em”. Chúng tôi đồng ý thay hai chữ cho phù hợp bản nhạc: “Lở một nhịp cầu, thương nhớ suốt trăm năm”. Sáng hôm sau tạm biệt Bạch Mã, mây lưu luyến quần quýt chạy theo xe một đôi đường đèo tiễn biệt người đi. Lòng tôi ấm lại và tự nhiên vang lên lời hẹn: “Sẽ trở lại một ngày không xa, để được chiêm ngưỡng vẻ đẹp chuyển động nơi ngàn năm mây bay lần nữa”... 🌻



NƯỚC MẮT CHẢY XUÔI

[Mai Linh]

Cách đây vài tháng ở làng bên đã xảy ra một sự việc hết sức thương tâm! Anh Kiếm con trai duy nhất của bà H. té xe máy chấn thương sọ não, đang nằm cấp cứu ở bệnh viện. Tốn kém hàng trăm triệu đồng rồi mà chưa chắc đã qua khỏi cơn nguy kịch.

Đi đâu trong vùng cũng nghe người ta bàn luận, mà những lời bàn tán cũng khác hẳn thường tình. Nhiều người quả quyết: “Nhân nào quả nấy. Đó là hậu quả tất yếu dành cho những

đứa con bất hiếu, kẻ khinh chê ngôi Tam Bảo, phỉ báng Thánh hiền”. Bà con xóm Chài cũng tham gia nhận xét theo cách riêng của họ: “Ngài to gan dẹ (nhẹ) hời! Dám xán cả Phật bà Quán Thế Âm. Trời Phật phạt cho là phải ”...

Nghe người ta thì nhau nhận xét... tôi lặng người đi. Cảm giác có chút tổn thương ở đâu đó tận đáy lòng. Tội nghiệp gia đình bà lão. Tôi niệm thầm danh hiệu của Bồ tát Quán Thế Âm cầu cho gia đình và người con trai bà sớm vượt qua khổ nạn. Câu chuyện này là một trong hàng trăm



chuyện đáng buồn ở đời, nhưng dẫu sao đi nữa cũng kết thúc có hậu, nên đời còn dễ thương.

Nhân mùa Vu Lan năm 2015, xin ghi chép lại để bạn đọc cùng suy ngẫm.

* * *

Chuyện rằng: Bà lão tên H. ở làng MT. , một làng quê yên bình thơ mộng nằm soi mình bên dòng sông Hiếu, một miền quê hội đủ các nét đặc trưng của một làng quê nước Việt. Cây đa bến nước sân đình ... có tiếng mõ sớm chuông chiều ngân nga sâu lắng thức tỉnh bao kiếp phù sinh hướng về nẻo thiện. Bà năm nay đã xấp xỉ bát tuần, vóc người nhỏ bé, mái tóc màu trắng đục, khuôn mặt khắc khổ, làn da nhăn nheo hằn sâu những nếp gấp của thời gian.

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khó. Cha mẹ mất sớm, cảnh nhà sa sút, không một tấc đất cắm dùi. Chiến tranh ác liệt, tàn khốc, cái chết và sự đói nghèo luôn rình rập. Những con người vượt qua được khổ nạn này như những hạt gạo trên sàng. Là chị cả trong nhà, chị đành dẫn lòng ở vậy dặt dìu đàn em thơ dại. Khi người em út thành gia thất, thì ngày xuân đã phai pha. Gần bốn chục tuổi bà mới quyết định kiếm một mụn con để nương tựa tuổi già.

Gần bốn mươi năm qua rồi mà ký ức của bà vẫn còn nguyên: “Cái ngày tui sinh thằng Kiếm chao ôi là khổ, cậu ơi!”.

Nhờ trời thương, Phật độ, nhờ tấm lòng thơm thảo của bà con làng xóm, cùng với sự tảo tần một nắng hai sương của bà: Sáng mớ rau, con ốc ở cánh đồng xa, chiều gánh vài nải chuối non, dầm bó chè bán dạo quanh làng cũng tạm đủ mẹ con rau cháo qua ngày. Ôn trời thằng Kiếm hay ăn chóng lớn, cũng ít ốm đau, bản tính lanh lẹ, tháo vát, mười tuổi vừa đi học vừa giữ trâu hợp tác kiếm thêm công điểm. Học xong lớp 9 nó nghỉ học đi học thợ. Bốn năm sau lấy vợ, những đứa cháu nội của bà lần lượt ra đời. Nhờ biết chăm chỉ làm ăn chẳng bao lâu đã tậu được trâu riêng, nhận ruộng hợp tác về làm, những năm được mùa cũng thu hoạch được vài ba tấn lúa. Lúc nông nhàn chồng theo nghề thợ, vợ đi buôn, kinh tế gia đình khá lên trông thấy. Căn nhà dột nát được thay bằng căn nhà kiên cố, phòng khách đồ mác bằng, phòng thờ trang nghiêm tôn kính.

Bà qua chùa thỉnh tôn tượng Bồ tát Quan Thế Âm về thờ để hôm sớm cúng dường lễ bái.

Niềm mơ ước của bà đã trở thành hiện thực. Những tuổi già được chút thanh thoi bên con cháu, bù đắp những tháng ngày cơ cực. Ngờ đâu! Sự đời lắm nỗi trái ngang, đường trần chông chênh dốc đèo khúc khuỷu. Cứ theo quy luật thời gian, gánh nặng tuổi tác đã làm cho bà mắt mờ, tai lãng, chân run, đôi bàn tay khéo léo ngày xưa giờ đã hết hạn sử dụng. Khi thì làm vỡ cái ly, khi làm rơi cái chén, những công việc không tên trong nhà đã “lực bất tòng tâm” lại nay ốm mai đau thuốc men tốn kém. Mâu thuẫn gia đình nảy sinh, “tiếng bắc, tiếng chi” của dâu con đối với bà như những vết dao cứa từng khúc ruột. Chuyện vụn vặt nhưng lại gây tổn thương sâu hoắm. “Nhiều khi bưng bát cơm ăn mà nghẹn ngào nuốt không trôi, cậu ạ”! Lời chia sẻ chân thành của bà làm tôi thoáng nghĩ đến câu ca dao: Mẹ nuôi con biển hồ lai láng/Con nuôi mẹ kể tháng kể ngày...

Bà quyết định ăn riêng, chuyện bà ăn riêng, chuyện dâu con ăn ở tẻ với mẹ già đã trở thành đề tài cho bà con đàm tiếu. Vợ chồng Kiếm cũng chột dạ, nhưng đã không biết ăn năn hối cải mà lại đem lòng oán hận bà hơn.

Một hôm anh ta uống rượu say về la mắng mẹ mình chẳng tiếc lời. Lúc đầu bà cũng nổi cơn thịnh nộ. Nhưng chợt nhớ lời thầy giảng giáo lý tu học được bên chùa, bà đã kịp trấn tĩnh lại, chấp tay niệm: Nam Mô A Di Đà Phật. Thái độ anh Kiếm càng hung hăng hơn, bà vẫn thản nhiên: A Di Đà Phật...

Tưởng được đấu khẩu với mẹ mình như mọi khi cho thỏa cái tính sân si, nào ngờ bà chỉ đáp lại một câu niệm Phật. Điền tiết anh ta trút toàn bộ sự tức giận lên tôn tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Khệnh khệnh đến trước bàn thờ hai tay Kiếm nhắc bổng tôn tượng, trợn mắt phồng mang và tiếp theo là một tiếng “choang” khủng khiếp. Bức tượng vỡ tan tành, lòng mẹ già nua tan nát. Bà ngã quỵ bên đồng mảnh vỡ, khóc lóc hết sức thảm thiết. Gần tám mươi tuổi đời chưa bao giờ bà cảm thấy tủi hờn đến thế. Bà khóc thương mình, khóc cho đứa con ngỗ nghịch, khóc thương đức Phật từ bi, bao dung độ lượng đến thế mà nó cũng ra tay sát hại. Suốt đêm hôm đó bà không chợp mắt, hết khóc lại niệm Phật, khóc vì tủi thân tủi phận. Niệm Phật sám hối tội lỗi cho đứa con mà bà đứt ruột sinh ra đã làm điều vô đạo.

Trời chưa hừng sáng, bà đã chống gậy ra quán



Ảnh: Minh Khang

mua mấy thước vải điều về mai táng Phật bà. Bà chỉ cho tôi xem một gò đất nhỏ mới đắp và gọi đó là “Mộ Ngài” khói hương còn nghi ngút.

“Ba hôm sau tôi đi chợ mua hoa quả, vài đỉnh vàng bạc về lo mở cửa mả Ngài cho phải đạo, cậu ạ”. Tôi nghĩ việc làm của bà có nhiều điểm chưa đúng với giáo pháp, nhưng từ trong sâu thẳm của tâm hồn đã sáng ngời chất nhân văn và một niềm tin mãnh liệt.

Bà ngớ ngẩn quá chẳng! Quê mùa quá chẳng! Thật thà quá chẳng! Mặc. Tôi người có biết được năm ba chữ xin cúi đầu bái phục trước một tâm hồn giản dị quê mùa trong sáng. Tôi đã kính cẩn cúi đầu.

Theo cách nghĩ của bà, lo tang lễ cho Bồ tát xong hôm sau bà sang chùa trình bày đầu đuôi câu chuyện với Sư cô Trụ trì chùa MĐ. Sư cô an ủi: “Đức Phật vốn từ bi hỷ xả bao dung độ lượng. Mẹ hãy an tâm, đừng nuôi lòng oán hận, hãy tinh tấn niệm Phật, chí thành sám hối thì mọi chuyện sẽ qua. Tất cả mọi sự việc đều do nhân duyên từ quá khứ. Trả được món nợ bất thiện nghiệp được chừng nào tốt chừng đó. Phật tức tâm hãy kết duyên lành và nuôi lớn cái đạo tâm thì trong lòng ta có Phật. Đức Phật này mới thật sự vĩnh cửu, không có một sức mạnh nào làm đổ vỡ được, mẹ ạ!”

Được lời như cởi tấm lòng, bà ra về trong niềm thanh thản.

Về phần anh Kiếm, từ ngày đập vỡ tượng Phật, làm điều bất kính với mẹ mình, anh trở nên lầm lỳ ít nói, tính khí thất thường. Chắc rằng lương tâm bị cắt rứt, dằn vặt nhiều lắm. Đêm nằm suy nghĩ, xưa nay có ai hành xử như mình không? Họa chẳng từ chốn xa xăm bên trời tây á. Mặc cảm tội lỗi luôn ám ảnh phần người còn lại trong anh. Ác mộng hiện về trong từng giấc ngủ chập chờn...

ạn, nằm bán thân bất toại. Bao nhiêu tiền của tích góp từ hơn mấy chục năm qua, tài sản trong nhà, đi vay mượn anh em, cùng đàn trâu lẫn lượt rủ nhau đi theo thuốc thang viện phí.

Bà thương con một lẽ đã đành, thương ba đứa cháu đại chor vợ... Nhìn cảnh con dâu một mình chạy vạy lo toan mọi việc, bà thương con dâu đứt ruột.

Người ta nói: “Chân lý bao giờ cũng thẳng”, tình yêu thương và sự bao dung của bà mẹ, cùng lẽ phải ở đời đã cảm hóa được người con dâu ương ngạnh. Chị nhờ bà dẫn qua chùa lễ Phật sám hối và xin thỉnh Phật về thờ ...

Hôm tôi trở lại thăm gia đình, thấy tôn tượng đức Quán Thế Âm an tọa trên bàn thờ trang nghiêm, hoa tươi quả tốt, trầm hương lan tỏa, trong lòng tôi mừng lắm!

Anh bạn tôi nói vui: “Phật đi Tây Trúc Phật về/ Thánh giặc lên miếu, Thánh thề không lui”. Hai anh em bật cười.

Trời nắng chang chang, cơn gió Lào thổi khô khốc, nhiệt độ ngoài trời bèn ngưỡng 40°C. Hôm nay mất điện, bà ngồi bên mép giường phe phẩy chiếc quạt mo quạt cho anh Kiếm, lâu lâu lại an ủi vỗ về đứt cho anh từng thìa cháo như bốn mươi năm trước bà đã từng làm. Anh Kiếm ứ ớ như muốn nói điều gì đó nhưng không hề nói được thành lời. Đôi mắt anh ứa lệ, những giọt nước mắt ăn năn sám hối dầu có muện màng nhưng đã làm lòng người mẹ ấm lại. “Bể khổ mệnh mông, quay đầu là bờ”. Hành trình trở về của con thuyền lạc lối mong sao được thuận buồm xuôi gió. Bà cười tin tưởng, bao dung. Hình như từ lâu lắm bà chưa được cười...

Tôi xúc động ứa nước mắt. Ôi! Tấm lòng người mẹ và nước mắt... những giọt nước mắt bao giờ cũng chảy xuôi. 🌸

Cha mẹ: *Thầy dẫn đạo của con*

[Cư sĩ Vĩnh Hảo]

MỖI KHUYA THỨC DẬY, NGHE MỖ NHỊP NHÀNG, NGHE CHUÔNG NHỆ ĐIỂM, HÒA TRONG TIẾNG TỤNG KINH NHỎ NHỎ MÀ THA THIẾT CHÂN THÀNH CỦA MẸ; GẦN ĐÓ, HỒNG CHUNG CHÙA SƯ NỮ VẠN THẠNH NGÂN VANG, XA XA VẮNG TIẾNG CHUÔNG HẢI ĐỨC DỘI VỀ. TẤT CẢ NHỮNG THANH ÂM THIỀN VỊ, SÂU LẮNG VÀ ĐẸP ĐẸ NHẤT ĐÃ NUÔI DƯỠNG TÂM HỒN NHẠY CẢM CỦA TÔI TỪ LÚC BÉ THƠ.



Tôi lớn lên từ chiếc nôi đó. Chiếc nôi đặt giữa thành phố Nha Trang bé nhỏ, hiền hòa. Trở mình, chớp mắt, có thể nhìn thấy dáng mẹ trang nghiêm trong chiếc áo tràng lam, một mình trì tụng kinh Pháp Hoa cùng lúc với thời công phu khuya của các chùa lớn nhỏ chung quanh. Những hình ảnh và âm thanh ấy có lẽ được ghi lại rõ rệt vào tuổi lên năm, lên bảy; và đi ngược thời gian xa hơn nữa, tôi đoán chừng có cậu bé chưa thôi nôi, nằm im, mở mắt thao láo, đồng tai lắng nghe tiếng chuông mõ và giọng tụng kinh trầm ấm của mẹ hiền mỗi khuya.

Thế rồi lớn khôn lên một chút, tôi đã biết đi chùa sư nữ để tụng kinh Pháp Hoa vào mỗi tối. Tụng đọc lại những lời kinh mà mẹ tụng hàng ngày trước đó. Mỗi tối, mỗi tối, và mỗi tối tụng đọc, lời kinh lan thấm trong máu huyết tôi, để rồi một ngày nọ, tôi xin đi tu. Chuyện đi tu không đơn giản. Nhà đông người, người ý này, người ý nọ. Nhưng cha mẹ cũng đã chiều theo ý tôi. Nha Trang nhiều chùa, nhiều thầy, mẹ phân tích và so sánh cho con từng nơi, cho phép con chọn lựa. Con đã chọn vị thầy khó nhất, và ngôi chùa ở trên đồi cao nhất: chùa Hải Đức! Tập luyện và học kinh từ chùa sư nữ gần nhà, rồi xuất gia nơi ngôi chùa có tiếng chuông linh thiêng điểm vào tâm con mỗi sớm. Con trở thành chú tiểu từ đó.

Lần đầu về thăm nhà, ngỡ như một người khách. Đi tu khó không, khổ nhọc không? Ánh mắt cha nhìn tôi như trào ra những câu hỏi ấy. Không, cha ơi, con vui lắm, con không thấy khổ. Ở chùa, thức dậy lúc ba giờ rưỡi sáng ngồi nghe chuông, niệm Phật, đọc các kệ chú, rồi bốn giờ tụng thời công phu khuya, giống như thuở bé con thức giấc nghe mẹ tụng đọc kinh Pháp Hoa, không khó đâu. Cha không bật ra câu hỏi, tôi cũng không buông ra câu trả lời. Cha con nhìn nhau, thương yêu, đầm ấm.

Một lần khác thăm nhà, chỉ có cha mẹ ngồi bên con, chú tiểu ngoảnh. Cha ôm vai con, nói:

“Chị con du học bên Mỹ đã lấy bằng tiến sĩ văn chương, dạy đại học bên đó, cha mẹ rất vui, rất hãnh diện. Nhưng cha có thể nói rằng có một đứa con xuất gia, cha mẹ cảm thấy phước báo vô cùng, không niềm vui nào to lớn hơn.”

Mẹ gật gù tán đồng, đôi mắt tràn thương yêu nhìn chú tiểu:

“Đúng vậy, đúng vậy đó con.”

Cha mẹ đâu nói chi nhiều. Chỉ ngần ấy thôi. Tiến con về với chùa, theo thầy bạn. Một năm, hai năm, ba năm... Con mỗi lúc một xa, không thường về thăm nhà. Sinh nhật chú tiểu, mẹ lên chùa thăm con, âm thầm tặng một bài thơ, gói theo hộp bánh dẻo.

*Chiều thu thăm con ở chùa
“Đồi mùa thu trái lá
Non tây hút mặt trời
Sương lành thấu nắng ngả
Chuông chùa ngân chơi vui...”*

*Dưới thấp bước lên cao
Me để thành phố lại
Bỏ sắc đời hư hao
Quên chuyện đời khôn dại...”*



Bằng hai bàn tay không
Me ôm đầy tâm niệm
Khuyên con luyện chí đồng
Me quỳ dâng mật nguyện...

Trở về cao xuống thấp
Sương móm lá thu vàng
Trên đồi như nai nhỏ
Áo nhật-bình màu lam..." (*)

Mật nguyện của mẹ là gì, chưa bao giờ mẹ nói ra. Con cũng chưa bao giờ hỏi. Mẹ con lặng lẽ giao cảm tâm với tâm.

Mười năm, mười lăm năm, con trôi giạt những phương trời. Cha mẹ âm thầm dõi theo bóng con, học ở đâu, tu ở đâu, hành đạo ở đâu... Thoảng khi tương ngộ, chỉ im lặng nhìn con, chú tiểu năm xưa đã trưởng thành. Bao năm học đạo, phước duyên thọ giáo các bậc đạo hạnh chân tu, biết tâm chí hạnh nguyện bây giờ đặt ở cảnh giới nào!



Mười bảy năm, về thăm cha, thấp hương khóc tràn. Nhớ nụ cười cha hiền lành, bao dung... Con đứng nơi bàn thờ, tụng cho cha bài Tâm Kinh Bát Nhã như cha vẫn thường tụng mỗi ngày. Cha không thuộc nhiều kinh, cha chỉ biết tụng duy nhất bài kinh ngắn Bát Nhã. Giọng cha tụng lí nhí, nhỏ nhỏ, không chuông không mõ. Giờ con cũng tụng cho cha, không mõ không chuông và không cả lời.

Hai mươi năm, giữ áo ca-sa, thôi không làm tiểu nữa. Mẹ vui con có bạn đời tốt, nhưng mẹ cứ khóc. Mẹ ơi, mẹ đừng khóc nữa. Dù thế nào, con vẫn còn là chú tiểu năm xưa đây mà! Con biết và con tin như vậy.

Mẹ thấy không? Hai mươi hai năm sau kể từ ngày xa mẹ, khi chân con hãy còn chập chững trong dòng đời, bỗng một phút quay nhìn, thấy mình chưa hề rời xa chốn ấy. Vẫn là cảnh giới cao đẹp, trong sáng, tĩnh lặng của năm nào. Từ đó, con đã viết tặng các chú tiểu, mà cũng là tặng cha mẹ: Thiên Thần Quét Lá. Tác phẩm ấy không nói gì cao siêu, chỉ nói cái chí nguyện ban đầu của người học đạo. Chí nguyện ấy, một khi đã phát khởi, làm sao có thể mất đi được? Dù không còn để chỏm, không còn mặc áo nâu, nhưng việc quét lá, là trách nhiệm của con kia mà! Con biết chí nguyện của con không kiên cường như mẹ mong đợi. Nhưng con đường, vắng, thưa mẹ, con đường ấy, con đã thấy.

Bốn mươi năm, nhìn lại. Tóc đã ngả hai màu trên đầu, mà lòng vẫn như con trẻ, thiết tha nhớ giọng đọc Bát Nhã của cha; nhớ lời kinh Pháp Hoa mẹ tụng; nhớ tiếng chuông chùa nuôi dưỡng tâm con từ ấu thời. Chính những âm thanh, ngôn từ, cảm xúc, ý chí, tâm tư ấy, đẩy con xa khỏi vòng tay yêu thương của cha mẹ đến mấy mươi năm. Và trên bước viễn hành, con đường càng lúc càng mở rộng theo sự dìu dắt bởi các bậc thầy của con. Nhưng con không bao giờ quên rằng, cha mẹ chính là những vị thầy dẫn đạo ban đầu, đưa con vào lộ trình thành thục của một thiên thần quét lá.

(Kính tặng Cha Mẹ nhân mùa Vu Lan năm 2011)

California, ngày 19 tháng 7 năm 2011. 🌸

(*) Thơ của Nữ sĩ Tâm Tấn (thân mẫu của Vĩnh Hảo)

CỬA HÀNG THẢO DƯỢC HÀN QUỐC

Món quà cho sức khỏe



Xa xưa, từ các ấn phẩm y học tới những bài thuốc bí truyền trong dân gian, Linh chi, Hồng sâm vẫn được nhắc đến như những loại “thần dược” với khả năng hồi phục sức khỏe, tái tạo nhan sắc diệu kỳ. Vì đâu Linh chi và Hồng sâm được ca ngợi đến thế? Và những cây ngàn năm này có sức mạnh to lớn tới đâu?

Không ngẫu nhiên Linh Chi trở thành bí quyết làm đẹp của bậc mỹ nhân, là vật phẩm quý giá để giới quý tộc dành tặng nhau. Các thần y từ xa xưa đều ca ngợi những tác dụng kỳ diệu của Linh Chi tới cơ thể và làn da. Trong “Thần Nông Bản Thảo Kinh” tác phẩm dược học xuất hiện sớm nhất đã khẳng định Linh Chi là loại “Thượng Dược”, giúp con người đẹp tóc đẹp da, trẻ mãi không già và trường thọ.

Ngoài tác dụng tốt tới sắc đẹp, Nhân sâm Hàn Quốc còn được khoa y tế tiên tiến chứng minh có hiệu quả tốt cho việc ngăn ngừa tiểu chảy, ung thư, sơ cứng động mạch, cao huyết áp, bảo vệ gan và ruột, khắc phục mệt mỏi, tăng cường tuổi thọ, ngăn chặn khả năng gây hại của virus ADIS, hiệu quả cho bệnh hô hấp, tiêu hóa trung hòa chất độc.

Về thổ nhưỡng, khu vực dùng để trồng nhân sâm tại Hàn Quốc là

loại đất tốt, Nhân sâm được trồng với thời gian từ 4-6 năm, đặc biệt là nhân sâm đỏ. Đó là một trong những lý do chính mà người ta biết về Nhân sâm Hàn Quốc và có những tác dụng tốt nhất cho sức khỏe và có hiệu quả trên toàn thể giới trong lịch sử 1.000 năm.

Cửa hàng THẢO DƯỢC HÀN QUỐC - số 85 phố Vĩnh Phúc, Ba Đình Hà Nội, chuyên cung cấp các sản phẩm Thảo Dược Nhập khẩu thương hiệu Hàn Quốc, chất lượng hàng đầu. Cửa hàng có đầy đủ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận nguồn gốc sản phẩm.

Các sản phẩm tiêu biểu

Cao Linh chi Hàn Quốc cao cấp: Chiết xuất từ nấm linh chi cao cấp, là sản phẩm giúp tăng cường sức khỏe, phòng chống suy nhược và ngăn ngừa lão hóa da, phòng tránh bệnh tiểu đường, máu nhiễm mỡ, phục hồi chức năng gan, thận, ổn định huyết áp, thanh lọc cơ thể, **chống lão hóa...**

Nước Uống Bổ Gan Giải Rượu Hovenia Dulcis Theung: Hỗ trợ điều trị trường hợp gan bị suy yếu, nhiễm bệnh, bồi bổ cơ thể, thanh nhiệt giải độc cơ thể, đào thải các chất độc hại trong máu. Phòng chống ngộ độc rượu, giảm các triệu chứng sau uống rượu như buồn nôn, đau đầu, ợ nóng...

Cao Hồng sâm Hanil là loại nhân sâm Hàn Quốc 6 năm tuổi,

chất lượng tốt nhất trong các loại nhân sâm, sản xuất dưới dạng cao, đặc sệt, dễ sử dụng.

Giúp chống mệt mỏi, tăng cường sức khỏe, giúp bạn lao động trí óc và chân tay nhanh nhẹn hơn. Làm tăng hiệu suất hoạt động tư duy và thể lực, chống lão hóa, cải thiện chức năng của não ở người lớn tuổi, tăng khả năng tập trung trí tuệ, tăng trí nhớ.



NƯỚC MẮT GAN TIỂU ĐỘC

CAO LINH CHI ĐỎ

Liên hệ để được tư vấn và mua hàng giá tốt nhất:
LÊ THANH HẠ - SĐT: 092 897 6886 - 090 959 5995

Việt Phúc Sơn - Giữ gìn tinh hoa truyền thống Việt



Kiến trúc sư sẽ là người cho bạn lời khuyên, lời tham khảo theo cái nhìn riêng của bản thân người làm kiến trúc.

Do đó sẽ tư vấn, mô tả chi tiết và thực tế căn nhà của bạn từ những ý tưởng, nhu cầu ban đầu.

Một kiến trúc sư có thể đảm bảo cho bạn về thẩm mỹ là yếu tố đầu tiên, sau đó là công năng sử dụng của ngôi nhà.

Công ty tư vấn và thiết kế kiến trúc sẽ đưa ra một hồ sơ kỹ thuật chi tiết đảm bảo an toàn cho công trình của bạn, tư vấn để bạn không phải gặp rắc rối trong vấn đề xây dựng, các thủ tục pháp lý.

Kiến trúc sư chính là người bạn đồng hành tin tưởng nhất cho bạn khi đưa ra những lời khuyên về vật liệu xây dựng, nguồn vật liệu phù hợp nhất với tình hình tài chính của gia đình bạn. Kiến trúc sư hỗ trợ, giám sát thi công theo đúng mô tả ban đầu công trình của bạn.

Trên đây là một số lý do mà nếu

bạn định xây nhà thì nên nhờ tới một kiến trúc sư. Còn nếu bạn dự định xây dựng một công trình kiến trúc có thi sao? Chắc chắn, điều này lại càng cần thiết, bởi một công trình kiến trúc đòi hỏi rất nhiều sự hiểu biết về văn hóa, lịch sử, các yếu tố khác nữa.

Một công trình có vẻ đẹp nhưng lại có lỗi kiến trúc sai bèn chất thì rõ ràng, giá trị của nó coi như không còn.

Nhận thức được điều này, Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc Việt Phúc Sơn luôn chú tâm vào khâu thiết kế các công trình của mình đảm nhận, biến “Thiết kế” là một trong những điểm mạnh của công ty. Việt Phúc Sơn chuyên thiết kế quy hoạch tổng thể công trình có Chùa, Đình theo từng vùng miền trên cả nước như Bắc, Trung, Nam, bản vẽ được dựng trên 3Dmax, chuyên vẽ thiết kế kỹ thuật công trình có, vẽ trên AutoCAD.

Ngoài ra, công ty còn có năng lực

thực hiện một số các yêu cầu khác như:

Thi công các loại nhà bê tông gạch (con công kẻ truyền).

Làm Công Tan Quan, Cột đồng trụ Đình Làng, Bức Bình Phong.

Gia công gỗ đục trạm con chông kẻ truyền theo nếp nhà cổ.

Nhận đắp vẽ Hoa Văn theo các Triều Đại, khắc, đục, trạm Hoa Văn trên đá.

Quét sơn giả gỗ, giả đá, chuyên đắp tranh đá, thiết kế Núi non bộ.

Một số công trình tiêu biểu mà xây dựng Việt Phúc Sơn đã thi công là: Nhà thờ họ Nguyễn Văn, Lai Xá là hoàn toàn bằng gỗ; Chùa Đá, xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, công trình nhà cổ tại thành phố Khác Cốp, Ucaraina...

Với mong muốn làm đúng, làm tốt giữ cái tâm với nghề. Phúc Sơn đang cố gắng từng ngày để phần nào giữ gìn và phát huy những tinh hoa nét đẹp truyền thống của cha ông.



Quý Phật tử quan tâm vui lòng liên hệ qua địa chỉ:

Công ty cổ phần xây dựng kiến trúc Việt Phúc Sơn

Số 26, ngõ 157 Phố Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

SĐT: 043 7751 977 * DD 0943 428 689

Website: xaydungkientrucco.com * Email: kientrucvietphucson@gmail.com

ĐÔNG Y GIA TRUYỀN NGUYỄN THỊ THỦY

Lớn lên trong một gia đình có truyền thống bốc thuốc, chữa bệnh cứu người đã gần 200 năm qua. Lương y Nguyễn Thị Thủy (SN 1961, trú tại thôn Lạc Trung xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc Điện thoại: 0918.283.541) là thế hệ thứ tư trong gia đình sở hữu các phương thuốc gia truyền chữa vô sinh, bệnh trĩ và sa dạ con. Bà là con gái út duy nhất được mẹ để truyền lại nghề. Gia đình bà được nhiều người biết đến bởi đã khám chữa, điều trị hiệu quả cho hàng nghìn bệnh nhân trong cả nước.



Lương y đang trò chuyện với bệnh nhân.

Được biết, Lương y Nguyễn Thị Thủy là đời thứ 4 nối nghiệp mẹ chữa bệnh cứu người. Đến với nghề như một cơ duyên, cái tài, cái tâm chữa bệnh cứu người của Lương y Thủy cũng được nhen nhóm. Từ khi còn nhỏ Bà đã theo mẹ đi khám, chữa bệnh cho bệnh nhân ở khắp mọi nơi, với tính ham học hỏi, chăm chỉ Bà đã nhanh chóng tiếp thu và phát huy được những tài năng đó. Không dừng lại ở những kiến thức về các bài thuốc quý được ông ngoại và người mẹ truyền dạy, Lương y Thủy còn tiếp tục mày mò, học tập, trau dồi kiến thức mới lĩnh hội được trọn vẹn kiến thức Đông Y và có điều kiện tiếp xúc với Tây y, chính điều này đã hỗ trợ rất lớn cho lương y trong quá trình hành nghề chữa bệnh. Bà đã tốt nghiệp tại Học viện Y Dược cổ truyền Việt nam và hiện tại Bà đang là Hội trưởng hội Đông y Xã Trung Nguyên.

Bà đã cứu chữa cho rất nhiều bệnh nhân ở khắp các tỉnh thành trong cả nước, nhưng đông nhất vẫn là những bệnh nhân đến từ Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Ngồi cạnh bên tôi là **chị Thảo** - Gia Khánh - Vĩnh Phúc, 30 tuổi chia sẻ **“Vợ chồng chị cưới nhau được 6 năm rồi mà vẫn chưa có tin vui, đến khám ở bệnh viện phụ sản bác sỹ kết luận chị bị vô sinh nguyên phát, chị đã đi chữa tại một số bệnh viện lớn ở Hà Nội, bệnh viện Từ Dũ - Hồ Chí Minh... Vẫn không có**



Lương y Nguyễn Thị Thủy đang khám bệnh cho các bệnh nhân.

kết quả khả quan. Trong lúc tuyệt vọng chị được hàng xóm mách đến lương y Nguyễn Thị Thủy - người đã từng mang lại tiếng cười trẻ thơ cho rất nhiều cặp vợ chồng hiếm muộn, vợ chồng chị liền tìm đến đúng địa chỉ, được lương y khám và bốc thuốc cho tôi sau 1 năm chị sinh được một bé gái khỏe khinh, cả gia đình vui mừng không nào tả hết. Hôm nay chị đến thăm và cảm ơn bà đã cứu gia đình chị”. Chị Thảo xúc động nói.

Qua lời kể, chân dung của vị Lương y có tài, có tâm này dần được hé lộ, nhưng tôi vẫn băn khoăn, tò mò muốn tận mắt được tiếp xúc với vị Lương y này.

Qua lời kể, Bà có chuyên môn cao và rất nhiều năm kinh nghiệm bốc thuốc chữa bệnh. Chính vì am hiểu tường tận về căn nguyên của bệnh vô sinh mà gia đình Lương y

Thủy đã có bài thuốc gia truyền giúp nhiều vợ chồng vô sinh, hiếm muộn. Bài thuốc để chữa bệnh vô sinh chủ yếu được lấy từ rễ cây và thảo dược quý mà gia đình Bà nghiên cứu được. Các loại thảo dược này chứa các hoạt chất để gia tăng khả năng thụ thai cho các cặp vợ chồng.

Các công đoạn hái thuốc, cắt, rửa, xao đều do tay Bà làm. Nên nguồn dược liệu của Bà tuyệt đối an toàn, không chất độc hại.

Khi khám xong Bà bốc thuốc cho tôi uống 6 liều mỗi ngày 1 liều 1 gói. Bà hướng dẫn cho tôi rất tận tình cách uống thuốc. Bà chia sẻ **“có nhiều bệnh nhân nghèo đến khám chữa bệnh, họ không có tiền để trả nổi 6 thang thuốc, Bác tặng họ và chữa cho họ đến khi khỏi bệnh. Khi bệnh nhân khỏi hoàn toàn họ đã đến nhà cảm ơn Bác và gửi lại số tiền thuốc**

nhưng Bác không lấy”. Bà cười và nói.

Bài thuốc của Bà có hiệu quả điều trị rất cao, lại tiết kiệm chi phí cho người bệnh và đặc biệt là không hề có tác dụng phụ khi sử dụng thuốc nên người bệnh khi đến đây rất yên tâm và tin tưởng.

Mỗi bệnh nhân đến khám Bà đều ghi chép lại trên sổ chi tiết bệnh của từng người, để bà tiện theo dõi và điều trị. Hàng năm, Bà đã chữa khỏi bệnh cho hàng nghìn bệnh nhân trong cả nước, thuốc của Bà được chuyển đến tận tay bệnh nhân khi họ ở xa. Dù ngồi trong nhà kê đơn bốc thuốc, nhưng chưa bao giờ Bà thấy mệt mỏi, chán nản. Vì hàng ngày bà nói chuyện với bệnh nhân, nghe họ tâm sự về cuộc sống, công việc..., những khó khăn, vất vả mà họ gánh chịu. Nó càng làm Bà thấy vui và yêu cái nghề chữa bệnh, cứu người của mình.

Đầu giờ chiều, tôi chia tay người thầy thuốc có khuôn mặt phúc hậu, vầng trán cao, giọng nói nhẹ nhàng và rất đỗi điềm tĩnh. Một con người nhỏ bé như Lương y Nguyễn Thị Thủy nhưng lại có thể làm được những điều thật lớn lao. Tôi chúc cho lương y có một sức khỏe thật tốt để tiếp tục cống hiến tài năng giúp những bệnh nhân, đặc biệt là những bệnh nhân hiếm nghèo có được một cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc.

Đỗ Tươi



Điểm tin Phật giáo trong nước

Tp.HCM: Hội nghị Ban Thường trực HĐTS GHPGVN

Ngày 23/7/2015, Hội nghị Ban Thường trực HĐTS GHPGVN đã chính thức khai mạc tại trụ sở Văn phòng Ban Thường trực HĐTS phía Nam, thiền viện Quảng Đức, quận 3, Tp.HCM.

Theo số liệu công bố tại Hội nghị cho biết tổng số tăng, ni hiện nay là 47.237 gồm: 34.604 Bắc tông, 8.574 Nam tông Khmer, 805 Nam tông kinh (455 chư Tăng, 350 Tu nữ); 3.254 Khất sĩ. Tự viện với 17.287 ngôi gồm: 14.691 tự viện Bắc tông, 454 chùa Nam tông Khmer, 73 chùa Nam tông Kinh, 550 tịnh xá, 467 tịnh thất, 998 NPĐ; 54 tự viện Phật giáo người Hoa.

Hội nghị nhất trí suy tôn HT.Thích Chơn Thiện và HT.Thích Trí Quảng lên ngôi vị Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN, đối với các chức vụ do Đại hội VII GHPGVN suy cử vẫn giữ nguyên. Sự suy tôn này sẽ được Ban Thường trực HĐTS trình Hội nghị thường niên vào cuối năm 2015.

Hà Nội: Giáo hội ký kết với Hội LHTN về việc tổ chức các hoạt động an sinh xã hội

Ngày 4/7/Ất Mùi (17/8/2015), T.Ư GHPGVN và T.Ư Hội LHTN Việt Nam đã tổ chức Lễ ký kết chương trình phối hợp về tuyên truyền giáo dục, đoàn kết, tập hợp thanh niên và tổ chức các hoạt động an sinh xã hội, giai đoạn 2015-2019.

Đây là lần đầu tiên T.Ư Hội LHTNVN và T.Ư GHPGVN tổ chức lễ ký kết, chương trình

được triển khai từ nay đến năm 2019.

GHPGVN trao quà cứu trợ lần thứ 3 cho Nepal; ủng hộ vùng lũ trong nước

Ngày 4/8/2015 tại Trụ sở T.Ư Giáo hội, số 73 Quán Sứ, Hà Nội, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN đã chủ trì buổi lễ trao quà cứu trợ lần thứ 3 tới đồng bào Nepal, cùng ngày Hòa thượng đã ký Thông bạch kêu gọi ủng hộ đồng bào các tỉnh vùng lũ trong nước.

Chia sẻ đau thương mất mát đối với đồng bào, Phật tử vùng mưa lũ tại tỉnh Quảng Ninh, sáng ngày 07/8/2015, đoàn Chư tôn đức T.Ư GHPGVN đã đến Quảng Ninh cứu trợ cho đồng bào vùng thiên tai lũ lụt.

Chư tôn đức đã trao số tiền ủng hộ 500 triệu đồng của T.Ư GHPGVN cho tỉnh Quảng Ninh. Trước đó, tại phường Mông Dương, Tp.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, GHPGVN đã thăm hỏi, trao tận tay các phần quà gồm nồi cơm điện và quạt điện cho 62 hộ dân hiện đang tạm cư tại đây.

Dựng vở cải lương về vua Trần Nhân Tông

Nhân kỷ niệm 707 năm ngày nhập niết bàn của đức Vua Trần Nhân Tông, vở Cải lương “Vua Phật” được dàn dựng.

Vở cải lương do Ban Văn hóa T.Ư GHPGVN, Nhà hát Cải lương Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông đa phương tiện HK (HK

Media) phối hợp triển khai dàn dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa.

Vở kịch sẽ được biểu diễn phục vụ vào ngày Giỗ đức Phật hoàng 1/11/Ất Mùi, sau đó sẽ được tổ chức biểu diễn tại các Trung tâm văn hóa Phật giáo, các đình chùa, các địa phương trên cả nước.

Khắp nơi trên cả nước tổ chức lễ Vu Lan báo hiếu PL.2559

Vu lan thể hiện báo đền ơn nghĩa tổ tiên, bày tỏ tấm lòng hiếu kính của những người con Phật đối với công ơn cao trọng của đấng sinh thành trên tinh thần “Tri ân và báo ân”, là nét đẹp trong văn hoá truyền thống của dân tộc ta, bởi vậy trong tháng Bảy, khắp các chùa trên cả nước đã tổ chức lễ kính mừng Vu lan báo hiếu với nhiều hoạt động ý nghĩa.

Ban Văn hóa T.Ư GHPGVN kết hợp với Công ty Truyền thông Miền Bắc tổ chức Chương trình Giao lưu nghệ thuật Văn hóa Phật giáo kính mừng lễ Vu lan và kỷ niệm 70 năm Quốc khánh 2/9/2015 với chủ đề “Mẹ & Tổ quốc Việt Nam” tại Nhà hát lớn - Hà Nội tối ngày 12/7/Ất Mùi (25/8/2015).

Đây là năm thứ hai chương trình Giao lưu văn hóa nghệ thuật nhân mùa Vu lan báo hiếu, vừa thể hiện tính xã hội hóa cao được GHPGVN tổ chức tại Nhà hát lớn Thành phố Hà Nội và được truyền hình trực tiếp trên kênh VTC 1 HD, VTC 2 và kênh An Viên.

Chiều 15/7/Ất Mùi (28/8/2015), Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ngài Ted Osius cùng gia đình đã tới chùa Quán Sứ (Hà Nội) cử hành nghi lễ Vu lan nhân mùa báo hiếu để tưởng nhớ công ơn cha mẹ.

Tp.HCM: Ni trưởng Thích Nữ Huyền Huệ viên tịch

Ni trưởng Thích Nữ Huyền Huệ, nguyên Trưởng Phân ban Ni giới T.Ư GHPGVN, nguyên Tổng Thư ký Ni bộ Bắc tông Việt Nam, Viện chủ Tổ đình Hải Ấn (P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, Tp.HCM) đã thuận thế vô thường, thu thần viên tịch vào lúc 5 giờ sáng, ngày 28/8/2015

(15/7/Ất Mùi) tại Tổ đình Hải Ấn; Trụ thế: 92 năm; Hạ lạp: 72 năm

Lễ nhập kim quan được cử hành vào lúc 20 giờ, ngày 28/8/2015 (15/7/Ất Mùi); Kim quan Ni trưởng được tôn trí tại Tổ đường Tổ đình Hải Ấn; trà tỳ tại đài hỏa táng Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, Tp.HCM.

Tp.HCM: Thủ tướng Vương quốc Anh viếng chùa Vĩnh Nghiêm

Trưa ngày Rằm tháng 6 (30/7/2015), Thủ tướng Vương quốc Anh và Bắc Ireland David Cameron trong chương trình chuyến thăm hữu nghị chính

thức Việt Nam từ ngày 29 đến 30/7/2015 theo lời mời của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, đã đến Tp.HCM và viếng chùa Vĩnh Nghiêm.

Các nơi trên cả nước tổ chức cầu siêu Anh linh Anh hùng Liệt sĩ

Với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, trong tháng 7 Âm lịch, nhiều chùa trên cả nước, Chư tôn đức tăng, ni hướng dẫn nhân dân phật tử, đạo tràng...tổ chức cầu siêu Anh linh Anh hùng Liệt sĩ tại nhiều nghĩa trang trên toàn quốc.



Điểm tin Phật giáo Quốc tế

Thái Lan: Hội nghị chuyên đề Phật tử trẻ Thế giới lần thứ 5

Khoảng 1.000 phật tử từ nhiều quốc gia đang vân tập ở Chiang Mai để tham dự Hội nghị chuyên đề Phật tử trẻ Thế giới lần thứ 5, được tổ chức tại Đại học Mahachula longkornraja vidyalaya ở tỉnh phía Bắc lần đầu tiên từ ngày 1-4/8/2015.

Chủ đề hội nghị là “Mối quan tâm cơ bản” và 3 chủ đề phụ là “Hạnh phúc tinh thần”, “Sự sống và cái chết” và “Truyền thống Phật giáo Tây Tạng”.

Các đại biểu tham dự đến từ

Tây Tạng, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore và Australia.

Hoa Kỳ: Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Pháp chủ GHPG Tăng già Khất sĩ Thế giới viên tịch

Hòa thượng Thích Giác Nhiên – nguyên Pháp chủ GHPG Tăng già Khất sĩ Thế giới tại Hoa Kỳ đã thu thần viên tịch vào lúc 22h30, ngày 3/8/2015 (19/6/Ất Mùi) tại Tổ đình Minh Đăng Quang, Hoa Kỳ. Trụ thế: 93 năm, Hạ lạp: 60 năm

Ngày 14/8/2015 (1/7/Ất Mùi), cung tiễn kim quan Đại lão Hòa thượng về Việt Nam.

Ngày 21/8/2015 (ngày 8/7/Ất Mùi), quý Chư tôn đức tăng, ni Hệ phái Khất sĩ đã tiến hành nghi lễ cung tiễn kim quan Đại lão Hòa thượng đến nghĩa trang Phúc An Viên (quận 9, Tp.HCM) cử hành lễ Trà tỳ. Xá lợi Đại lão Hòa thượng được tôn thờ tại bảo tháp Tịnh xá Trung Tâm, quận Bình Thạnh và Pháp viện Minh Đăng Quang (quận 2, Tp.HCM).

Trung Quốc: Xây dựng Học viện Phật giáo Tây Tạng ở Thành Đô

Ngày 10/8/2015, ở Thành Đô, phía Tây Nam Trung Quốc đã khởi công xây dựng học viện



Phật giáo Tây Tạng ở Thành Đô, Dự án có diện tích 7,73 ha tổng vốn đầu tư 18,9 triệu USD, được tài trợ bởi chính quyền tỉnh Tứ Xuyên.

Nhà trường sẽ tuyển 400 học viên, và chương trình giảng dạy sẽ bao gồm kinh Phật, văn hóa Tây Tạng, công nghệ thông tin và các chính sách. Học viên sẽ học mỗi khóa từ 3 hoặc 4 năm.

Được biết tỉnh Tứ Xuyên là nơi có 2,1 triệu người Tây Tạng đang sinh sống.

Nga: Hội thảo Phật giáo quốc tế ở Moscow

Ngày 13-14/8/2015, đã diễn ra buổi Hội thảo Phật giáo quốc tế ở Thủ đô Moscow, Liên bang Nga. Đại diện danh dự của đức Đạt Lai Lạt Ma tại Nga, các nước SNG và Mông Cổ, Hòa thượng Telo Tulku Rinpoche đã tham dự Hội thảo Quốc tế với đề tài: “Giáo dục Phật giáo, đạo đức học và Nghệ thuật”.

Chương trình nghị sự của Hội thảo là thảo luận nghiên cứu, và phát triển mới trong lĩnh vực giáo dục Phật giáo, Đạo đức học và Nghệ thuật ở Nga, và các nước trên thế giới.

Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Châu viên tịch

Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Châu, Thượng thủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên Thế giới, Nguyên Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, Viện chủ Tổ đình Từ Quang, Tu viện Viên Quang, Tu viện Thanh Quang.

Đại lão Hòa thượng đã thu thân thị tịch tại phương trượng Tổ đình Từ Quang, Canada, vào lúc 10 giờ 20 phút sáng thứ Năm ngày 20/8/2015 (7/7/Ất Mùi). Trú thế: 95 năm, Hạ lạc: 74 hạ.

Lễ nhập kim quan được chính thức cử hành vào lúc 10h00 sáng thứ Bảy ngày 22/8/2015 (9/7/Ất Mùi), kim quan được tôn trí tại Tổ đình Từ Quang, số 2176 Rue Ontario Est, Montreal QC Canada.

Hàn Quốc: 1000 người thuộc các tôn giáo ký tên kêu gọi hòa bình, Bắc - Nam sum họp

Ngày 27/8/2015, tại Trung tâm Báo chí Seoul, đại diện cho 5 tôn giáo đã kêu gọi đoàn kết tôn giáo cho việc hòa giải dân tộc, hòa bình thống nhất đất nước.

Đại diện các tôn giáo tham gia ký kết, gồm có: Phật giáo 257 người, Tin lành 170 người, Thiên Chúa giáo 107 người, Cheondoism (Thiên Đạo giáo) 129 người, Phật giáo Won 111 người, Anh giáo 116, gần một nghìn chữ ký của các tôn giáo tại Hàn Quốc.

Campuchia: Ngồi tù 7 năm vì ăn trộm Xá lợi Phật

Ngày 28/8/2015, tòa án tỉnh Kandal, nơi diễn ra vụ trộm đã kết tội 5 người đàn ông, trong đó có 4 người là bảo vệ ngôi chùa tội ăn cắp tài sản tôn giáo. Mỗi người bị phạt tù 7 năm vì ăn trộm xá lợi Phật, một trong những tài sản thiêng liêng được thờ ở các ngôi chùa.

Chiếc bình bằng vàng bị

đánh cắp vào cuối năm 2013 được cho là có tóc, răng, xương của đức Phật và một vài bức tượng nhỏ.

Sau hơn hai tháng, vào tháng 2/2014, chiếc bình vàng và Xá lợi Phật được tìm thấy ở một ngôi nhà ở tỉnh phía Nam của Takeo cách ngôi chùa khoảng 130 km. Một vài người khác cũng bị bắt giữ vì liên quan đến vụ trộm.

Đại hội lần thứ 3 Hội Phật tử tại Séc

Hơn 50 đại biểu đại diện cho Phật tử của 12 Chi hội ở Séc đã đến dự Đại hội lần thứ 3 Hội Phật tử diễn ra ngày 29/8/2015 tại Praha.

Đại hội đã bầu ra ban Hội đồng điều hành mới Nhiệm kỳ 2015-2019 gồm 35 người, và Phật tử Vũ Thị Thư tái đắc cử là Chủ tịch Hội.

Chủ tịch Hội Phật giáo Cư sĩ Lâm Singapore qua đời

Chủ tịch Hội Phật giáo Cư sĩ Lâm Singapore (Singapore Buddhist Lodge), Lee Bock Guan đã qua đời hôm sáng thứ Bảy (29/8/2015) thọ 70 tuổi.

Ông Lee bị ảnh hưởng bởi một vài căn bệnh trong những năm gần đây, bao gồm huyết áp cao, tiểu đường và bệnh tim.

Được biết, thi thể của Chủ tịch Lee sẽ được hỏa táng vào ngày 2/9/2015 tại tu viện Kong Meng San Phor Kark See.

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 165.000đ bạn đã có trọn bộ cả năm được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ năm 2015 - 2016 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2015 - 2016 sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3. 9 423 887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2015

Kính mời: Quý chư tôn đức tăng ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2015

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2015 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2015 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2015 | Giá 25.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 165.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825

Quảng cáo